

BAN CHỈ ĐẠO ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ VIỆT NAM

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. BẾ TRƯỜNG THÀNH	Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Dân tộc, Trưởng Tiểu ban Nội dung và Văn kiện Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam - Trưởng ban
PGS. TS. NGUYỄN VĂN HUY	Nguyên Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
TS. NGUYỄN QUÝ THAO	Phó Tổng Giám đốc, Tổng biên tập Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
TS. HOÀNG VĂN PHẨN	Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, UBDT, thành viên Tiểu ban Nội dung và Văn kiện
TS. PHAN VĂN HÙNG	Viện trưởng Viện Dân tộc, UBDT, thành viên Tiểu ban Nội dung và Văn kiện
CN. BÙI VĂN LỊCH	Phó Chánh Văn phòng, UBDT, thành viên Tiểu ban Nội dung và Văn kiện
TS. HÀ THỊ HẢI YẾN	Giám đốc Công ty CP Sách dân tộc, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

CÁC TÁC GIẢ THAM GIA BIÊN SOẠN

VI VĂN AN	NGUYỄN ANH NGỌC	MAI THANH SƠN
HOÀNG BÉ	NGUYỄN VĂN HUY	BẾ TRƯỜNG THÀNH
NGUYỄN TRUNG DŨNG	LƯU HÙNG	TRẦN THỊ THU THUÝ
LÊ DUY ĐẠI	PHẠM VĂN LỢI	CẨM TRỌNG
VÕ THU GIANG	VÕ MAI PHƯƠNG	LA CÔNG Ý
	CHU THÁI SƠN	

LỜI NÓI ĐẦU

Chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất - năm 2010, Ban Chỉ đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam giao cho Ủy ban Dân tộc (Tiểu ban Nội dung và Văn kiện Đại hội) phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam) biên soạn, xuất bản cuốn sách *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam* làm tài liệu và tặng phẩm cho Đại hội.

Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần một giới thiệu khái quát về cộng đồng các dân tộc Việt Nam và nội dung, ý nghĩa của Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Phần hai giới thiệu bức tranh chung với những nét khái quát về 54 dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam. Mỗi dân tộc có nét riêng về lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, hoạt động kinh tế,... liên quan đến những nhu cầu thiết yếu nhất của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng như ăn, mặc, ở, phương tiện vận chuyển, quan hệ xã hội, cưới xin, sinh đẻ, ma chay, thờ cúng, lễ tết, học, văn nghệ,...

Những nội dung này là kết quả nghiên cứu của một số nhà dân tộc học đã được công bố trong cuốn sách *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam* do PGS.TS. Nguyễn Văn Huy chủ biên, Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản lần đầu năm 1997 và đã tái bản nhiều lần.

54 dân tộc giới thiệu trong cuốn sách này được sắp xếp theo thứ tự A, B, C,... Cách viết tên các dân tộc về cơ bản được thống nhất theo Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố.

Về số liệu dân số, cuốn sách này sử dụng kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999.

Phần ba giới thiệu các thông tin về Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam:

- Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 08 - 5 - 2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về lãnh đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam;

- Quyết định số 757/QĐ-TTg ngày 08 - 06 - 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam;

- Quyết định số 05/QĐ-BCĐĐHDTTS ngày 26 - 02 - 2010 của Ban Chỉ đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam phê duyệt Kế hoạch tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam;

- Danh sách các thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các Tiểu ban Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam;

- Thông tin về các đại hội cấp tỉnh, huyện: thời gian đại hội, số lượng đại biểu chính thức;

- Danh sách đại biểu chính thức tham dự Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Xin cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Văn Huy, nguyên Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và các cộng sự đã tham gia biên soạn cuốn sách này.

Do thời gian biên soạn không nhiều, mặc dù Ban Chỉ đạo và Ban biên tập đã rất cố gắng song cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc lường thứ. Mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc về nội dung sách xin gửi về : *Văn phòng
Ủy ban Dân tộc - 80 Phan Đình Phùng - Ba Đình - Hà Nội. ĐT: 3.734 4737 hoặc
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - 81 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.
ĐT : 3.826 4972.*

Trân trọng giới thiệu với các đại biểu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



**“Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một.
Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy
không bao giờ thay đổi.”**

Chủ tịch Hồ Chí Minh

THƯ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH GỬI ĐẠI HỘI CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ MIỀN NAM TẠI PLÂYCU NGÀY 19 - 4 - 1946

(trích)

"Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia-rai hay Ê-đê, Xo-đăng hay Ba-na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau.

Trước kia chúng ta xa cách nhau, một là vì thiếu dây liên lạc, hai là vì có kẻ xui giục để chia rẽ chúng ta.

Ngày nay nước Việt Nam là nước chung của chúng ta. Trong Quốc hội có đủ đại biểu các dân tộc. Chính phủ thì có "NHA DÂN TỘC THIẾU SỐ" để săn sóc cho tất cả các đồng bào.

Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vì nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta.

Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta.

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết gop chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta."



Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm hỏi các vị sư sãi, phật tử, đồng bào dân tộc Khmer ở chùa Ghositaram ấp Cù Lao, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. (Ảnh : TTXVN)

VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

(trích)

"Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kì thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc."



Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết với các cháu thiếu niên nhi đồng huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. (Ảnh : TTXVN)

HIẾN PHÁP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ NĂM 1946

(Đã được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 9-11-1946)

(trích)

"**Điều 2:** Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia."

"**Điều 8:** Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung."

HIẾN PHÁP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ NĂM 1959

(Đã được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 31-12-1959)

(trích)

"**Điều 3:** Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc.

Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ gìn giữ và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức, chia rẽ các dân tộc đều bị nghiêm cấm.

Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc của mình."



Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng với đồng bào dân tộc. (Ảnh : TTXVN)

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15-4-1992)

(trích)

"**Điều 5:** Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số."



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng với đồng bào dân tộc buôn Kmrông Prông B, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột. (Ảnh : TTXVN)

NGHỊ QUYẾT SỐ 22-NQ/TW NGÀY 27-11-1989 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH LỚN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI MIỀN NÚI

(trích)

"Để thực hiện trên thực tế quyền bình đẳng giữa các dân tộc, một mặt, pháp luật phải đảm bảo quyền bình đẳng đó; mặt khác, phải có chính sách và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc miền núi vươn lên mạnh mẽ, phát triển kinh tế, văn hoá, từng bước nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, coi trọng đào tạo cán bộ người dân tộc; tôn trọng và phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Nền văn minh ở miền núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi dân tộc phát huy bản sắc văn hoá của mình, vừa tiếp thu tinh hoa văn hoá của dân tộc khác và góp phần phát triển nền văn hoá chung của cả nước, tạo ra sự phong phú, đa dạng trong nền văn minh của cộng đồng các dân tộc Việt Nam."

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM BÌNH ĐẲNG, ĐOÀN KẾT, TÔN TRỌNG, GIÚP NHAU CÙNG PHÁT TRIỂN

Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc luôn kề vai sát cánh, gắn bó máu thịt bên nhau trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống thiên tai địch họa và dựng xây đất nước. Các dân tộc trên đất nước ta là một cộng đồng thống nhất trong đa dạng, cư trú phân tán và đan xen nhau trên mọi vùng miền của đất nước với cơ cấu dân số và trình độ phát triển không đồng đều. Bản sắc văn hoá từng dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hoá Việt Nam. Đoàn kết các dân tộc luôn là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta.

Bình đẳng và đoàn kết các dân tộc là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng ta được xác định ngay từ khi mới thành lập và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng. Dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã đề ra chủ trương, chính sách dân tộc với nội dung cơ bản là: "Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ".

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường. Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân tộc, nhân dân ta đã tiến hành thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945 giành chính quyền về tay nhân dân, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; tiến hành chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu". Sau năm 1954, toàn dân tộc triệu người như một, vừa ra sức sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiến hành cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Dân tộc ta đã viết nên bản anh hùng ca chói lọi về sức mạnh đại đoàn kết, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975: giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Bước vào thời kì mới, cả nước tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã vượt qua bao khó khăn thử thách, giành nhiều thành tựu quan trọng trong công cuộc Đổi mới vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Nước ta có truyền thống đoàn kết lâu đời trong sự nghiệp đấu tranh, xây dựng cộng đồng dân tộc thống nhất. Trong mối quan hệ giữa các dân tộc ở nước ta thì đoàn kết thống nhất là đặc điểm nổi bật nhất, xuyên suốt mọi thời kì trong lịch sử dân tộc. Các dân tộc sinh sống trên đất nước ta trong những giai đoạn khác nhau, nhưng đều có chung một vận mệnh lịch sử. Đoàn kết gắn bó là đảm bảo sự sống còn của từng dân tộc cũng như của cả cộng đồng các dân tộc trong quá trình phát triển. Sự liên kết các thành phần dân cư sớm có ý thức tự giác, cùng chung sống trong một đất nước ngay từ buổi bình minh của lịch sử đã tạo nên một cộng đồng quốc gia dân tộc bền vững. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc ngày càng được củng cố và phát triển, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã trở thành nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng.

Các dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn rộng lớn, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Vùng dân tộc và miền núi nước ta chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên, bao gồm 21 tỉnh miền núi vùng cao, 23 tỉnh có miền núi và 10 tỉnh đồng bằng có đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống. Suốt dọc biên giới phía Bắc và phía Tây có nhiều cửa ngõ thông thương giữa nước ta với các nước láng giềng trong khu vực và trên thế giới. Miền núi là nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng phục vụ cho sự phát triển đất nước, noi thương nguồn của những con sông lớn, có hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Trong lịch sử phát triển đất nước, địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số là địa bàn chiến lược xung yếu, là phên giậu trấn giữ, bảo vệ biên cương của Tổ quốc. Qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, núi rừng Việt Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ... đã trở thành những khu căn cứ địa vững chắc của cách mạng, là nơi cung cấp sức người, sức của, góp phần tạo nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau, song đồng bào các dân tộc có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, khắc phục thiên tai và xây dựng đất nước. Theo số liệu điều tra dân số năm 2009, nước ta có 54 thành phần dân tộc, trong đó dân số của 53 dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14% số dân của cả nước. Trong các dân tộc thiểu số, quy mô dân số cũng có sự chênh lệch đáng kể, có những dân tộc thiểu số có số dân trên một triệu người (Tày, Thái, Mường, Khmer, Hoa), nhưng cũng có những dân tộc thiểu số có số dân rất ít, một số dân tộc thiểu số có số dân dưới 1.000 người (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu).

Hình thái cư trú phổ biến của các dân tộc ở nước ta là sống xen kẽ nhau. Xu hướng sống xen kẽ giữa các dân tộc ngày càng có chiều hướng gia tăng, điều đó tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc tăng cường quan hệ mọi mặt, tăng cường hiểu biết lẫn nhau cùng tiến bộ trong cuộc sống và phát triển sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các dân tộc, cùng nhau thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau giữa các dân tộc hiện nay do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở địa bàn cư trú của một số dân tộc thiểu số. Nhiều dân tộc đã đạt được đến trình độ cao về phát triển kinh tế - xã hội, nhưng một số dân tộc vẫn còn ở trình độ phát triển rất thấp.

Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng trong tính thống nhất của nền văn hoá Việt Nam. Bản sắc văn hoá của các dân tộc được hình thành và phát triển gắn liền với lịch sử dân tộc, điều đó đã tạo nên những sắc thái văn hoá riêng của từng dân tộc. Sự thống nhất trong đa dạng là đặc điểm của nền văn hoá cộng đồng các dân tộc ở nước ta.

Thực hiện sự nghiệp Đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, nhất là từ sau khi Bộ Chính trị ra Nghị quyết 22-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi (tháng 11 - 1989) và Ban Chấp hành Trung ương có Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc (tháng 3 - 2003), Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương và các địa phương đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hoá chủ trương đường lối của Đảng thành các chính sách

cụ thể, các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường củng cố đoàn kết các dân tộc, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững quốc phòng, an ninh,...

Để hoạch định chính sách dân tộc phù hợp với đặc thù của mỗi vùng miền, của từng đối tượng cụ thể và để chính sách ban hành ra sớm đi vào cuộc sống, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được phân định theo điều kiện địa lý tự nhiên và theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Bước đầu tiên là phân định: miền núi, vùng cao, vùng có miền núi và vùng đồng bằng có dân tộc thiểu số sinh sống; tiếp đó, phân chia vùng đồng bào dân tộc thiểu số thành 3 khu vực theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội với năm tiêu chí: về đời sống; về cơ sở hạ tầng; về các yếu tố xã hội; về điều kiện sản xuất và về điều kiện tự nhiên của địa bàn cư trú. Năm 1997 đã xác định: Khu vực I - Bước đầu phát triển, gồm 99 xã. Khu vực II - Tạm thời ổn định, gồm 1.885 xã. Khu vực III - Đặc biệt khó khăn, gồm 1.715 xã. Từ việc phân định này đã hình thành và triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa từ năm 1998 (giai đoạn một 1999 - 2005 thực hiện tại 2.412 xã, giai đoạn hai 2006 – 2010 thực hiện tại 1.644 xã). Tập trung giải quyết giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết 30A của Chính phủ. Việc lựa chọn các địa bàn đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư thể hiện sự đổi mới về nhận thức và phương pháp xây dựng chính sách dân tộc và tổ chức thực hiện công tác dân tộc của Đảng. Chọn nơi khó nhất, nghèo nhất để tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ, cách làm này đã tác động rất lớn trong việc hạn chế khoảng cách chênh lệch về đời sống kinh tế - xã hội giữa các vùng miền và các dân tộc. Giải quyết đúng đắn, hài hòa việc tập trung đầu tư, hỗ trợ theo vùng và đối với từng dân tộc là yêu cầu cơ bản của việc đổi mới nội dung và phương thức công tác dân tộc hiện nay.

Thực hiện công cuộc đổi mới, trong những năm qua, đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số đã được cải thiện một bước. Tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3 - 4%/năm; kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông nông thôn, thuỷ lợi, điện, trường học, trạm xá được xây dựng khá; đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng được quan tâm giải quyết; số nhà tạm bợ, dột nát giảm nhanh. Sự nghiệp giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ nhân dân có chuyển biến tích cực. Hệ thống chính trị được củng cố một bước, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng; chính sách dân tộc được thực hiện tốt hơn. Quốc phòng, an ninh ở vùng dân tộc và miền núi vùng sâu, vùng xa được tăng cường. Chính trị ổn định, kinh tế phát triển, xã hội đồng thuận, dân tộc đoàn kết. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức tiếp tục được củng cố và tăng cường, sức mạnh của toàn dân tộc được phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đạt được những kết quả trên là do đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng, nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác dân tộc phù hợp, đáp ứng được đòi hỏi của các giai cấp, tầng lớp xã hội; hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước ngày càng được bổ sung, hoàn thiện hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển của đời sống xã hội; cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân có nhiều chuyển biến, tiến bộ trong công tác vận động quần chúng; nhân dân các dân tộc luôn đoàn kết, gắn bó, giúp đỡ

nhau trong xây dựng và phát triển; dân chủ ở cơ sở được phát huy, góp phần xây dựng quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; tiềm năng, lợi thế của đất nước, của từng địa phương ngày càng được sử dụng, phát huy có hiệu quả hơn.

Chính sách dân tộc là cụ thể hoá quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tác động trực tiếp đến các thành phần dân tộc, đến mối quan hệ giữa các dân tộc trong nước và quan hệ với các quốc gia dân tộc trên thế giới. Xét về mục tiêu, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là khai thác mọi tiềm năng đất nước để phục vụ nhân dân, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống con người, đưa đồng bào các dân tộc thoát khỏi đói nghèo và lạc hậu, thực hiện được mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Đại đoàn kết các dân tộc là sức mạnh Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, như lời Bác Hồ kính yêu đã dạy:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết.

Thành công, thành công, đại thành công.

Sinh thời Bác Hồ, Đảng và Nhà nước ta đã tổ chức hai Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số ở hai miền Bắc và Nam. Nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của năm 2010, Ban Bí thư quyết định tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam. Đây là sự kiện chính trị - xã hội quan trọng trong đời sống cộng đồng các dân tộc Việt Nam, nhằm tiếp tục tổng kết, đánh giá công tác dân tộc, khẳng định đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và đại đoàn kết dân tộc; khẳng định, tôn vinh và biểu dương công lao đóng góp to lớn của các dân tộc thiểu số đối với thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam. Đại hội là diễn đàn giao lưu, trao đổi, tạo sự đồng thuận và niềm tin vững chắc của đồng bào các dân tộc vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trước thềm Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Đây cũng là nguyện vọng chính đáng của đồng bào các dân tộc thiểu số trong cả nước. Đại hội là biểu tượng sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, thống nhất ý chí và hành động vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Quá trình tiến hành Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, đặc biệt đối với vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời là dịp để tiếp tục nâng cao nhận thức, hành động cách mạng của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, đường lối chiến lược của Đảng về chính sách dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc.

Để lãnh đạo việc tổ chức Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam đạt kết quả tốt, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 8 - 5 - 2009, yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức Đảng từ Trung ương đến địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

- Quán triệt sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc tổ chức Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên và

các tầng lớp nhân dân nhằm phát huy truyền thống yêu nước và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tạo khí thế thi đua sôi nổi trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đảm bảo quốc phòng - an ninh, thiết thực lập thành tích chào mừng đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và các sự kiện chính trị, lịch sử lớn của đất nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền tới các tầng lớp nhân dân Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác dân tộc. Chú trọng tuyên truyền trong nước và tuyên truyền đối ngoại về kết quả thực hiện chính sách dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

- Các Tỉnh uỷ, Thành uỷ, Ban Cán sự Đảng, Đảng đoàn, Đảng uỷ trực thuộc Trung ương căn cứ tinh thần Chỉ thị này thành lập Ban Chỉ đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp. Ban Chỉ đạo Đại hội toàn quốc do đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, lãnh đạo Uỷ ban Dân tộc làm Phó Trưởng ban Thường trực, thành viên gồm các đồng chí lãnh đạo các bộ, ban, ngành Trung ương có liên quan. Ban Chỉ đạo Đại hội cấp tỉnh và huyện do đồng chí Thường trực cấp ủy hoặc Uỷ ban nhân dân làm Trưởng ban, thành viên gồm các đồng chí lãnh đạo các cơ quan liên quan trực thuộc tỉnh, huyện.

- Từ năm 2010 trở đi, định kì 10 năm tiến hành tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam một lần. Đại hội nhằm tôn vinh, biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội qua các thời kì, đặc biệt là trong thời kì đổi mới. Do vậy, các cấp uỷ đảng cần chỉ đạo việc giới thiệu, chọn, cử đại biểu tham dự đại hội các cấp bảo đảm thực sự tiêu biểu, xuất sắc, đại diện cho các dân tộc thiểu số, các thành phần, các giới, các thế hệ, lĩnh vực, vùng, miền. Việc bình xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích phải có tác dụng động viên, lôi cuốn phong trào, theo đúng Luật Thi đua - Khen thưởng và các quy định hiện hành.

- Giao cho Ban Cán sự Đảng Uỷ ban Dân tộc chủ trì xây dựng đề án Đại hội, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện; chủ trì, phối hợp với Ban Dân vận Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cấp uỷ và chính quyền các cấp triển khai tổ chức Đại hội.

Ngày 8-6-2009, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 757/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam. Mục đích của Đại hội nhằm tiếp tục tổng kết, đánh giá công tác dân tộc, khẳng định đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và đại đoàn kết dân tộc; khẳng định, tôn vinh và biểu dương công lao đóng góp to lớn của các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước qua các thời kì. Nội dung Đại hội: Tổng kết, đánh giá phong trào thi đua yêu nước trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong các thời kì cách mạng, đặc biệt là thời kì đổi mới, hội nhập và phát triển; đánh giá tình hình, kết quả thực hiện công tác dân tộc từ Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) đến nay và định hướng đến năm 2020.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác dân tộc, cần tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện đạt kết quả cao các nội dung Nghị quyết; rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách đã triển khai; nghiên cứu xây dựng chính sách mới, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp, nhất là ở cơ sở. Xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp, các ngành trong việc thực hiện chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

- Tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, trước hết là hoàn thành việc xây dựng các tuyến đường giao thông đến trung tâm các xã, đường điện, trường học, trạm y tế, chợ, các công trình nước sạch v.v... Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào, nhất là đồng bào ở các xã đặc biệt khó khăn trong các huyện nghèo nhất hiện nay. Tập trung giải quyết tốt nhu cầu về đất sản xuất, đất ở, nhà ở; giải quyết cơ bản tình trạng du canh, du cư, di dân tự do, nhà ở dột nát, thiếu lương thực, thiếu nước sinh hoạt; ngăn chặn, chấm dứt nạn phá rừng làm nương rẫy. Đầu tư xây dựng khu kinh tế quốc phòng hoặc khu dân cư tập trung cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là vùng miền núi, biên giới, hải đảo. Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ và phát triển các dân tộc thiểu số còn rất ít người, đang gặp khó khăn.

- Phát huy tiềm năng và lợi thế của từng vùng, phát triển đa dạng các mô hình kinh tế hộ gia đình theo hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển hàng hóa xuất khẩu; có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số; hỗ trợ đồng bào phát triển chăn nuôi, phát triển kinh tế rừng v.v...

- Chú trọng các chính sách phát triển nguồn nhân lực đối với vùng dân tộc thiểu số. Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, củng cố vững chắc chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học; nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú. Tăng cường đầu tư và nhân rộng mô hình nhà nội trú dân nuôi, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông có hình thức dân nuôi ở khu vực miền núi. Bổ sung, sửa đổi các chính sách đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, chính sách cử tuyển, dự bị đại học, bố trí sử dụng cán bộ dân tộc thiểu số. Phát triển hệ thống trường phổ thông trung học dân tộc nội trú ở cấp huyện; củng cố, tăng cường xây dựng hệ thống trường dự bị đại học, các lớp dự bị đại học để đào tạo nguồn nhân lực cho con em vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số; khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn ưu tiên tuyển dụng lao động là con em dân tộc thiểu số vào làm việc.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện chủ trương Nhà nước mua bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở những vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế tại chỗ và cán bộ y tế thôn, bản người dân tộc thiểu số; thực hiện có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thông tin, tuyên truyền ở cơ sở; tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số; thực hiện tốt việc sưu tầm, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

- Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ và nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, tăng cường công tác an ninh cơ sở. Chủ động đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động kích động ly khai tự trị và các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền nhằm gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ở các cấp, đặc biệt là ở cơ sở. Có cơ chế khuyến khích người dân, các tổ chức nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở. Xây dựng cơ sở đảng và chính quyền cơ sở vững mạnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong vùng dân tộc thiểu số; phấn đấu để các thôn, bản đều có chi bộ, có đảng viên người dân tộc thiểu số; xây dựng lực lượng cốt cán và chính sách phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Sớm giải quyết về tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân tộc, nhất là ở cấp tỉnh, huyện cho phù hợp tình hình hiện nay, đủ sức làm mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh, huyện về lĩnh vực dân tộc, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác dân tộc trong điều kiện mới. Đảm bảo các dân tộc thiểu số có tỷ lệ cán bộ hợp lý tham gia các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị. Khẩn trương hoàn thành nghị định về công tác dân tộc. Tổ chức tốt Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số toàn quốc vào năm 2010 và định kì 10 năm một lần.

Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất, khai mạc ngày 12 tháng 5 năm 2010 tại Thủ đô Hà Nội, với 1.702 đại biểu chính thức là đại diện tiêu biểu của 53 dân tộc thiểu số cả nước (gồm 53 Đoàn, trong đó có 52 Đoàn địa phương với 1.252 đại biểu và Đoàn các cơ quan Trung ương với 450 đại biểu). Trước đó, 311 huyện đã tổ chức Đại hội các dân tộc thiểu số với 51.117 đại biểu tham dự và Đại hội của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 14.696 đại biểu tham dự.

Trong số 1.702 đại biểu chính thức dự Đại hội toàn quốc có 13 đồng chí là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X), trong đó có đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh; hơn 40 đồng chí là Lãnh đạo chủ chốt của một số Bộ, Ban, ngành Trung ương và 20 tỉnh miền núi, vùng dân tộc; nhiều đại biểu là các đồng chí lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Anh hùng Quân đội, Anh hùng Lao động, Anh hùng thời kì Đổi mới và tướng lĩnh trong các lực lượng vũ trang. Hơn 200 đại biểu là người lao động trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề ở nông thôn là những tấm gương tiêu biểu trong sản xuất, xoá đói giảm nghèo, làm ăn giỏi, phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại,... hơn 30 đại biểu là doanh nhân; 850 đại biểu có trình độ học vấn đại học và trên đại học, hơn 20 đại biểu được Nhà nước phong tặng các danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú; hơn 70 đại biểu là già làng trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng, gần 30 đại biểu là chức sắc tôn giáo, hơn 100 đại biểu có độ tuổi dưới 30, đại biểu nam 66% và đại biểu nữ 34%. Đại biểu cao tuổi nhất là cụ Thào Khuê Chính sinh năm 1908, dân tộc Mông ở Sơn La và đại biểu ít tuổi nhất là cháu Lo Văn Thoa sinh năm 1998, dân tộc Ơ Đu ở Nghệ An.

Trước ngày khai mạc chính thức tại Thủ đô Hà Nội, nhiều hoạt động hướng tới Đại hội được tổ chức: Triển lãm thành tựu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội vùng đồng bào các dân tộc; Thi tìm hiểu về cộng đồng các dân tộc Việt Nam, bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số trên đài truyền hình, đài phát thanh và một số báo chí; Hội thảo quốc gia “Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc”; Đoàn đại diện Đại biểu Đại hội (100 người) đến dâng hương tại Đền Hùng và Đoàn đại diện Đại biểu Đại hội (54 người) gặp lãnh đạo Đảng và Nhà nước; Toàn thể Đại biểu Đại hội vào Lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Biên soạn và xuất bản ấn phẩm *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam* là một trong những nội dung trong Kế hoạch tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất (Quyết định số 05/QĐ-BCĐĐHDTTS, ngày 26 tháng 2 năm 2010). Cuốn sách giới thiệu tổng quan, khái quát bằng ảnh và lời về kinh tế, văn hoá, xã hội của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, làm tài liệu và tặng phẩm cho các đại biểu dự Đại hội. Kính chúc Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất thành công rực rỡ.

TS. Bế Trường Thành

Phó Chủ nhiệm Thường trực Uỷ ban Dân tộc

"Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm nhiều dân tộc cùng sinh sống, kề vai sát cánh với nhau trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Các dân tộc thiểu số nước ta cư trú xen kẽ trên địa bàn rộng lớn, có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng bào các dân tộc nước ta có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, khắc phục thiên tai và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có sắc thái văn hoá riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hoá Việt Nam thống nhất."

(Trích Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7
Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX)

NGƯỜI BA-NA

Tên tự gọi : Ba-na.

Tên gọi khác : Bơ Nâm, Roh, Kon Kđe, Ala Kông, Kpang Kông...

Nhóm địa phương : Rơ Ngao, Rơ Lơng (hay Y Lăng), Tơ Lô, Gơ Lar, Krem.

Dân số : 174.456 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Dân tộc Ba-na là một trong những cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn - Tây Nguyên đã kiến lập nên nền văn hóa độc đáo ở đây. Họ là tộc người có dân số đông, chiếm vị trí rất quan trọng trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội ở các cao nguyên miền Trung nước ta.

Việc sử dụng các loại mõ phổ biến trên rẫy là một cách để bảo vệ hoa màu khỏi bị chim muông phá hoại. Trong ảnh, một chiếc mõ có 2 cánh quạt bằng nan lồ ô để hứng gió làm quay trực, khiến 3 que luân phiên nhau gõ vào ống tre, gây ra tiếng động khi nhanh khi chậm (tùy theo sức gió mạnh hay yếu).

Ảnh : Lưu Hùng





Đàn ông Ba-na đan lát thành thạo, tạo nên những sản phẩm đẹp và bền : các loại gùi, nia, giỏ, dó, nón, v.v... Người đàn ông trong ảnh đang đan nia.

Ảnh : Lưu Hùng

Hoạt động sản xuất : Người Ba-na canh tác lúa trên ruộng khô và rẫy. Cái cuốc là công cụ chủ yếu trong canh tác nông nghiệp ở tộc người này. Với ruộng khô thì việc thâm canh không bỏ hóa là đặc điểm khác với rẫy. Ruộng khô thường ở vùng ven sông suối. Từ đầu thế kỉ XX, việc làm ruộng nước bằng cày đã ngày càng phát triển ở nhiều nơi. Vườn chuyên canh và vườn đa canh cũng xuất hiện từ lâu. Công việc chăn nuôi và các nghề thủ công như : đan, dệt, gốm, rèn còn chưa phát triển.

Ở : Địa bàn cư trú của người Ba-na trải rộng trên các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và miền Tây của Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa. Họ cư trú trên những nhà sàn, cửa ra vào mở về phía mái, trên hai đầu đốc đều có trang trí hình sừng. Ở giữa làng một ngôi nhà công cộng - nhà làng, nhà rông được xây cất với hai mái vồng và cao vút. Đó là nhà khách của làng, nơi diễn ra mọi sinh hoạt chung của cộng đồng làng như giáo dục thanh thiếu niên, tổ chức nghi lễ, hội làng, xử án...

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu là cái gùi cồng trên lưng cho cả nam, nữ và cho mọi lứa tuổi. Gùi nhiều kích cỡ to nhỏ và nhiều chủng loại, đan mau và thưa nhưng đều theo một mô típ cổ truyền.

Quan hệ xã hội : Làng là đơn vị xã hội hoàn chỉnh và duy nhất. Tàn dư mẫu hệ vẫn thể hiện rõ trong quan hệ gia đình, tộc họ và trong hôn nhân. Sự tan rã của chế độ mẫu hệ ở đây đã nâng cao địa vị của nam giới nhưng phía mẹ vẫn gần gũi hơn. Sau hôn nhân còn phổ biến tập quán cư trú

phía nhà vợ. Xã hội có người giàu, người nghèo và tôt tú.

Cưới xin : Hôn nhân một vợ, một chồng là nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng gia đình. Hình thức luân cư sau lễ cưới rất phổ biến. Kết thúc các chu kỳ luân cư (ở bên vợ rồi ở bên chồng) thì đôi vợ chồng ra ở riêng, tạo lập cơ ngơi của một gia đình mới, một tế bào mới của cộng đồng làng.

Mỗi làng thường có một vài máng nước phục vụ sinh hoạt. Nước được dẫn từ nguồn do mạch chảy ra. Hằng ngày, dân làng đến đây lấy nước về uống và nấu ăn. Mỗi lần, họ dùng nhiều vỏ bầu khô để chứa nước, gửi về dùng dần. Chủ yếu đây là việc của phụ nữ.

Ảnh : Trọng Thanh



Học : Việc giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên được tổ chức thường xuyên tại nhà làng (nhà rông) do các già làng đảm nhiệm. Đó là nơi dạy nghề, huấn luyện chiến đấu và học tập các truyền thống văn hóa của cộng đồng làng.

Văn nghệ : Dân ca rất phong phú nhưng phổ biến là điệu *hmon* và *roi*. Nhạc cụ rất đa dạng gồm cả bộ dây, bộ hơi và bộ gõ. Múa dân gian Ba-na trong đó có múa phục vụ nghi lễ và biểu diễn ở hội hè được nhiều người ưa chuộng. Trường ca, truyện cổ của dân tộc Ba-na cũng là những tác phẩm dân gian cổ truyền độc đáo, có giá trị trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam.

Chơi : Phổ biến là các trò chơi : đuối bắt (*đru đra*), cướp dây, hất đá, nhảy đập nhịp, thả diều, đá cầu, đi cà kheo, đánh quay, đánh vòng...

NGƯỜI BỐ Y

Tên tự gọi : Bố Y.

Tên gọi khác : Chủng Chá, Trọng Gia...

Nhóm địa phương : Bố Y và Tu Dí.

Dân số : 1.864 người.

Ngôn ngữ : Nhóm Bố Y nói ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), còn nhóm Tu Dí nói ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Lịch sử : Người Bố Y di cư từ Trung Quốc sang cách đây khoảng 150 năm.

Hoạt động sản xuất : Người Bố Y vốn giỏi làm ruộng nước nhưng đến Việt Nam cư trú ở vùng cao nên chủ yếu phải dựa vào canh tác nương rẫy và lấy ngô làm cây trồng chính. Bên cạnh đó, mỗi gia đình thường có một mảnh vườn để trồng rau. Ngoài nuôi gia súc, gia cầm, họ còn nuôi cá ruộng và biết làm nhiều nghề thủ công như dệt, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc, đan lát, làm đồ gỗ...

Ăn : Người Bố Y ăn ngô xay nhở đem luộc cho chín dở rồi mới đồ lên gọi là mèn mén.

Mặc : Trước đây, phụ nữ mặc váy xòe như váy của phụ nữ Mông, váy được tạo hoa văn bằng cách bôi sáp ong lên mặt vải rồi đem nhuộm chàm. Áo ngắn 5 thân có ống tay rời, xiêm che ngực và bụng. Phụ nữ đeo trang sức bằng bạc gồm dây chuyền, vòng tay, khuyên tai ; tóc được búi ngược lên đỉnh đầu, đội khăn chàm có thêu hoa văn bằng chỉ màu. Ngày nay, họ mặc giống như người Nùng trong cùng địa phương. Phụ nữ nhóm Tu Dí ăn mặc theo kiểu người Hán nhưng áo có ống tay rời.

Ở : Người Bố Y cư trú ở Quản Bạ (Hà Giang) và Mường Khương (Lào Cai). Họ ở nhà đất có 2 mái lợp gianh, gỗ hoặc ngói, trinh tường đất. Nhà có 3 gian, có sàn gác trên quá giang là chỗ để lương thực và là chỗ ngủ của những người con trai chưa vợ.

Bộ nữ phục Bố Y có một nét đẹp riêng ở gam màu lạnh, lối tạo hoa văn bằng sáp ong trên váy và chiếc yếm dài trước ngực. Nghề dệt, nhuộm và may mặc truyền thống của họ đang bị mai một dần.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Làng bản của người Bố Y đã định cư từ nhiều đời. Hầu hết các kiến trúc của họ đều kiên cố với các vật liệu bền chắc. Ở đây, chúng ta có thể bắt gặp nhiều mái ngói âm dương (ngói mảng) hay ngói gỗ trên những căn nhà trình tường.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Quan hệ xã hội : Có sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Tầng lớp trên gồm trưởng bản (pin thàu) và người giúp việc (xeo phái).

Cưới xin : Gồm 3 bước :

Bước 1 : Nhà trai cử 2 bà mối sang nhà gái xin lá số cô gái về để so tuổi. Nhà gái thường tỏ thiện chí bằng cách tặng nhà trai 10 quả trứng gà nhuộm đỏ. Nếu thấy “hợp tuổi”, nhà trai cử 2 ông mối sang trả lá số và xin “giá ăn hỏi”.

Bước 2 : Lễ ăn hỏi. Sau lễ này, hôn nhân của đôi trai gái coi như được định đoạt.

Bước 3 : Lễ cưới. Nhà trai đưa sinh lễ cho nhà gái. Ngoài một số thực phẩm còn có 1 bộ trang phục nữ. Chú rể không đi đón dâu. Khi về nhà chồng, cô dâu cưới ngựa do em gái chồng dắt và mang theo 1 cái kéo, 1 con gà mái nhỏ để đến giữa đường thì thả vào rừng.

Sinh đẻ : Xưa kia, người phụ nữ có tục đẻ ngồi, cắt rốn cho trẻ bằng mảnh nứa, nhau (rau) chôn ngay dưới gầm giường. Khi đứa trẻ được 3 ngày làm lễ cúng mụ, đặt tên tục, đến khi được 2 - 3 tuổi mới đặt tên chính thức. Nếu đứa trẻ hay ốm đau thì phải tìm bò nuôi cho vía của nó có chỗ nương tựa.

Ma chay : Ma chay là thể hiện tình cảm của người sống với người chết và đưa hồn người chết về quê cũ. Trước khi đưa đám bắn 4 phát súng, lúc khiêng quan tài cho chân người chết đi trước. Từ nhà đến huyệt phải nghỉ 3 lần (nếu vợ hoặc chồng còn sống) hoặc 4 lần (nếu vợ hoặc chồng đã chết). Người nhà để tang 3 năm, trong thời gian có tang, con trai không được uống rượu, con gái không được đeo đồ trang sức, con cái không được lấy vợ, lấy chồng.

Thờ cúng : Trên bàn thờ đặt 3 bát hương thờ trời, táo quân và tổ tiên. Dưới gầm bàn thờ đặt 1 bát hương thờ thổ địa. Nếu bố mẹ vợ chết không có người thờ cúng thì con rể lập bàn thờ nhỏ cạnh cửa để thờ.

Lễ Tết : Có nhiều Tết : Nguyên đán, Rằm tháng giêng, 30 tháng giêng, Hàn thực, Đoan ngọ, Mùng 6 tháng 6, Rằm tháng 7, Cơm mới. Tết Cơm mới tổ chức vào tháng 8 hay tháng 9 âm lịch, có bánh chưng, bánh chay và xôi nhuộm màu.

Lịch : Người Bố Y tính ngày, tháng theo âm lịch.

Học : Trước đây có một số người dùng chữ Hán để ghi gia phả, viết bài cúng, làm lá số...

Văn nghệ : Ở nhóm Tu Dí, nam nữ thanh niên thường hát đối đáp tại phiên chợ xuân hay tại nhà, lời ca bằng tiếng Hán, được phụ họa bằng kèn lá.

Chơi : Trong dịp hội hè, người Bố Y có các trò chơi đánh đu, cờ tướng, đánh quay, đánh khăng.



Đi chợ luôn là nhu cầu của cư dân vùng cao biên giới Việt - Trung, cả người trẻ lẫn người già. Phút nghỉ ngoi của người phụ nữ Bố Y (nhóm Tu Dí) trong buổi chợ.

Ảnh : Trọng Thanh

NGƯỜI BRÂU

Tên gọi khác : Brao.

Dân số : 313 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Người Brâu chuyển cư vào Việt Nam cách đây khoảng 100 năm. Vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia là nơi sinh tụ của người Brâu. Hiện nay, đại bộ phận cộng đồng này vẫn quần cư trên lưu vực các dòng sông Xê Xan (Xê Ca Máng) và Nậm Khoong (Mê Kông). Người Brâu có truyền thuyết *Un cha đắc lěp* (Lửa bốc nước dâng) nói về nạn hồng thủy.

Hoạt động sản xuất : Nguồn sống chính là làm rẫy để trồng lúa nếp, lúa tẻ, ngô, sắn. Phương thức canh tác là phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt, thu hái bằng tay. Việc săn bắn, hái lượm còn chiếm vị trí quan trọng, đem lại thức ăn khá thường xuyên cho mọi gia đình. Trong làng người Brâu sinh sống có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Đàn ông có khá nhiều người biết đan lát. Để có đồ mặc, người ta thường đem lâm thổ sản đổi lấy vải áo hoặc vải của các dân tộc láng giềng.

Ăn : Người Brâu chủ yếu ăn cơm nếp đốt trong ống nứa non (cơm lam), thứ đến là cơm gạo tẻ nấu trong nồi đất nung. Ngô, sắn chỉ dùng để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thức ăn có muối ớt, rau quả, măng tươi, cá suối, chim thú săn bắt được. Thức uống có rượu cần. Trẻ, già, trai, gái đều thích hút thuốc lá sợi bằng điếu khan.

Mặc : Đàn ông xưa đóng khố, đàn bà quấn váy tấm. Mùa hè nam nữ thường ở trần hoặc mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh họ thường khoác thêm một tấm mền. Nữ giới có tục cặng tai để đeo những khoanh nứa vàng hoặc khuyên bằng ngà voi. Nữ trang có vòng cổ, vòng tay bằng đồng, bạc hay nhôm. Nam nữ đến tuổi 15 - 16 đều theo tục cà bằng 4 răng cửa hàm trên để chính thức hội nhập vào cộng đồng những người trưởng thành.

Phụ nữ Brâu thích đeo những chuỗi cườm ở cổ, thõng xuống ngực; đeo vòng ở tay và đặc biệt đeo hoa tai bằng ngà voi hoặc khoanh nứa vàng làm căng rộng lỗ ở dài tai.

Ảnh : Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam





Trong làng Đắc Mế hiện nay, nhà ở đều là nhà trệt, thung ván, lợp ngói... Kiểu nhà cổ truyền Brâu chỉ còn hiện hình ở ngôi nhà bếp, mà cũng rất ít thấy. Đó là loại nhà sàn, mái lợp cỏ tranh, cửa ra vào ở mặt trước phía mái.

Ảnh : Lưu Hùng

Ở : Người Brâu sống tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y thuộc huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Họ cư trú trên những ngôi nhà sàn có mái dốc cao. Nền sàn được cấu tạo thành hai nấc cao thấp khác nhau để phân định chức năng sinh hoạt. Nhà chính đi sang nhà phụ qua một cầu sàn. Các ngôi nhà trong làng được bố trí quay đầu hồi, mở cửa chính hướng về trung tâm - nơi có ngôi nhà làng - nhà chung của cộng đồng. Như vậy làng có khuôn viên hình tròn, các ngôi nhà ở được sắp xếp như chiếc nan hoa của bánh xe bò.

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu là cái gùi đan bằng tre nứa để cõng trên lưng.

Quan hệ xã hội : Xã hội Brâu đã phân hóa giàu nghèo ở giai đoạn ban đầu. Gia đình nhỏ phụ hệ đã được thiết lập, nam nữ bình quyền. Những tàn tích của chế độ gia đình mẫu hệ vẫn tồn tại khá đậm nét.

Cưới xin : Lễ cưới được tổ chức ở nhà gái song do nhà trai chi phí. Sau lễ kết hôn, tục ở rể được kéo dài khoảng 4 - 5 năm và tiếp đó là thời kì luân cư của đôi trai gái.

Ma chay : Khi có người quá cố, tang chủ nổi chiêng trống để báo tang. Thi hài được liệm trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng để ở nhà tang mới dựng gần nhà ở. Quan tài chôn nửa chìm nửa nổi là một đặc trưng trong tục lệ ma chay của người Brâu. Nhà mồ dựng trên mộ để chứa những tài sản được chia cho người chết. Số tài sản này đều đã bị hủy bỏ một phần dưới hình thức bẻ gãy, chọc thủng, làm sứt mẻ...

Nhà mới : Khi ngôi nhà được khánh thành, người ta làm lễ lên nhà khá long trọng và được cả làng cùng tham dự bữa tiệc sau lễ cúng các thần linh.

Lễ tết : Lễ ăn mừng cơm mới sau ngày thu hoạch là Tết. Ngày ăn Tết tùy thuộc vào thời vụ và từng gia đình cụ thể, không quy định ngày nào thống nhất.

Lịch : Nông lịch tính theo tuần trăng và định ra tháng theo mùa vụ canh tác rẫy lúa của ông bà xưa.

Học : Ngôi nhà làng ở trung tâm đồng thời là trường học của thanh thiếu niên do các già làng đảm nhiệm. Trẻ được học nghề, học những truyền thống văn hóa của tộc người mình và rèn luyện tinh thần chiến đấu để bảo vệ an ninh cho buôn làng, bảo vệ phong tục tập quán của ông bà xưa.

Văn nghệ : Dân ca có lời ca, truyện cổ về thần sáng tạo Pa Xây, huyền thoại *Un cha đắp lèp*, những bài ca đám cưới, hát ru. Nhạc cụ có đàn *klông pút* được gọi là *táp đinh bồ*, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là những bộ chiêng đồng nổi tiếng với 3 loại có thang âm khác nhau là *coong*, *mam* và *tha*.

Chơi : Người Brâu có các trò vui chơi giải trí như đánh cù, thả diều sáo, hay diều bướm bướm, bơi lội trên sông, cuộp dây, bịt mắt đi tìm, đi cà kheo...



Người Brâu có các loại gùi khác nhau. Đẹp nhất là kiểu gùi có hoa văn, có nắp đậy, thường dùng để cất đồ đạc quý trong nhà hoặc để đựng và vận chuyển thóc gạo.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long

NGƯỜI BRU - VÂN KIỀU

Tên tự gọi : Có người cho Bru là tên tự gọi.

Tên gọi khác : Bru, Vân Kiều.

Nhóm địa phương : Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong.

Dân số : 55.559 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tà-ôï, Cơ-tu. Chữ viết mới hình thành theo cách phiên âm bằng chữ cái La-tinh. Giữa các nhóm có một số từ vựng không giống nhau.

Lịch sử : Họ thuộc số cư dân được coi là có nguồn gốc lâu đời nhất ở vùng Trường Sơn.

Hoạt động sản xuất : Canh tác rẫy, trồng lúa là chính ; nông cụ đơn giản : rìu, dao quắm, gậy tria, cái nạo cỏ có lưỡi cong. Cách thức sản xuất : phát rừng, đốt, rồi chọc lỗ gieo hạt giống, làm cỏ, tuốt lúa bằng tay ; đa canh - xen canh trên từng đám rẫy. Mùa rẫy kéo dài hàng năm từ tháng 3 đến tháng 10. Ngoài trồng các giống lúa té, nếp, còn trồng sắn, bắp, chuối, cà, dứa, khoai, mía v.v... Rừng và sông suối cung cấp nhiều thức ăn cùng nguồn lợi khác. Chăn nuôi trâu (về sau có cả bò), lợn, gà, chó là phổ biến.

Nghề thủ công không phát triển. Quan hệ trao đổi hàng hóa chủ yếu với người Việt và người Lào.



Đan lát là công việc dành riêng cho đàn ông. Họ cho ra đời các loại gùi, giỏ và nhiều đồ gia dụng cần thiết khác. Chiếc gùi trong ảnh đang được đan bằng mây, dùng vào việc đi lấy củi, lấy nước... phục vụ cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày.

Ảnh : Phạm Lợi



Hút thuốc lá là thói quen phổ biến ở đàn ông và đàn bà Bru - Vân Kiều.

Ảnh : Trọng Thanh



Không biết dệt vải, nhưng trước đây trong những ngày lễ tết, hội hè, phụ nữ Bru - Vân Kiều lại có bộ y phục khá hoành chinh, với váy và áo dài tay thường được mua từ bên kia biên giới Việt - Lào.

Ảnh : Phạm Lợi

Ăn : Người Bru - Vân Kiều thích các món nướng. Canh thường nấu lắn rau với gạo và cá hoặc ếch nhái. Họ ăn cơm té thường ngày ; khi lễ hội, cơm nếp nấu trong ống tre tươi ; quen ăn bốc, uống nước lã, rượu cần (nay rượu cất là thông dụng). Nam nữ đều hút thuốc lá, tẩu bằng đất nung hoặc làm từ cây le.

Mặc : Theo phong tục, nam đóng khố, nữ mặc váy, còn áo không có tay, mặc chui đầu. Vải chủ yếu mua ở Lào. Y phục kiểu người Việt thời nay đã trở thành phổ biến, tập quán mặc váy vẫn được bảo lưu. Trước kia thường dùng vỏ cây rừng đập dập lấy xơ để che thân. Đồ trang sức thường đeo là các loại vòng ở cổ, tay, khuyên tai. Xưa đàn ông, đàn bà đều búi tóc, riêng thanh nữ búi lệch tóc về phía bên trái, khi đã có chồng tóc được búi trên đỉnh đầu.



Người Bru - Vân Kiều thường chọn những khoảnh đất tương đối bằng phẳng làm nơi cư trú. Nhà có sàn cao, mái tròn ở đầu hồi, dựng quây quần quanh sân chung của làng. Lối kiến trúc truyền thống này ít nhiều còn được duy trì đến ngày nay.

Ảnh : Lưu Hùng

Ở : Người Bru - Vân Kiều sống ở vùng Trường Sơn thuộc miền Tây các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình. Mỗi làng là một điểm cư trú quần tụ. Mỗi gia đình có nhà riêng, ở nhà sàn, bếp lửa bố trí ngay trên sàn nhà, kiêng nằm ngang sàn. Nhóm Trì, Khùa, Ma Coong làm nhà thường ngăn thành buồng làm chỗ ngủ riêng cho vợ chồng gia chủ, cho bố mẹ già (nếu có), cho con đã lớn.

Phương tiện vận chuyển : Người Bru - Vân Kiều dùng các loại gùi, đeo gùi sau lưng, 2 quai gùi quàng vào đôi vai. Chiếc gùi gắn bó khăng khít với mỗi người như hình với bóng, là vật dụng vận tải đa năng.

Quan hệ xã hội : Dân làng thuộc các dòng họ khác nhau, gắn bó đoàn kết với nhau, cùng sinh sống trên một địa vực, trong đó đất trồng trọt thuộc về từng gia đình, kể cả khi bỏ hóa. Người "già làng" có vai trò quan trọng đối với đời sống của làng. Sự giàu - nghèo hình thành, nhưng hầu hết các hộ trong làng tương đối ít khác biệt nhau. Tài sản được xác định bằng chiêng, cồng, ché, nồi đồng, trâu v.v... Hiện tượng người bóc lột người không phổ biến.

Cưới xin : Cô dâu về ở đằng nhà chồng, nhà trai tổ chức cưới vợ cho con và phải biếu đồ sính lễ cho nhà gái, trong đó có thanh kiếm và thường cả chiếc nồi đồng nữa. Sau lễ cưới, đôi vợ chồng còn phải làm "lễ cưới" lần thứ 2 khi có điều kiện về kinh tế, gọi là lễ Khoi, để người vợ chính thức được coi là thành viên dòng họ nhà chồng. Theo tục lệ, việc con trai cô lấy con gái cậu được khuyến khích, việc kết hôn giữa vợ góa với anh hoặc em chồng cũng như giữa chồng góa với chị

hoặc em vợ đều được chấp thuận và khi dòng họ A đã gả con gái cho dòng họ B thì dòng họ B không gả con gái cho dòng họ A nữa.

Sinh đẻ : Phụ nữ khi mang thai kiêng ăn thịt các con vật sa bẫy, không bước qua cây nằm ngang đường v.v... Xưa kia, họ đẻ con tại nhà, có bà mụ vườn đỡ đẻ. Trẻ sơ sinh được đặt tên sau vài ba tháng, phải tránh trùng với tên của người đã khuất trong dòng họ, nhưng thường các tên trong nhà được đặt cùng vần với nhau.

Ma chay : Tử thi ở nhóm Vân Kiều được đặt nằm ngang sàn nhà, chân hướng về phía cửa sổ, ở các nhóm Khùa và Ma Coong thì tử thi được đặt dọc sàn, chân hướng về phía cửa chính. Sau 2 - 3 ngày mới đưa ma, chôn người chết vào bãi mộ chung của làng. Quan tài gỗ đeo độc mộc, gồm hòm và nắp ; xưa kia có nơi người chết được bó trong vỏ cây hoặc tấm đan bằng giang, nứa. Chọn đất đào huyệt theo cách dùng trứng gà thả rơi, vỡ trứng là được. Tang gia trước khi mai táng mỗi ngày cúng cơm đặt thức ăn vào miệng tử thi 3 lần (sáng, trưa, tối), khi chôn cất phải dành phần cho người chết nhiều thứ từ đồ mặc đến vật dụng thông thường và cả giống mía, ngô, khoai môn, v.v...

Thờ cúng : Người Bru - Vân Kiều chú trọng thờ cúng tổ tiên. Theo họ, hiện thân của "linh hồn" các thân nhân quá cố là những mảnh nồi, mảnh bát v.v... đặt trong chòi nhỏ dựng riêng. Có nơi thờ cúng cả thần bản mệnh : mỗi người trong gia đình có một chiếc bát đặt chung trên bàn thờ tại nhà. Người ta rất tin vào các "thần linh" (*Yang*) : Thần Lúa, Thần Bếp lửa, Thần Núi, Thần Đất, Thần Sông nước. v.v... Ma gia đình đằng vợ (*Yang cu gia*) cũng được con rể thờ cúng.

Lễ tết : Người Bru - Vân Kiều có nhiều lễ cúng khác nhau trong quá trình canh tác lúa rẫy nhằm cầu mùa, gắn với các khâu phát, tria và thu hoạch. Đặc biệt lễ thúc trước dịp tria lúa diễn ra như một ngày hội của dân làng. Trong một đời người, mỗi người cũng có hàng loạt nghi lễ cúng quái về bản thân mình : khi ra đời, lúc đau ốm, khi qua đời, lúc thành hôn, v.v... Lễ cúng có đậm trâu là lễ trọng nhất. Tết đến từng làng sớm muộn khác nhau, nhưng đều vào thời gian sau kì tuốt lúa.

Lịch : Họ căn cứ vào Mặt Trăng để định ra các ngày và tên ngày trong tháng. Quan niệm có những ngày tốt (nhất là mùng 4, 7, 9) và những ngày xấu (nhất là 30 và mùng 1). Mỗi năm, lịch nông nghiệp Bru - Vân Kiều gồm 10 tháng, tiếp đến thời kì nghỉ ngơi, vui chơi trước khi bước vào mùa rẫy mới.

Văn nghệ : Người Bru - Vân Kiều có nhiều truyện cổ được truyền miệng, kể về sự tích các dòng họ, nguồn gốc dân tộc, về đề tài người mồ côi, v.v... Có các điệu hát như : *Oat* là loại hát đối đáp giao duyên. *Prdoak* là hát chúc vui, chúc tụng khi có việc mừng. *Xuot* là hát vui trong các sinh hoạt vui đùa đông người. *Roai tol*, *Roai trong* là loại hát kể lể nặng nề, oán trách. *Adâng kon* là hát ru trẻ con. Trong đám ma và lễ hội đậm trâu thường có múa kết hợp với hát. Nhạc cụ phổ biến là : cồng, chiêng, đàn *Achung*, *Plua*, *Talu*, kèn *Amam*, *Taral*, khèn *Pi*, nhị, đàn mồi, trống, sáo...

NGƯỜI CHĂM

Tên gọi khác : Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời...

Nhóm địa phương : Chăm Hroi, Chăm Pôông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc.

Dân số : 132.873 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Lịch sử : Dân tộc Chăm vốn sinh tự ở Duyên hải miền Trung Việt Nam từ rất lâu đời, đã từng kiến tạo nên một nền văn hóa rực rỡ với ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ. Ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên cho tới thế kỉ XVII, người Chăm đã từng xây dựng nên vương quốc Chăm Pa. Hiện tại cư dân gồm có hai bộ phận chính : Bộ phận cư trú ở Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu theo đạo Bà la môn (một bộ phận nhỏ người Chăm ở đây theo đạo Islam truyền thống gọi là người Chăm Bà ni). Bộ phận cư trú ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh, theo đạo Islam (Hồi giáo) mới.

Hoạt động sản xuất : Người Chăm có truyền thống nông nghiệp ruộng nước, giỏi làm thủy lợi và làm vườn trồng cây ăn trái. Bên cạnh việc làm ruộng nước vẫn tồn tại loại hình ruộng khô một vụ trên sườn núi.

Bộ phận người Chăm ở Nam Bộ lại sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, dệt thủ công và buôn bán nhỏ, nghề nông chỉ là thứ yếu.

Nghề thủ công phát triển ở vùng Chăm nổi tiếng là dệt lụa tơ tằm và nghề gốm nặn tay, nung trên các lò lộ thiên. Việc buôn bán với các dân tộc láng giềng đã xuất hiện từ xưa. Vùng Duyên hải miền Trung đã từng là nơi hoạt động của những đội hải thuyền nổi tiếng trong lịch sử.

Các sản phẩm gốm của người Chăm rất nổi tiếng và phổ biến ở miền Trung. Phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra các sản phẩm đó.

Ảnh : Trọng Thanh





Nghề dệt thổ cẩm của người Chăm đang phát triển và thích ứng với kinh tế hàng hóa, phục vụ đáng kể cho nhu cầu du khách khắp cả nước.

Ảnh : Trọng Thanh

Ăn : Người Chăm ăn cơm, gạo được nấu trong những nồi đất nung lớn, nhỏ. Thức ăn gồm cá, thịt, rau củ, do săn bắn, hái lượm và chăn nuôi, trồng trộn đem lại. Thức uống có rượu cần và rượu gạo. Tục ăn trầu cau rất phổ biến trong sinh hoạt và trong các lễ nghi phong tục cổ truyền.

Mặc : Nam nữ đều quấn váy tấm. Đàn ông mặc áo cánh ngắn xẻ ngực cài khuy. Đàn bà mặc áo dài chui đầu. Màu chủ đạo trên y phục là màu trắng của vải sợi bông. Ngày nay, trong sinh hoạt hằng ngày, người Chăm ăn mặc như người Việt ở miền Trung, chỉ có chiếc áo dài chui đầu là còn thấy xuất hiện trong giới nữ cao niên.

Ở : Người Chăm cư trú tại Ninh Thuận, Bình Thuận, ở nhà đất (nhà trệt). Mỗi gia đình có những ngôi nhà được xây cất gần nhau theo một trật tự gồm : nhà khách, nhà của cha mẹ và các con nhỏ tuổi, nhà của các cô gái đã lập gia đình, nhà bếp và nhà tục trong đó có kho thóc, buồng tân hôn và là chỗ ở của vợ chồng cô gái út.

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu và thường xuyên vẫn là cái gùi công trên lưng. Cư dân Chăm cũng là những người thợ đóng thuyền có kĩ thuật cao để hoạt động trên sông và biển. Họ làm ra những chiếc xe trâu kéo có trọng tải khá lớn để vận chuyển trên bộ.

Quan hệ xã hội : Gia đình người Chăm mang truyền thống mẫu hệ, mặc dù xã hội Chăm trước đây là xã hội đẳng cấp, phong kiến. Ở những vùng theo Hồi giáo Islam, tuy gia đình đã chuyển sang phụ hệ, vai trò nam giới được đề cao, nhưng những tập quán mẫu hệ vẫn tồn tại khá đậm nét trong quan hệ gia đình, dòng họ với việc thờ cúng tổ tiên. Cư dân Chăm vốn được phân thành hai thị tộc : *Cau* và *Dừa* như hai hệ dòng Niê và Mlô ở dân tộc Ê Đê. Về sau, thị tộc *Cau* biến thành tầng lớp của những người bình dân, trong khi thị tộc *Dừa* trở thành tầng lớp của quý tộc và tăng lữ. Dưới thị tộc là các dòng họ theo huyết hệ mẹ, đứng đầu là một người đàn bà thuộc dòng con út. Mỗi dòng họ lại có nhiều chi họ. Xã hội cổ truyền Chăm được phân thành các đẳng cấp như xã hội Ấn Độ cổ đại. Họ có những vùng cư trú riêng và có những ngăn cách rõ rệt : không được thiết lập

quan hệ hôn nhân, không sống cùng một xóm, không ăn cùng một mâm...

Cuối xin : Phụ nữ chủ động trong quan hệ luyến ái. Hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con sinh ra đều theo họ mẹ. Sinh lễ do nhà gái lo liệu. Gia đình một vợ một chồng là nguyên tắc trong hôn nhân.

Ma chay : Người Chăm có hai hình thức đưa người chết về thế giới bên kia là thổ táng và hỏa táng. Nhóm cư dân theo đạo Bà la môn thường hỏa táng theo giáo luật, còn các nhóm cư dân khác thì thổ táng. Những người trong cùng một dòng họ thì được chôn cất cùng một nơi theo huyết hệ mẹ.

Nhà mới : Người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận khi dựng nhà mới phải thực hiện một số nghi lễ cúng thần như : cúng Thổ thần để đón gỗ tại rừng. Khi gỗ vận chuyển về làng phải làm lễ đón cây. Lễ phạt mộc được tổ chức để khởi công cho việc xây cất ngôi nhà.

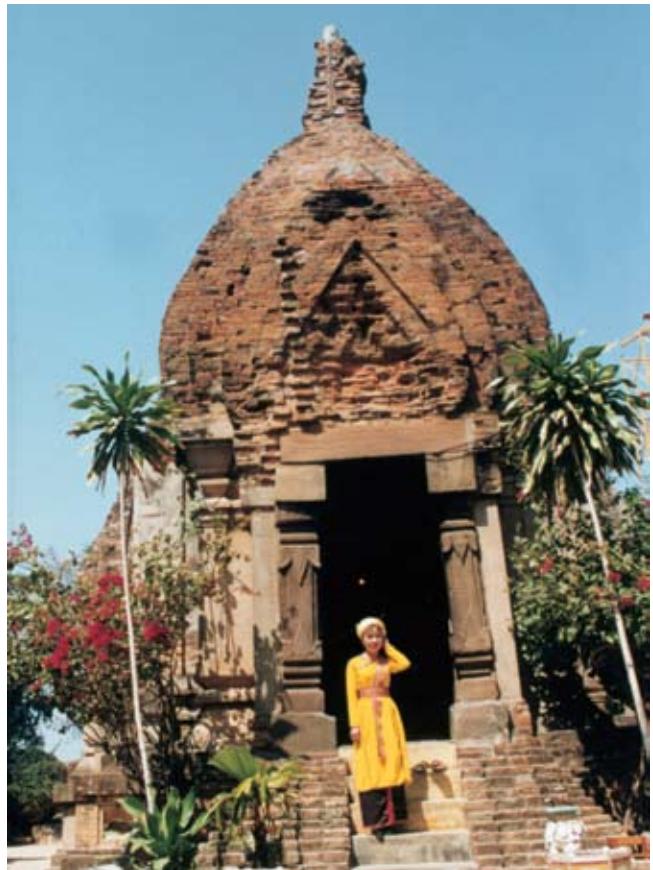
Lễ tết : Người ta thực hiện nhiều nghi lễ nông nghiệp trong một chu kỳ năm như : lễ khai mương đắp đập, lễ hạ điền, lễ mừng lúa con, lễ mừng lúa ra đồng. Nhưng lễ lớn nhất vẫn là lễ *Bon katê* được tổ chức linh đình tại các đền tháp vào giữa tháng mười âm lịch.

Lịch : Người Chăm có nông lịch cổ truyền tính theo lịch âm.

Học : Dân tộc Chăm có chữ từ rất sớm. Hiện tồn tại nhiều bia kí, kinh thánh bằng chữ Chăm. Chữ Chăm được sáng tạo dựa vào hệ thống văn tự Sanscrit, nhưng việc sử dụng chữ này còn rất hạn hẹp trong tầng lớp tăng lữ và quý tộc xưa. Việc học hành, truyền nghề vẫn chủ yếu là truyền khẩu và bắt chước, làm theo.

Văn nghệ : Nhạc cụ Chăm nổi bật có trống mặt da *paranung*, trống vỗ, kèn *xaranai*. Nền dân ca - nhạc cổ Chăm đã để lại nhiều ảnh hưởng đến dân ca - nhạc cổ của người Việt ở miền Trung như trống com, nhạc nam ai, ca hò Huế... Dân vũ Chăm được thấy trong các ngày hội *Bon katê* diễn ra tại các đền tháp.

Chơi : Trẻ em thích đánh cù và thả diều, đánh trận giả, thi cướp cờ, chơi trò bịt mắt bắt dê.



Đền tháp là di sản văn hóa độc đáo của người Chăm tồn tại hàng bao thế kỷ vẫn luôn gắn bó với đời sống tinh thần, tình cảm của người dân.

Ảnh : Tiến Dũng

NGƯỜI CHU-RU

Tên gọi khác : Chơ Ru, Kru, Thượng.

Dân số : 14.978 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Polinêxia (ngữ hệ Nam Đảo), gần với tiếng Chăm. Có một bộ phận người Chu-ru sống gần với người Cơ-ho nên nói tiếng Cơ-ho (thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer).

Lịch sử : Có lẽ xa xưa, tổ tiên người Chu-ru là một bộ phận trong khối cộng đồng Chăm ; về sau, họ chuyển lên miền núi sống biệt lập với cộng đồng gốc nên thành người Chu-ru.

Hoạt động sản xuất : Người Chu-ru sống định cư, định canh trên cơ sở một truyền thống nông nghiệp từ lâu đời. Ruộng ở đây có hai loại : ruộng sinh và ruộng khô. Việc làm thủy lợi bằng mương, phai, đê, đập được chú trọng. Vườn có trên rẫy và vườn ở gần nhà. Chăn nuôi có gia súc và gia cầm. Săn bắn, hái lượm và đánh cá là hoạt động thường xuyên. Nghề thủ công gia đình được phổ biến có đan lát, gốm thô.



Một kiểu nữ phục truyền thống của dân tộc Chu-ru là váy và tấm choàng để hở một bên vai. Hầu hết trang phục của phụ nữ Chu-ru là do người Cơ-ho sản xuất.

Ảnh : Phạm Văn Dương

Ăn : Lương thực chính là gạo tẻ được nấu trong những nồi đất nung tự tạo. Lương thực phụ có ngô, khoai, sắn. Thức ăn có măng rừng, rau đậu, cá suối, chim thú săn bắn được. Thức uống có rượu cần và rượu cất. Nam nữ đều thích hút thuốc lá sợi bằng tẩu.

Mặc : Nghề dệt không phát triển nên những sản phẩm của y phục như : váy, áo, khổ, mền, địu... có được đều do trao đổi với các tộc láng giềng như : Chăm, Co-ho, Ra-glai, Mạ...

Quần trắng, áo dài đen, đầu ván khăn trắng là bộ trang phục truyền thống của người đàn ông Chu-ru, thường chỉ mặc vào các dịp cưới xin, lễ hội, hay đi đám ma... Những sản phẩm này hầu hết họ mua lại của người Chăm.

Ảnh : Phạm Văn Dương



Ở : Hiện tại, họ sống ở 2 xã Đơn và Loan thuộc huyện Đơn Dương, một số khác ở huyện Đức Trọng và Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Tại huyện Đức Linh thuộc tỉnh Bình Thuận và vùng Phan Rang - Tháp Chàm thuộc tỉnh Ninh Thuận cũng có vài ngàn người Chu-ru sinh sống. Người Chu-ru ở nhà sàn làm bằng tre, gỗ, buồng, mai, lợp bằng cỏ tranh. Họ cư trú theo đơn vị làng (*plei*) và những gia đình thân thuộc thường xây cất nhà cửa gần gũi nhau.

Phương tiện vận chuyển : Chiếc gùi nan công trên lưng vẫn là phương tiện vận chuyển được sử dụng thường xuyên cho mọi người.

Quan hệ xã hội : Quan hệ chủ đạo trong cơ cấu xã hội Chu-ru là gia đình mẫu hệ với vai trò được tôn vinh là người phụ nữ, người thừa kế của gia đình, dòng họ mẹ. Nếu nhìn vào bộ máy tự quản ở các làng thì ta thấy người đàn ông đang đứng mũi chịu sào trong mọi lĩnh vực để cho xã hội được vận hành theo định hướng của ông bà xưa. Thực ra, họ đã hành động theo ý chí của người vợ, người chủ nhân ngôi nhà mà họ đang cư ngụ theo tục cưới chồng. Xã hội đã có sự phân hóa giàu, nghèo nhưng không có sự xung đột giữa hai tầng lớp ấy trong làng.

Cưới xin : Người phụ nữ chủ động trong quan hệ lứa đôi. Việc “hỏi chồng” và “cưới chồng” được thực hiện qua những thông tin ở việc trao tặng chàng trai chiếc nhẫn và chuỗi hạt cườm. Sau lễ cưới, người con gái phải ở dâu nửa tháng tại gia đình chồng để chờ lễ đón rể về nhà. Họ cư trú phía nhà gái.

Ma chay : Người Chu-ru theo tục thổi tang tại nghĩa địa chung của làng. Xưa kia, việc ma chay thường được tổ chức linh đình với lễ hiến sinh trâu, bò.

Nhà mới : Việc dựng nhà mới được coi trọng với sự tập trung tâm lực của gia chủ và sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng làng. Khi khánh thành nhà mới và dọn về ở nhà mới, họ hàng và cả làng quây quần giúp đỡ. Họ tổ chức tiệc mặn để cầu cúng thần linh, thụ lộc và chia vui cùng gia chủ.

Lễ tết : Một năm với chu kỳ canh tác ruộng nước, người Chu-ru có nhiều nghi lễ như : cúng Thần Đập nước, Thần Mương nước, Thần Lúa khi gieo hạt, ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa thu hoạch. Đáng lưu ý là lễ cúng thần *Bonung* vào tháng hai âm lịch, dân làng thường hiến sinh dê. Và lễ cúng *Yang Wer*, một cây đại thụ ở gần làng, được coi là nơi ngự trị của các thần linh. Người ta thường làm những hình nộm dã thú bằng gỗ hay củ chuối để đặt dưới gốc cây.

Lịch : Người Chu-ru theo âm lịch, tính tháng theo chu kỳ canh tác nông nghiệp của tổ tiên xưa.

Học : Trước kia, người Chu-ru không có chữ viết, mọi sự truyền đạt, thông tin đều qua truyền khẩu.

Văn nghệ : Vốn ca dao, tục ngữ rất phong phú, phản ánh việc đề cao vai trò phụ nữ, ca ngợi chế độ gia đình mẫu hệ. Về nhạc cụ, đáng lưu ý là trống, kèn và chiêng. Ngoài ra còn một số nhạc cụ khác như : *r'tong*, *kwao*, *terlia* là những nhạc cụ đặc sắc của người Chu-ru. Trong hội hè, nhạc cổ truyền Chu-ru thường được cất lên cùng với vũ điệu *tamga* nổi tiếng.

Chơi : Sở thích của trẻ em là đánh cù, chơi thả diều (diều bướm và diều sáo). Chúng cũng hay chơi trò kéo co, đi cà kheo, đuổi bắt nhau...

Có nhiều cách địu trẻ, địu sau lưng và địu phía trước.

Ảnh : Phạm Lợi



NGƯỜI CHƠ-RO

Tên gọi khác : Châu Ro, Dơ Ro, Chro, Thượng.

Dân số : 22.567 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Họ là lớp cư dân cư trú từ xa xưa ở miền núi Đông Dương.

Hoạt động sản xuất : Người Chơ-ro chủ yếu làm rẫy, canh tác theo lối phát đốt rồi chọc lỗ tra hạt. Cách phân bố các loại cây trồng trên rẫy khá độc đáo. Vòng ngoài cùng của rẫy thì trồng một số loại cây dây leo như : bầu, bí, mướp, đậu ván... vòng giữa trồng sắn. Toàn bộ diện tích còn lại phía trong là trồng lúa có xen canh vừng. Hiện nay, ngoài lúa rẫy, một số nơi đã làm ruộng nước có trâu cày. Việc săn bắn, hái lượm thường tập trung vào thời gian nông nhàn (khoảng tháng 6, 7 âm lịch). Nghề làm vườn, chăn nuôi trong gia đình và thủ công nghiệp chưa phát triển. Chỉ có nghề đan lát bằng tre, mây, nứa, là phổ biến. Trước đây, một số người Chơ-ro đã là phu đồn điền nhưng chỉ với tư cách là những người thợ rùng, họ vẫn có rẫy để canh tác.



Người Chơ-ro cư trú ở vùng núi thấp, nhiều sông suối. Họ không chỉ dùng lá độc cùng các loại công cụ như : rổ, đó... để đánh bắt tôm, cá mà còn đan đó *đnōng* để nhốt cá, dự trữ thức ăn.

Ảnh : Phạm Lợi

Người đàn ông Chơ-ro nào cũng biết đan thành thạo. Sản phẩm của họ là các loại gùi để vận chuyển lương thực, đi thu hái rau quả và nhiều đồ gia dụng khác. Một trong những sản phẩm độc đáo của nghề đan nơi đây là chiếc võng đan bằng mây.

Ảnh : Phạm Lợi

Ăn : Người Chơ-ro ăn cơm tẻ là chính, hút thuốc lá sợi bằng tẩu. Thức uống có rượu cần. Nam nữ đều ưa thích ăn trầu cau.

Mặc : Xa xưa đàn ông đóng khố, đàn bà quấn váy tấm. Mùa hè ở trần hay mặc áo cánh ngắn, mùa lạnh thường khoác trên mình một tấm chăn. Nhưng ngày nay, đại đa số người Chơ-ro đã ăn mặc theo lối của người Việt cùng địa phương. Điều mà khách qua đường có thể nhận biết được người Chơ-ro là họ thường cõng trên lưng một cái gùi. Đàn bà thường đeo ở cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc hoặc vòng đồng, vòng bạc hay nhôm. Thiếu nữ thường mang kiềng, dây chuyền và đeo vòng tai rộng vành.

Ở : Hiện nay, người Chơ-ro sống tập trung ở vùng núi thấp thuộc tây nam và đông nam tỉnh Đồng Nai. Nơi có số người Chơ-ro cư trú nhiều nhất là các xã : Xuân Bình, Xuân Trường, Xuân Thọ, Xuân Phú thuộc huyện Xuân Lộc ; rồi thứ đến là các xã : Hắc Dịch, Phước Thái, Ngãi Dao, Bàu Lâm thuộc huyện Long Thành. Rải rác tại tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương ; Bình Phước) và Bà Rịa (nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), ven quốc lộ 15 cũng có một số gia đình Chơ-ro sinh sống. Trước khi có mặt tại những địa điểm nói trên, họ đã từng cư trú chủ yếu tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Từ giữa thế kỷ XX trở lại đây, người Chơ-ro tiếp thu ngày càng mạnh mẽ văn hóa - nếp sống của người Việt ở miền Đông Nam Bộ. Trước đây, họ ở trên những ngôi nhà sàn cao, cửa ra vào mở ở đầu hồi. Đến nay phổ biến ở nhà đất. Họ đã tiếp thu lối kiến trúc nhà của người nông dân Nam Bộ : nhà có vỉ kèo. Nét xưa còn giữ được trong ngôi nhà là cái sập nằm, chiếm nửa diện tích theo chiều ngang và dài suốt từ đầu đến cuối phần nội thất. Một số nhà có tường xây, mái ngói.

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu người Chơ-ro dùng cái gùi đan bằng tre, mây, công ở trên lưng.



Hiện nay, nhà của người Chơ-ro đã có nhiều thay đổi. Một số gia đình dựng nhà với các vỉ kèo, cửa ra vào mở ở phía mái của ngôi nhà như nhà người Việt ở nông thôn Nam Bộ. Nhiều hộ khá giả đã có nhà tường xây, mái ngói... Nét kiến trúc truyền thống của họ chỉ còn hiện diện ở ngôi nhà bếp.

Ảnh : Phạm Lợi

Quan hệ xã hội : Trong cơ cấu xã hội Chơ-ro, các quan hệ của gia đình mẫu hệ đã tan rã ; nhưng quan hệ của gia đình phụ hệ chưa xác lập được. Tính chất gia đình song phương có nhiều biểu hiện, quyền thừa kế tài sản vẫn thuộc về người con gái. Trong gia đình, nữ giới vẫn được nể vì hơn nam giới. Xã hội mới manh nha có sự phân hóa về tài sản. Trong một làng gồm có nhiều dòng họ cùng cư trú.

Cưới xin : Việc lấy chồng, lấy vợ của người Chơ-ro tồn tại cả hai hình thức : nhà trai đi hỏi vợ hoặc nhà gái đi hỏi chồng. Hôn lễ tổ chức tại nhà gái, sau lễ thành hôn thì cư trú phía nhà vợ, sau vài năm sẽ dựng nhà ra ở riêng.

Ma chay : Người Chơ-ro theo tập quán thổ táng. Một phần được đắp cao lên theo hình bán cầu. Trong 3 ngày đầu, người ta gọi hồn người chết về ăn cơm ; sau đó là lễ “mở cửa mả” với 100 ngày cúng cơm. Tập quán dùng vàng mã đã xuất hiện trong tang lễ của người Chơ-ro và hàng năm cứ vào ngày 23 tháng chạp âm lịch, người ta đi tảo mộ như người Việt ở địa phương.

Nhà mới : Lễ khánh thành nhà mới luôn là dịp chia vui giữa gia chủ với dòng họ và buôn làng.

Lễ tết : Ngày cúng Thần Lúa là dịp lễ quan trọng hàng năm. Các loại bánh như : bánh tét, bánh ống và bánh giầy trộn vừng được mọi nhà chế biến để ăn mừng và tiếp khách. Lễ cúng Thần Rừng được tổ chức như một dịp hội làng và hiện nay, cứ 3 năm một lần nghi lễ này lại được tổ chức trọng thể.

Lịch : Người Chơ-ro cũng có nông lịch riêng theo chu kỳ canh tác rẫy và căn cứ vào tuần trăng.

Học : Xã hội truyền thống Chơ-ro chưa có chữ viết. Việc học hành, truyền bá kiến thức cho thế hệ sau theo lối truyền khẩu.

Văn nghệ : Vốn văn nghệ dân gian chỉ còn một vài điệu hát đối đáp trong những dịp lễ hội, họ cất lên lời khấn cầu Thần Lúa và hiện nay, rất ít người biết đến. Nhạc cụ đáng lưu ý đến là bộ chiêng đồng 7 chiếc gồm 4 chiếc nhỏ và 3 chiếc lớn. Ngoài ra, đàn ống tre, sáo dọc còn thường thấy ở vùng núi Châu Thành.

Chơi : Trẻ em thích chơi kéo co, cướp cành lá, bịt mắt bắt nhau, thả diều và đánh cù.

NGƯỜI CHỨT

Tên tự gọi : Chứt.

Tên gọi khác : Rục, Arem, Sách.

Nhóm địa phương : Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng.

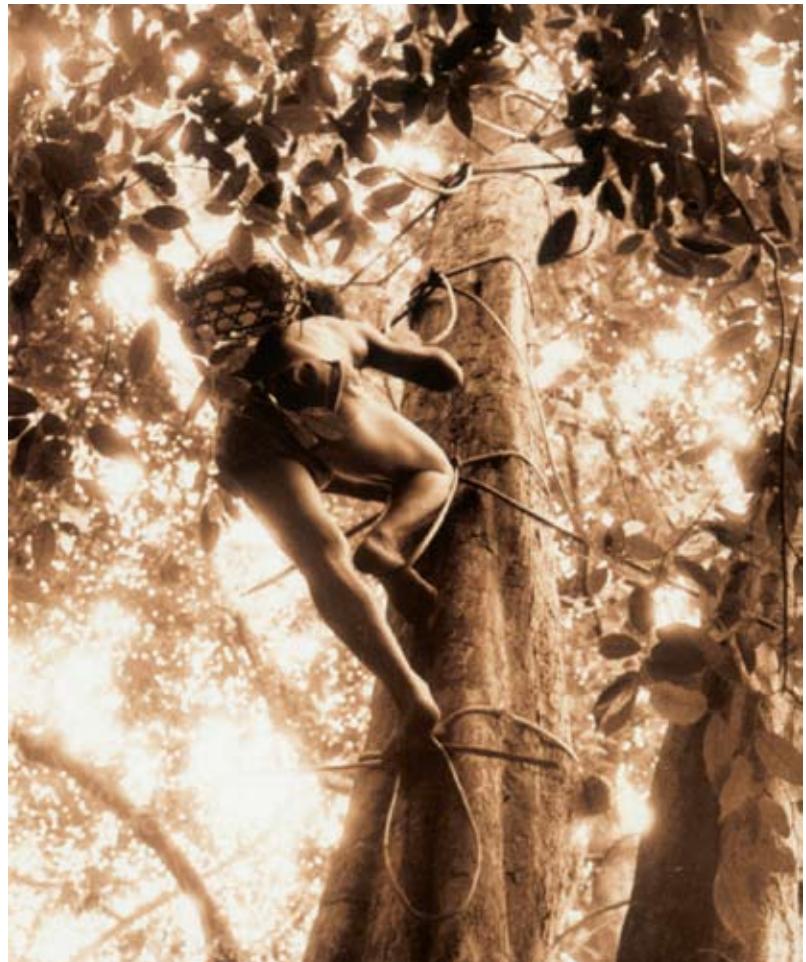
Dân số : 3.829 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Quê hương xưa của người Chứt thuộc địa bàn cư trú của người Việt ở hai huyện Bố Trạch và Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Vì nạn giặc giã, thuế khóa nặng nề cho nên họ phải chạy lên nương náu ở vùng núi, một số dần dần chuyển sâu vào vùng phía tây thuộc hai huyện Minh Hóa và Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Theo gia phả của một số dòng họ người Việt trong vùng thì các nhóm Rục, Sách cư trú tại vùng núi này ít nhất đã được trên 500 năm nay.

Hoạt động sản xuất : Người

Chứt sống bằng nông nghiệp nương rẫy du canh và săn bắn, hái lượm. Trừ nhóm Sách sống bằng nông nghiệp còn các nhóm khác hái lượm và săn bắn chiếm vị trí quan trọng, thậm chí là nguồn sống chính trong những năm mất mùa. Các giống cây trồng chính là ngô, sắn, đỗ, lúa. Công cụ sản xuất gồm : rìu, rựa, gậy chọc lỗ, nơi làm ruộng có thêm cày, bừa.



Người Chứt (nhóm Rục) có kĩ thuật trèo cây nổi tiếng để lấy mật ở các tổ ong trên cây cao. Họ leo thang bằng dây mây. Mỗi nấc thang là một vòng dây buộc vào thân cây, có chỗ đặt bàn chân. Leo đến đâu, buộc vòng thang đến đó.

Ảnh : Trọng Thanh

Vật dụng vừa là mâm, vừa là mủng, làm bằng gỗ lồ ô. Chiếc mâm gồm hai phần buộc liên kết với nhau : mặt mâm và chân đế. Mặt mâm có hai lớp : lớp dưới đan hình mắt cáo đặt trên 4 thanh tre buộc hình vuông, lớp trên đan lóng 3 tạo thành cái mủng có hình nghiêng, miệng loe, vành miệng nức bằng mây. Chân đế gồm vành trên và vành dưới đều bằng dây song uốn tròn và được liên kết với nhau nhờ những chân chống bằng tre hoặc gỗ. Đan mâm là công việc của đàn ông. Mâm đan xong được hong trên giàn bếp một thời gian để tránh mọt và có màu sẫm.

Ảnh : Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam



Từ khi định cư, người Chứt đã nuôi trâu, bò phục vụ cày bừa, làm sức kéo. Đan lát chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng trong gia đình. Đôi nơi họ biết thêm nghề rèn dao, rìu.

Ăn : Lương thực chủ yếu là ngô, sắn. Ngày ăn hai bữa trưa và tối. Những năm mất mùa, họ phải ăn bột báng (bột nhúc) đồ thay cơm quanh năm.



Nét nổi bật của ngôi nhà sàn người Chứt (nhóm Arem) là hai chiếc *khau cut* được bố trí ở hai đầu nóc nhà. *Khau cut* được làm từ hai đoạn cây lồ ô hoặc gỗ buộc chéo nhau tạo thành một góc vuông. Nửa trên được vót nhọn, nửa dưới buộc vào rui của mái nhà. *Khau cut* chẳng những để giữ cho đầu mái nhà khỏi bị gió lật mà điều có ý nghĩa xã hội cơ bản đối với cư dân ở đây là dấu hiệu để nhận biết đồng tộc. Như vậy, *khau cut* chẳng những là hiện tượng văn hóa phổ biến ở các cư dân nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer, Thái mà còn cả ở một trong những cư dân Việt – Mường.

Ảnh : Vi Văn An

Mặc : Người Chứt không biết dệt vải, vải mặc mua hoặc trao đổi với người Việt, người Lào trong vùng giáp biên. Mùa hè, nam giới đóng khổ, cởi trần. Phụ nữ mặc váy. Mùa đông, họ mặc áo làm bằng vỏ cây. Hiện nay đồng bào ăn mặc giống như người Việt.

Ở : Họ quen ở trong các túp lều dùng dây buộc, dùng cột ngoãm hay ở trong các hang đá, mái đá. Cho đến trước năm 1954 các nhóm Rục, Arem chủ yếu vẫn sống trong các hang đá, mái đá. Ngày nay, họ sống tập trung ở các bản nhỏ trong các thung lũng. Nhà cửa đã khang trang hơn trước.

Phương tiện vận chuyển : Phố biến là gùi có dây đeo vai, vác hoặc người kéo.

Quan hệ xã hội : Người Chứt gọi làng là *Cà Vên*. Mỗi làng thường chỉ có dăm bảy hoặc mười gia đình của một dòng họ cư trú. Đôi khi các gia đình trong một họ lại cư trú ở nhiều làng khác nhau. Đứng đầu mỗi làng là *Pù Cà Vên*. Ông ta giữ luôn cả vai trò tôn giáo. Sinh hoạt tập thể quan trọng nhất trong làng là vào những dịp lễ tết nông nghiệp.

Gia đình nhỏ phụ quyền là hình thức phổ biến nhất. Mỗi gia đình chỉ gồm vợ, chồng và con cái chưa lấy vợ, chồng.

Sinh đẻ : Sắp đến ngày ở cữ, người chồng thường dựng một cái lều nhỏ cho vợ ở ngoài rừng. Thỉnh thoảng anh ta đến thăm nom, tiếp tế lương thực và đồ ăn uống cho vợ. Phụ nữ quen để đứng và tự xoay sở lấy hết thảy mọi việc. Đẻ xong, người sản phụ tự mình nhóm lửa, đốt nóng một hòn đá cuội để sưởi rồi dội nước lã vào cho bốc hơi nóng để xông khói. Sau 7 ngày người chồng mới đến đón vợ con vào nhà.

Trẻ em rất thích chơi đu. Người Chứt thường làm đu cho trẻ nhỏ dưới các gốc cây to có bóng mát, treo đu ngay trên các cành cây.

Ảnh : Trọng Thanh



Cưới xin : Trai gái đến tuổi trưởng thành, được tự do tìm hiểu yêu đương. Trước khi cưới, nhà trai phải chọn ông mối, đi dạm hỏi vài lần. Lễ cưới được tổ chức bên nhà gái, sau đó mới đón dâu. Lễ vật quan trọng nhất ngoài lợn, gà, nhất thiết phải có thịt khỉ sấy khô. Người Chứt không có tục ở rể.

Ma chay : Nhà giàu làm quan tài bằng thân cây khoét rỗng ; nhà nghèo chỉ bó người chết bằng vỏ cây.

Thờ cúng : Tổ tiên được thờ tại nhà tộc trưởng. Khi tộc trưởng chết, việc thờ cúng chuyển sang người em trai kế. Khi nào các thế hệ trên không còn ai thì việc thờ cúng mới chuyển sang cho người ở thế hệ dưới.

Tin vào các loại ma rừng, ma suối, thổ công, ma bếp... trong đó quan trọng nhất là ma làng.

Các nghi lễ nông nghiệp thường được thực hiện như lễ xuống giống, lễ sau gieo hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ ăn mừng được mùa.

Văn nghệ : Người Chứt thích dùng đàn, sáo, hát các giai điệu khác nhau. Họ có nhiều truyện cổ tích, thần thoại, đặc biệt truyện kể về sự khai thiên lập địa và sinh ra con người.

Chơi : Trong các dịp lễ tết, trẻ em chơi cầu lông làm bằng lông gà, đánh găng ; người lớn thổi sáo, hát hò.

NGƯỜI CO

Tên tự gọi : Cor, Col.

Tên gọi khác : Cua, Trầu.

Dân số : 27.766 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm Môn - Khmer, (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi các dân tộc khác trong vùng bắc Tây Nguyên và lân cận như : Hrê, Xơ-đăng, Ba-na, v.v.... Chữ viết ra đời từ thời kì trước năm 1975 trên cơ sở dùng chữ cái La-tinh. Hiện nay chữ viết này không phổ biến nữa.

Lịch sử : Người Co cư trú rất lâu đời ở tây bắc tỉnh Quảng Ngãi và tây nam tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động sản xuất : Kinh tế rẫy là nguồn sống chủ yếu, lúa rẫy là nguồn lương thực chính. Canh tác theo hình thức phát rừng, đốt, chọc lỗ tra hạt giống, tuốt lúa bằng tay. Kỹ thuật xen canh - đa canh trên từng đám rẫy và luân canh giữa các đám rẫy. Trâu không và quế của người Co nổi tiếng lâu đời. Đặc biệt quế quý và nhiều, là một nguồn lợi lớn : quế rừng và quế trồng. Rẫy quế của mỗi gia đình là loại tài sản quan trọng, thường 10 năm trở lên mới được thu hoạch. Nhờ bán quế, các gia đình có tiền mua sắm các gia sản được ưa chuộng (cồng, chiêng, ché, trâu, v.v... và nay thì xe, đài, đồng hồ...) xây nhà, đóng đồ gỗ, đồng thời cũng chi dùng vào việc ăn uống, mặc, v.v... Hình thức dùng vật đổi vật được ưa thích.

Chăn nuôi trâu, lợn, gà trước hết để cung tế ; chó hầu như nhà nhà đều có. Nghề dệt và rèn không phát triển. Đồ đan đẹp và phong phú. Sản phẩm hái lượm và săn bắt có ý nghĩa không nhỏ trong đời sống người Co.

Ăn : Bữa ăn thông thường là cơm gạo tẻ, muối ớt, các loại rau rừng và thịt cá kiềm được. Trước kia, đồng bào quen ăn bốc. Đồ uống là nước lã, rượu cần, nay nhiều người đã dùng nước chín, nước chè xanh, rượu cất. Tục ăn trầu cau chỉ được duy trì ở lớp người lớn tuổi, nhưng tục hút thuốc lá vẫn còn phổ biến.

Người Co có nhiều loại cột dùng để buộc con trâu tế trong lễ hội có đám trâu, *cột phuón* là loại quan trọng nhất, với nhiều bộ phận, nhiều họa tiết hoa văn. Trong ảnh là vài mô típ trang trí trên *laval* – một thành tố của *cột phuón*, được treo cao, chính giữa gian khách trong ngôi nhà gia chủ.

Ảnh : Phạm Lợi





Trước đây người Co cũng dựng nhà mồ cho người chết. Ngày nay phần mộ chỉ được rào kín, phía trên che một chiếc chiếu. Cạnh mộ dựng một cây cột nhỏ, cao chừng 1,5m, trên treo tấm vải đen và chiếc cột khác treo chiếc gùi – tượng trưng cho kho lúa, phần được chia của người đã khuất.

Ảnh : Phạm Lợi

Ô : Người Co sống tập trung ở các huyện Trà Bồng và Trà Mi thuộc tây bắc tỉnh Quảng Ngãi và tây nam tỉnh Quảng Nam. Nhà sàn dài, cửa ra vào ở hai đầu hồi. Trong nhà chia dọc thành 3 phần : lối đi ở giữa, một bên được ngăn thành từng buồng nhỏ cho các gia đình sinh hoạt riêng, còn một bên dùng làm nơi sinh hoạt chung (tiếp khách, họp bàn, tổ chức lễ hội, ăn uống đông người, đan lát, vui chơi, v.v...). Xưa kia thường mỗi làng ở tập trung trong một vài ngôi nhà kiểu này, dài có khi hàng trăm mét, bên ngoài có rào chắn và bố trí vũ khí để phòng vệ. Gần đây, khắp vùng người Co phát triển trào lưu từng gia đình tách ra làm nhà ở riêng, nhà trệt, dựng theo kiểu nhà người Việt ở địa phương, đã có nhiều nhà lợp tôn, lợp ngói, cả nhà xây nữa.

Mặc : Đồ mặc của người Co chủ yếu mua của người Xơ-đăng và người Việt. Theo nếp truyền thống, nam đóng khố, ở trần, nữ quấn váy, mặc áo cộc tay ; mùa lạnh thì khoác tấm vải choàng. Bộ quần áo dài với khăn xếp du nhập từ đồng bằng lên từng được dùng trung diện trong ngày lễ hội, nhất là những bộ lão khá giả. Ngày nay, người Co sử dụng phổ biến quần áo người Việt, váy còn thấy một số phụ nữ mặc nhưng đều dùng vải dệt công nghiệp. Các loại vòng trang sức cũng chỉ bắt gặp thưa thớt, đơn giản, không dễ tìm được những phụ nữ quấn nhiều chuỗi hạt cườm quanh đầu, quanh cổ tay, cổ chân, trước ngực và quanh thắt lưng như trước kia nữa.

Phương tiện vận chuyển : Người Co có các loại gùi tự đan dùng để vận chuyển rất tiện lợi, thích hợp với điều kiện đất dốc, rừng núi và suối. Mọi thứ đều bỏ trong gùi và gùi được cõng trên lưng, có 2 quai quàng qua đôi vai.

Quan hệ xã hội : Mỗi làng có ông “già làng” được mọi người kính trọng và nghe theo. Dân làng sinh sống trên một địa vực ổn định có ranh giới, việc chuyển dịch cư trú của làng cũng chỉ trong vùng lãnh thổ ấy. Trong làng thường có quan hệ thân thuộc qua lại với nhau : hoặc về huyết thống, hoặc do hôn nhân. Tuy mỗi gia đình làm ăn riêng, chiếm hữu riêng đất rẫy, nhưng tính cộng đồng làng khá cao. Xã hội truyền thống Co đã nảy sinh giàu - nghèo khác nhau, nhưng chưa phát triển các hình thức bóc lột : nô lệ gia đình, cho vay nặng lãi, v.v...

Cưới xin : Hình thức hôn nhân cư trú đằng chồng là phổ biến. Phong tục cho phép nếu vợ chết có thể lấy tiếp em hoặc chị của vợ, nhưng vợ góa không thể lấy em chồng ; nếu 2 anh em trai lấy 2 chị em gái thì phải anh lấy chị, em lấy em ; nếu con gái nhà này đã làm dâu nhà kia thì 2 - 3 đời sau nhà kia mới gả con gái cho nhà này. Con cô - con cậu, con dì - con già, con có chung cha hoặc mẹ đều không được lấy nhau. Cùng một gốc sinh thành, nếu là anh em trai thì đời chắt của họ hoặc sau đó nữa mới có thể lấy nhau, song nếu là chị em gái hay một bên gái một bên trai thì cháu hoặc chắt của họ có thể lấy nhau. Đám cưới đơn giản, gọn nhẹ, không tốn kém nhiều, chỉ là dịp mọi người uống rượu vui chứng kiến đôi trai gái thành vợ, thành chồng.

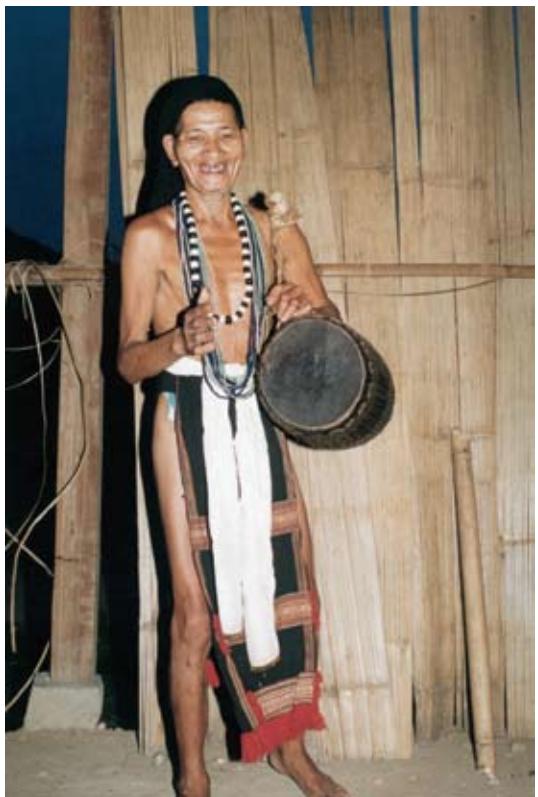
Ma chay : Quan tài gỗ, đeo theo kiểu độc mộc. Người chết được chôn trong bãi mộ của làng, đặt không xa chỗ ở. Tang gia “chia của” cho người mới chết, đưa ra mộ không chỉ vật dụng và tư trang của người ấy, mà cả ché, chiêng, v.v...

Thờ cúng : Những đỉnh núi cao được người Co gọi là núi Ông, núi Bà. Họ cho rằng có “thần linh” trú ngụ ở đó. Hệ thống “ma” (*ka myuch*) và “thần” (*koi, mah*) rất đông : ma người chết bình thường, ma người chết bất bình thường, ma quế, ma cây đa, ma nước, thần bếp lửa, v.v... Bởi vậy, người ta có nhiều kiêng cữ và cúng quải gắn với sản xuất và đời sống.

Lễ tết : Người Co có nhiều lễ, lớn nhất là lễ có đám trâu tế thần - đây cũng là ngày hội lớn trong làng. Ngoài ra, Tết gắn với sự kết thúc một mùa lúa rẫy là dịp sinh hoạt nhộn nhịp. Trong hai dịp đó, các món ăn dân tộc, nghệ thuật dân tộc và trang phục dân tộc được thể hiện tập trung, khơi dậy văn hóa truyền thống.

Lịch : Cách tính ngày tháng tương đương với âm lịch của người Việt, nhưng chỉ có 10 tháng, tiếp đến là thời gian nghỉ ngơi sau vụ canh tác. Bên cạnh đó, người Co coi trọng việc xác định ngày tốt, xấu để thực hiện các công việc khác nhau.

Văn nghệ : Người Co ưa thích âm nhạc. Họ dùng bộ chiêng 3 chiếc là phổ biến. Nhạc cụ còn có trống, các loại đàn, nhí. Múa chỉ xuất hiện trong lễ đâm trâu. Các điệu dân ca *Xru (Klu), Agioi* được lưu truyền rộng rãi. Vốn truyện cổ khá phong phú, có huyền thoại, truyền thuyết, truyện ngụ ngôn, v.v... Nghệ thuật trang trí tập trung nhất ở cây cột lẽ và ở bộ phận được gọi là *laval* trong lễ hội đâm trâu. Người Co có loại con rối tự tạo bằng gỗ khá đặc sắc.



Những ngày lễ hội, người Co thường dùng một chiếc trống nhỏ hòa nhịp cùng chiêng. Trống được bọc bằng da sơn dương, được khoét từ khúc gỗ nhỏ.

Ảnh : Phạm Lợi

NGƯỜI CỐNG

Tên tự gọi : Xám Khôống, Phuy A.

Dân số : 1.676 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng) gần hơn với tiếng Miến, cùng nhóm với các tiếng La Hủ, Phù Lá, Si La... Họ quen sử dụng tiếng Thái trong giao dịch hàng ngày.

Lịch sử : Người Cống có nguồn gốc di cư trực tiếp từ Lào sang, chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Lai Châu.

Hoạt động sản xuất : Nguồn sống chính là làm nương, đang chuyển sang làm nương, cuốc ruộng. Há lượm còn giữ vai trò quan trọng. Người Cống không quen dệt vải, chỉ tròng bông để đổi lấy vải của các dân tộc khác. Họ giỏi đan chiếu mây nhuộm đỏ, các đồ đựng bằng tre nứa như gùi đeo, giỏ đựng cơm, rương hòm... Chuyển xuống định cư ven sông Đà, nên người Cống quen dần với việc sử dụng thuyền trên sông.

Ăn : Người Cống ăn cơm nếp và cơm tẻ.

Mặc : Y phục của người Cống giống người Thái. Một ít gia đình còn giữ lại vài bộ y phục truyền thống bằng vải dệt của người Lào.



Thiếu phụ Cống búi tóc ngược, một dấu hiệu của người phụ nữ đã có chồng.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

ở : Nhà sàn ba hay bốn gian, chỉ có một cửa ra vào ; một cửa sổ ở gian giữa, chạy dọc theo vách mặt chính của nhà có thêm một chiếc sàn nhỏ ít có giá trị sử dụng nhưng nhà nào cũng có là đặc trưng trong nhà người Cống.

Phương tiện vận chuyển : Người Cống quen sử dụng thuyền đi lại trên sông Đà và gùi đeo qua trán khi đi nương, đi rẫy.

Quan hệ xã hội : Người Cống ở khá tập trung trong các làng bản có quy mô vừa và lớn. Tinh cộng đồng làng bản cao. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình cũng như xã hội.

Trong xã hội cổ truyền, chưa có sự phân hóa giai cấp, chịu sự chi phối chặt chẽ của hệ thống chức dịch người Thái.

Dân số ít song người Cống có tới 13 dòng họ khác nhau. Đa số các họ mang tên Thái như : Lò, Quang, Kha... dấu vết tô tem giáo còn rõ nét với tục kiêng và thờ các loại chim muông, thú vật. Mỗi dòng họ thường có người đứng đầu với chức năng chủ trì các công việc liên quan tới đời sống tinh thần.

Cưới xin : Hôn nhân một vợ một chồng chặt chẽ. Không có đa thê, lì dị trong xã hội truyền thống.

Tục ở rể được thực hiện nghiêm ngặt, trước kia khoảng 8 - 12 năm. Lễ vật truyền thống trong lễ xin con trai tới ở rể thường vào buổi tối là gói muối, gói chè, cuộn dây gai đan chài, hay một ống rượu cần... Ngay sáng hôm sau, người con trai mang chăn, gối, con dao tới nhà gái ở rể, cũng từ đó người con gái búi tóc ngược đỉnh đầu, dấu hiệu của người đã có chồng.

Lễ đón dâu về nhà trai khi hạn ở rể đã hết, lúc đó đôi vợ chồng đã con cái đầy nhà. Của hồi môn bố mẹ cho con gái mang về nhà chồng. Nếu nhà trai người cùng bản phải công cõi dâu về tận nhà. Trong ngày cưới, người ta không mặc quần áo mới vì có tục vẩy nước tro lên đoàn đón dâu trước khi ra về để cầu may.



Chiếu mây, sản phẩm thủ công nổi tiếng của người Cống.
Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



Xe sợi bằng quả dại.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

Sinh đẻ : Sản phụ đẻ ngồi. Trước và sau khi đẻ phải kiêng kị nhiều thứ. Người Cống rất giỏi trong việc tìm kiếm lá thuốc để chăm sóc phụ nữ khi sinh nở.

Ma chay : Khi nhà có người chết, phải mời thầy mo tới làm lễ cúng đưa hồn về với tổ tiên. Việc chọn ngày chôn người chết được coi trọng. Trong những ngày trước hôm chôn, thường phải cúng cơm cho người chết, buổi tối có các nghi thức nhảy múa truyền thống. Sau khi mai táng có làm nhà mồ đơn giản. Mười hai ngày sau khi chôn người chết, con cháu mới lập bàn thờ trong nhà. Con cái để tang cha mẹ bằng cách cạo đầu (con trai), cắt tóc mai (con gái) và đội khăn tang cho tới khi cúng cơm mới, mới được bỏ.

Thờ cúng : Cùng với việc cúng tổ tiên 2, 3 đời theo phụ hệ là việc cúng ma bố mẹ vợ vào dịp Tết. Bố chủ trì việc cúng. Nếu bố chết, mẹ thay thế. Khi anh em chia nhà ra ở riêng, mỗi người con trai lập bàn thờ cúng riêng tại nhà mình. Lễ vật cúng tổ tiên chỉ có bát gạo, ống nước và con gà. Người cúng ôm gà ngồi trước bàn thờ khấn, xong giết gà ngay tại chỗ, bôi máu vào lá dong, gói lại cài lên vách nơi thờ cùng vài ba chiếc lông gà.

Hằng năm cứ đến tháng ba âm lịch, các bản đều tổ chức lễ cúng bản trước vụ gieo hạt, các ngả đường vào bản được làm cổng, cắm dấu hiệu kiêng kị, cấm một ngày không cho người lạ vào bản.

Các gia đình đều làm lễ cúng trên nương trước khi kết thúc công việc tra hạt. Đêm đó chủ nhà làm lễ cúng ở phía trên lều nương ; lễ vật chỉ có cá, cua, cầu mong chim thú không phá hại ; trồng vài khóm kiệu cầu xin lúa tốt, xanh tươi như khóm cây này.

Học : Việc giáo dục truyền thống qua kinh nghiệm truyền từ đời này sang đời khác kết hợp với thực hành.

Văn nghệ : Người Cống thường hát múa vào dịp lễ tết, nhất là trong đám cưới. Hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái hôm đón dâu ở chân cầu thang trước khi lên nhà thực sự là một cuộc thi hát dân gian. Trai gái, già trẻ đều vui múa trong ngày cưới. Đặc biệt là điệu múa đầu tiên do các em gái của chàng rể trình diễn để bắt đầu cuộc vui. Họ vừa múa, vừa giơ cao các tặng vật truyền thống như con gà, con sóc, cá khô mà người anh trai tặng mình.

Chơi : Các trò chơi tập thể như đuổi bắt, đánh khăng... được trẻ em ưa thích. Ngoài ra, chúng còn chơi các loại đồ chơi bằng tre, gỗ tự chế.

NGƯỜI CƠ-HO

Tên tự gọi : Cơ-ho.

Nhóm địa phương : Xrê, Nộp (Tu nốp), Cơ Dòn, Chil, Lát (Lách), Tơ Ring (T'ring).

Dân số : 128.723 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Người Cơ-ho có lịch sử cư trú lâu đời ở Tây Nguyên.

Hoạt động sản xuất : Trừ nhóm Xrê làm ruộng nước theo đúng tên gọi của nó (Xrê - ruộng nước), còn các nhóm khác làm rẫy (*mir*) du canh theo chu kỳ. Nhìn chung kĩ thuật và công cụ làm rẫy của người Cơ-ho không khác với các tộc người khác ở Tây Nguyên nhưng riêng nhóm Chil để chọc lỗ tra hạt còn dùng một dụng cụ khác (*p'hal*). *P'hal* có cán dài bằng gỗ, lưỡi dẹp bằng sắt dài khoảng 28cm và rộng khoảng 3-4cm, được dùng trong trường hợp một người vừa chọc lỗ, vừa tra hạt. Ở vùng người Xrê, công cụ làm đất đặc trưng là chiếc cày (*ngal*) bằng gỗ, đế bằng, lưỡi gỗ (sau này là lưỡi sắt) và cái bùa răng gỗ (*sokam*). Cày, bùa và cả *kor* (dụng cụ để chang bằng mặt ruộng) đều do hai trâu kéo. Lúa là cây lương thực chính và là cây trồng chủ yếu nhưng thông thường trên một đám rẫy người ta còn trồng lắn cả ngô, sắn, bầu, bí, muớp, đậu, v.v...

Người Cơ-ho chăn nuôi theo lối thả rông. Ở vùng làm ruộng, họ nuôi trâu bò để lấy sức kéo, còn hầu hết các súc vật nuôi để hiến tế trong các lễ nghi.

Nghề đan lát và rèn hẫu như gia đình nào cũng có người làm nhưng nghề dệt chỉ phổ biến ở nhóm Chil.

Săn bắt, đánh cá, hái lượm, lâm thổ sản vẫn rất phổ biến.

Trang phục truyền thống của phụ nữ Cơ-ho là chiếc váy quấn dài, màu xanh chàm có dệt đan cài những đường sọc ngang bằng sợi khác màu. Khi trời lạnh, họ choàng lên người một tấm đắp mỏng. Cô gái Cơ-ho thường tập dệt vải từ khi còn nhỏ để đến tuổi trưởng thành thì đem sản phẩm dệt của mình làm đồ sinh lễ sang nhà trai.

Ảnh : Võ Thu Giang



Chà gạc (*yoas*) là dụng cụ để chặt cây, phát rẫy của người Cơ-ho. Cán chà gạc được làm bằng một đoạn gốc tre già và phía gốc, chỗ tra lưỡi dao được uốn cong khá cầu kỳ. Người ta uốn một lúc nhiều cán chà gạc trên một chiếc cột như thấy trong ảnh.

Ảnh : Lê Duy Đại



Gùi dùng để đi rẫy, đi chợ ; dùng để đựng lúa, ngô... Gùi có nhiều loại : có nắp, không nắp ; loại cao to dùng cho người lớn, loại thấp nhỏ dùng cho trẻ em. Nắp gùi có núm được đan khéo, đây rất kín.

Ảnh : Lê Duy Đại



Ăn : Các gia đình thường ăn 3 bữa. Trước kia, cơm canh đều nấu trong ống nứa và sau này mới được nấu trong nồi đất, nồi đồng và nồi gang. Các món được chế biến khô cho phù hợp với thói quen ăn bốc. Canh là một món rau trộn với tẩm thường bỏ thêm ớt, muối ; thịt, cá được kho, luộc hay nấu với cây chuối non.

Thức uống là nước suối được đựng trong các trái bầu, trong các ghè. Rượu cần (*tornom*) rất được ưa chuộng trong các lễ tiệc, hội hè, được chế biến từ gạo, ngô, sắn... trộn với các men làm từ các cây rừng. Thuốc hút là những lá thuốc phơi khô quấn lại được nhiều người ưa dùng.

Mặc : Đàm ông đóng khố, phụ nữ mặc váy ngắn. Khố là một miếng vải dài 1,5m đến 2m và rộng, có hoa văn theo dài dọc. Váy là một tấm vải quấn quanh người một vòng và giắt cạp. Nền váy màu đen trên đó có những dải hoa văn màu trắng viền dọc thân váy. Khi trời lạnh, người ta quấn thêm chiếc chăn (*ùi*). Trang sức là những vòng cổ, vòng tay, cườm và khuyên cảng tai.

Ở : Người Cơ-ho cư trú chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng. Họ ở nhà sàn dài, hai mái uốn lợp tranh, có vách phên nghiêng ra ngoài nẹp tranh để chống lạnh và phía trước cửa có cầu thang lên xuống. Vào nhà,

trên bức vách phía sau đối diện với cửa ra vào là hàng ché, giỏ đựng đồ đạc và bàn thờ. Mọi sinh hoạt của gia đình (ăn uống, nghỉ ngơi, tiếp khách) đều diễn ra xung quanh bếp lửa.

Quan hệ xã hội : Làng (*bon*) là một công xã nông thôn còn mang nặng những dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Đứng đầu một làng là chủ làng (*Kuang bon*). Ở những nơi dân cư tập trung đông đúc, hình thành một tổ chức liên minh tự nguyện giữa các làng và đứng đầu liên minh gọi là *M'đrōng*. Người Cơ-ho vẫn tồn tại 2 hình thức gia đình : gia đình lớn và gia đình nhỏ. Tuy nhiên, gia đình lớn hiện nay đương trong quá trình tan rã và hình thức gia đình nhỏ ngày càng trở nên phổ biến, nhất là những vùng trù phú, ven các đường quốc lộ, gần thị trấn, thị xã... Tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ. Người đàn bà đóng vai trò chủ động trong hôn nhân ; sau hôn lễ, người con trai về ở bên nhà vợ ; con cái tính dòng họ theo phia mẹ... Nam nữ thanh niên Cơ-ho xây dựng gia đình khá sớm (nữ thường 16 - 17 tuổi ; nam từ 18 - 20 tuổi) và đó chính là một trong những nguyên nhân làm cho mức sinh của người Cơ-ho khá cao, bình quân một phụ nữ sinh khoảng 5 - 6 con.

Thờ cúng : Người Cơ-ho tin rằng mọi mặt đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định và trong quan niệm của họ có một bên là thần thánh (*Yang*) luôn luôn phù hộ cho con người và ngược lại cũng có một bên là ma quỷ (*Chà*) thường hay gây ra những tai họa cho nên hầu như làm bất cứ việc gì hay có chuyện gì (làm ruộng, cưới xin, tang ma, ốm đau...), người Cơ-ho thường phải cúng viếng để cầu xin. Người ta tin rằng, các vị thần rất thích ăn thịt và uống rượu nhưng tùy theo tầm quan trọng của buổi lễ mà người ta tế sống trâu, heo, dê hoặc gà cùng với rượu.

Trong số các lễ nghi của người Cơ-ho, những lễ nghi liên quan đến từng công việc làm rẫy, làm ruộng như gieo lúa, khi lúa trổ bông, đạp lúa và cho lúa vào kho là những lễ nghi quan trọng nhất và được tiến hành thường xuyên hơn.

Bàn thờ (*nao*) thường đặt ở chỗ trang trọng và tôn nghiêm nhất trong nhà. Bàn thờ xưa làm bằng ván gỗ có chạm trổ hầu như không còn nữa, giờ đây người ta còn nhận ra là chỗ thờ cúng nhờ những nhánh cây, bông lúa vắt trên mái đối diện với cửa ra vào.

Học : Vào đầu thế kỉ XX, chữ Cơ-ho được xây dựng bằng hệ thống chữ La-tinh. Mặc dù đã được cải tiến nhiều lần, được dùng để dạy trong một số trường học, nhưng loại chữ này chưa phổ biến sâu rộng.

Văn nghệ : Vốn văn học nghệ thuật dân gian Cơ-ho rất phong phú. Thơ ca giàu trữ tình và đầy nhạc tính. Một số vũ khúc cổ truyền thường được diễn trong các lễ hội. Các nhạc cụ truyền thống như bộ cồng chiêng 6 chiếc, kèn ống bầu (*kombuat*), đàn ống tre (*korla*), trống (*sogor*), v.v... có khả năng hòa âm với lời ca hoặc độc tấu.

Lễ tết : Hằng năm, khi mùa màng đã thu hoạch xong (thường là tháng 12 dương lịch), người Cơ-ho tổ chức ăn Tết. Thường thường, các gia đình thay phiên nhau mỗi năm hiến một con trâu để làng tổ chức lễ đâm trâu trong dịp này. Lễ được tổ chức ở ngoài trời trước nhà chủ hiến tế, chủ làng hay ở mảnh đất rộng, bằng, cao ráo của làng, với cây nêu được trang trí sắc sỡ, mọi người nhảy múa theo tiếng cồng chiêng. Thịt trâu được chia cho từng gia đình, còn máu trâu được bôi vào trán những người dự lễ như một sự cầu phúc. Lễ tết kéo dài 7 - 10 ngày. Trong các ngày Tết, dân làng đến chung vui với từng gia đình. Sau Tết, người ta mới được ăn lúa mới và thực hiện các công việc cần làm như : làm nhà, chuyển làng...

NGƯỜI CƠ LAO

Tên tự gọi : Cơ Lao.

Tên gọi khác : Tú Đư, Ho Ki, Voa Đè.

Nhóm địa phương : Cơ Lao Xanh, Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Đỏ.

Dân số : 1.865 người.

Lịch sử : Người Cơ Lao chuyển cư tới Việt Nam cách đây khoảng 150 - 200 năm.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai, cùng nhóm với tiếng La Ha, La Chí, Pu Péo (ngữ hệ Thái - Ka Đai). Trước đây, các nhóm địa phương có phương ngữ khác nhau nhưng hiện nay đa số người Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Xanh không còn nói được tiếng mẹ đẻ của mình nữa. Tùy theo quá trình tiếp xúc, cộng cư, họ quen sử dụng tiếng Quan hóa, tiếng Nùng hay tiếng Pu Péo, Mông.

Hoạt động sản xuất : Bộ phận người Cơ Lao ở vùng cao núi đá tai mèo chủ yếu làm nương cày, thô canh hốc đá. Ngô là cây lương thực chính. Trên nương họ còn trồng đậu răng ngựa, lúa mạch, đậu Hà lan, su hào... Người Cơ Lao có truyền thống dùng phân chuồng, phân tro và nhiều kinh nghiệm sử dụng phân bón trên nương. Phân tro được bón vào từng hốc khi tra ngô.

Bộ phận người Cơ Lao ở vùng núi đất chuyên sống bằng nghề làm ruộng bậc thang, lúa là cây lương thực chính. Nghề thủ công truyền thống là đan lát (nong, bồ, phên, cót...) và làm đồ gỗ (bàn, hèm, yên ngựa, quan tài, các đồ đựng bằng gỗ). Nhiều làng có thợ rèn sửa chữa nông cụ.

Ăn : Tùy nơi, họ ăn ngô chế thành bột mèn mén hoặc ăn cơm, quen dùng bát, thìa, muôi bằng gỗ.

Mặc : Phụ nữ mặc áo cùng loại với áo người Nùng, Giáy nhưng dài quá gối. Áo được trang trí bằng những miếng vải màu đắp trên hò áo, ngực, tay áo. Trước đây người Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Xanh còn mặc thêm chiếc áo ngắn tay ra ngoài áo dài để phô những miếng vải màu đắp trên tay áo trong, chân cuốn xà cạp.

Ở : Người Cơ Lao chủ yếu ở Hà Giang, Tuyên Quang, thường sống thành từng làng khoảng 15 - 20 nóc nhà. Nhà ba gian hai chái, mái lợp cỏ gianh hoặc các ống vầu, nứa bồ đôi xếp úp ngửa. Người Cơ Lao Đỏ làm nhà trình tường như người láng giềng Pu Péo.

Thiếu nữ Cơ Lao với chiếc khăn cài tiến theo kiểu người Mông láng giềng.

Ảnh : La Công Ý



Phương tiện vận chuyển : Dùng ngựa để thồ hàng là phương tiện vận chuyển phổ biến của người Cơ Lao. Họ quen dùng địu đan bằng giang có hai quai đeo vai. Hằng ngày họ phải địu nước về nhà ; ở vùng núi đất, dùng máng lán đưa nước về đến tận nhà hay gần nhà.

Quan hệ xã hội : Mỗi nhóm Cơ Lao thường có dòng họ khác nhau như các họ Vần, Hồ, Sènh, Chảo (Cơ Lao Trắng), Min, Cáo, Sú, Lí (Cơ Lao Đỏ), Sáng (Cơ Lao Xanh). Gia đình nhỏ phụ hệ là phổ biến. Nếu nhà không có con trai, người ta thường lấy con rể về ở rể. Con rể vẫn giữ họ của mình nhưng có quyền thừa kế tài sản nhà vợ. Người ở rể có bàn thờ tổ tiên mình và bàn thờ bố mẹ vợ.

Cưới xin : Tục lệ cưới xin khác nhau giữa các nhóm. Chú rể Cơ Lao Xanh mặc áo dài xanh, cuốn khăn đỏ qua người. Cô dâu về đến cổng nhà trai phải búi tóc ngược lên đỉnh đầu, và muộn qua cổng phải dẫm vỡ một cái bát, một cái muôi gỗ đã để sẵn trước cổng. Cô dâu Cơ Lao Đỏ chỉ ngủ lại nhà chồng đêm hôm đón dâu. Cách cưới kéo vợ hay cướp vợ như người Mông vẫn thường xảy ra.

Sinh đẻ : Người Cơ Lao không có tục chôn hay treo nhau để lên cây mà thường đem đốt, rồi bỏ tro than vào hốc đá trên rừng. Con trai được đặt tên sau 3 ngày 3 đêm, con gái 2 ngày 3 đêm. Ở một số nơi trẻ được đặt tên khi đầy tháng. Trong lễ đặt tên cúng tổ tiên và thần *Ghi Trênh*, vị thần bảo vệ trẻ em. Theo phong tục, bà ngoại đặt tên và tặng cháu quà.

Ma chay : Trong tang lễ có phong tục làm ma hai lần : lễ chôn người chết và lễ làm chay. Ở người Cơ Lao Xanh, lễ làm chay có thể tiến hành ngay hôm chôn hay một vài năm sau. Người chết được cúng đưa hồn về *Chan San*, quê hương xưa. Người Cơ Lao Đỏ có phong tục xếp đá quanh mộ, cứ 10 tuổi lại xếp một vòng đá. Các vòng đá tuổi được phủ kín đất ; trên cùng lại xếp thêm một vòng đá nữa.

Thờ cúng : Người Cơ Lao tin mỗi người có 3 hồn ; lúa, bắp và gia súc cũng đều có hồn. Hồn lúa (hồn lúa bố, hồn lúa mẹ, hồn lúa vợ và hồn lúa chồng) được cúng mỗi khi gặt xong và cúng vào dịp Tết mùng 5 tháng 5. Tổ tiên được thờ 3 hay 4 đời. Thần Đất là vị thần quan trọng được gia đình và toàn bản thờ cúng.

Lễ tết : Người Cơ Lao ăn Tết Nguyên đán, Tết mùng 3 tháng 3, mùng 5 tháng 5, 15 tháng 7 và mùng 9 tháng 9 âm lịch như nhiều dân tộc ở vùng Đông Bắc Việt Nam.

Học : Chữ Hán được sử dụng phổ biến trong việc cúng lễ. Ngày nay như các dân tộc khác trong cả nước, học sinh được học tiếng Việt và chữ phổ thông.

Phụ nữ Cơ Lao mặc áo dài đến gối. Trên hò ngực và tay áo đắp thêm vải màu. Hiện nay chiếc áo trong với ống tay dài vẫn còn được sử dụng, còn chiếc áo ngoài với ống tay ngắn trở nên hiếm hơn.

Ảnh : La Công Ý



NGƯỜI CƠ-TU

Tên tự gọi : Cơ-tu.

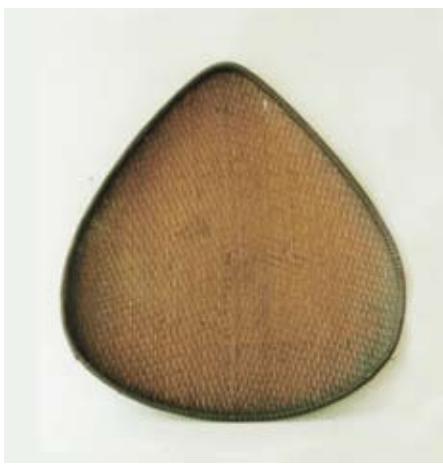
Tên gọi khác : Ca Tu, Ka Tu.

Dân số : 50.458 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tà-ôï, Bru - Vân Kiều. Chữ viết ra đời từ thời kì trước năm 1975, trên cơ sở dùng chữ cái La-tinh để phiên âm, nhưng nay ít người sử dụng.

Lịch sử : Người Cơ-tu cư trú lâu đời ở miền núi tây bắc tỉnh Quảng Nam, tây nam tỉnh Thừa Thiên - Huế, liền khoanh với địa bàn phân bố tộc Cơ-tu bên Lào. Họ thuộc số cư dân cư trú lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Hoạt động sản xuất : Làm rẫy là chính, canh tác theo lối phát cây bằng rìu và dao quắm, rồi đốt, sau đó dùng gậy chọc lỗ để tra hạt giống, làm cỏ bằng cái nạo có lưỡi sắt uốn cong, tuốt lúa bằng tay. Rẫy đa canh, xen canh và cứ sau vài vụ lại bỏ hóa một thời gian dài trước khi canh tác tiếp. Mỗi năm chỉ gieo trồng một vụ.



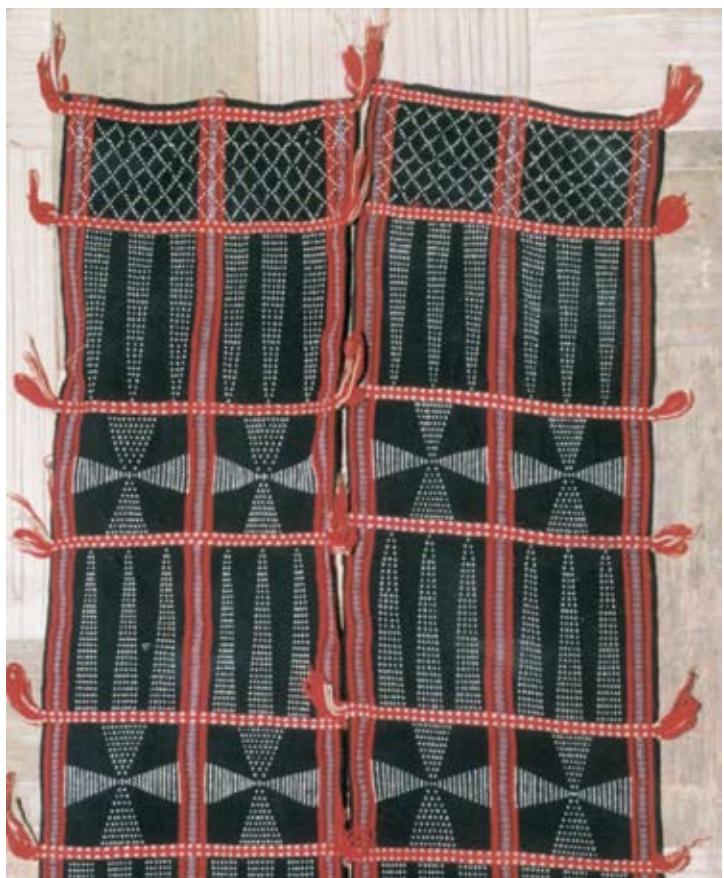
Gắn liền với việc già gạo hằng ngày, phải có nia sảy. Người Cơ-tu dùng loại nia hình lá đề, đan đẹp và dùng bền, nhất là nia đan bằng giang đỏ.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long

Khố vải có hoa văn bằng chì rất được ưa chuộng và đắt giá. Trên khố, hoa văn tập trung ở đoạn hai đầu dải vải, đều là các đồ án hoa văn hình học.

Ảnh : Phạm Lợi



Vật nuôi chủ yếu là trâu, lợn, chó, gà. Song, nguồn thực phẩm hằng ngày chủ yếu do hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá đưa lại. Nghề thủ công chỉ có dệt vải và làm gốm (đồ đất nung) ở một số nơi phía giáp biên giới Việt - Lào ; riêng đan lát phát triển rộng khắp. Kinh tế hàng hóa hạn hẹp, hình thức trao đổi vật đến nay vẫn thông dụng.

Phương tiện vận chuyển : Gùi đeo sau lưng nhô đôi quai quàng vào hai vai. Có loại gùi đan dày, gùi đan thưa, với các cỡ thích hợp với người dùng. Đàn ông có riêng loại gùi ba ngăn (gùi cánh doi).

Ăn : Người Cơ-tu thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ hội có thêm cơm nếp. Ăn bốc là tập quán cổ truyền. Họ thích các món nướng, ướp và ủ trong ống tre, uống nước lã (nay nhiều người đã dùng nước chín), rượu mía, rượu *tà-vak* (chế từ một loại cây rừng, họ dừa) và rượu làm từ gạo, sắn, v.v... Họ hút thuốc lá bằng tẩu.

Mặc : Người Cơ-tu ưa chuộng nhất bộ y phục bằng vải dệt nền đen có hoa văn bằng chì, thứ đến hoa văn bằng cườm trắng. Đàn ông quấn khố, thường ở trần. Đàn bà mặc váy ống. Nếu váy dài thì che từ ngực trở xuống, nếu váy ngắn thì thân trên mặc áo không ống tay ; ngày lễ hội có thêm thắt lưng nền trắng mộc. Loại vải tấm lớn dùng để choàng, quấn và đắp.

Ở : Người Cơ-tu sống tập trung ở các huyện Hiên (nay là huyện Đông Giang và Tây Giang), Giồng (nay là huyện Nam Giang) (tỉnh Quảng Nam) và các huyện Phú Lộc, A Lưới (Thừa Thiên-Huế). Họ ở nhà sàn, mái uốn khum ở hai hồi tựa dáng mai rùa. Đầu đốc nhà thường nhô lên một đoạn *khau* cút đơn giản. Trước kia trong nhà có nhiều cặp vợ chồng và con cái cùng sinh sống, thường là các gia đình của những anh em trai với nhau. Toàn bộ nhà ở trong làng dựng thành một vòng, quây quanh khoảng trống ở giữa. Mỗi làng có ngôi nhà chung gọi là *guol*, cao lớn và đẹp nhất. Đó là nơi hội họp và sinh hoạt cộng đồng.



Theo nếp xưa, người Cơ-tu ở nhà sàn dài, mái uốn tròn tại đầu hồi như một số tộc nói ngôn ngữ Môn – Khmer khác. Mỗi ngôi nhà như thế gồm nhiều người thân thuộc ở chung, mỗi cặp vợ chồng cùng các con mình tạo thành một “bếp”, có phần không gian riêng trong nhà.

Ảnh : Lưu Hùng

Quan hệ xã hội : Quan hệ cộng đồng dân làng khá chặt chẽ. Làng là một đơn vị dân cư trên một địa vực nhất định và riêng biệt, tự quản dựa vào tập tục, đứng đầu là ông "già làng" được nể trọng. Phân hóa xã hội chưa sâu sắc. Gia tài được xác định bằng chiêng ché, trâu, đồ trang sức, vải.

Cưới xin : Nhà trai phải tốn của cải nộp cho nhà gái và tổ chức cưới. Việc lấy vợ phải trải qua các bước nghi thức : hỏi, đính hôn, lễ cưới và sau này, khi đã khá giả thường tổ chức thêm lễ cưới lần nữa. Phổ biến hình thức con trai cô lấy con gái cậu, vợ già lấy anh hoặc em của chồng quá cố. Quan hệ hôn nhân một chiều : Nếu nhà A đã gả con gái cho nhà B thì nhà B không được gả con gái cho nhà A. Trước kia những người giàu thích tổ chức "cướp vợ".

Sinh đẻ : Người phụ nữ đẻ trong chòi dựng sau nhà, hoặc đẻ ngay cạnh bếp lửa trong nhà, có vài phụ nữ giúp. Cái nhau bỏ vào vỏ bầu hoặc gói bằng vải, lá chuối chôn ở phía sau nhà. Sau 3 - 4 ngày hoặc một tuần sản phụ có thể đi làm. Qua vài ba tháng mới đặt tên cho đứa bé.

Ma chay : Quan tài độc mộc bằng loại gỗ tốt được chôn kín hoặc không lấp đất. Nhà khá giả thì quàn tử thi dài ngày hơn, đám ma có mổ trâu, nhà mồ làm bằng gỗ đẹp, cầu kì, có nhiều hình trang trí đẽo, tạc và vẽ. Người Cơ-tu có tục "dồn mồ" : Sau ít năm mai táng, khi tang gia đã chuẩn bị đủ điều kiện kinh tế, phải tập trung hài cốt của thân nhân về một chỗ, các tang gia trong làng cùng tiến hành một ngày.

Thờ cúng : Trong đời sống cá nhân, gia đình và của làng, có rất nhiều lễ cúng gắn với sản xuất, sức khỏe, v.v... Lễ cúng nhỏ chỉ cần tế bằng gà, thậm chí dùng trứng gà ; lớn hơn thì dùng lợn ; cao hơn nữa là dùng trâu ; xưa kia cao nhất dùng máu người. Theo người Cơ-tu, đối với các siêu nhiên, máu con vật hiến sinh quan trọng đặc biệt. Làng có thể có vật "thiêng" (thường là hòn đá) được cất giữ ở ngôi nhà chung, như một thứ bùa. Một số cá nhân cũng có loại bùa này.

Lễ tết : Lớn hơn cả là lễ đâm trâu (của làng cũng như của từng nhà), lễ "dồn mồ". Ăn Tết theo làng, vào khoảng tháng giêng, tháng hai dương lịch, sau mùa tuốt lúa, trước hết có các nghi lễ cúng quải tại nhà và nhà công cộng. Tết cũng là dịp ăn uống và đón tiếp khách vui vẻ. Nay nhiều nơi tổ chức Tết vào dịp Tết Nguyên đán.

Lịch : Người Cơ-tu tính ngày trong tháng theo chu kỳ thay đổi hình dạng của mặt trăng. Căn cứ vào đó để họ đặt tên cho từng ngày. Cho nên, có những ngày cùng một tên gọi. Theo kinh nghiệm và quan niệm dân gian, có ngày trống săn, khoai sê nhiều củ ; có ngày trống cà, ót sê sai quả ; có ngày nén dựng nhà, cưới hỏi...

Văn nghệ : Người Cơ-tu có nhiều truyện cổ kể về sự tích, về xã hội con người, về sự phát sinh các dòng họ, v.v... Trong lễ hội thường trình diễn múa tập thể : nữ múa *Dạ dạ*, nam múa *Ting tung*. Nhạc cụ thường thấy là bộ chiêng 3 chiếc, cồng 1 chiếc, trống, sáo, đàn, nhị. Phụ nữ tài nghệ trong việc dệt các đồ án hoa văn bằng sợi màu trang trí với các họa tiết hình học phân bố và kết hợp khéo léo, hoa văn còn được dệt bằng chì và cườm trên vải. Nam giới tài nghệ trong điêu khắc trang trí ở nhà mồ, nhà công cộng, với những hình đầu trâu, chim, rắn, thú rừng, gà, v.v... cũng như trong việc vẽ hoa văn trang trí trên cây cột buộc con trâu tế. Người Cơ-tu có những điệu hát riêng của mình.

NGƯỜI DAO

Tên tự gọi : Kìm Miền, Kìm Mùn (người rừng).

Tên gọi khác : Mán.

Nhóm địa phương : Dao Đỏ (Dao Cóc ngáng, Dao sừng, Dao Dụ lạy, Dao Đại bản), Dao Quần chẹt (Dao Sơn đầu, Dao Tam đảo, Dao Nga hoàng, Dụ Cùn), Dao Lô gang (Dao Thanh phán, Dao Cóc Mùn), Dao Tiên (Dao Đeo tiền, Dao Tiểu bản), Dao Quần trắng (Dao Họ), Dao Thanh Y, Dao Lân Tiên (Dao Tuyển, Dao áo dài).

Dân số : 620.538 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc ngữ hệ Mông-Dao.

Lịch sử : Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, việc chuyển cư sang Việt Nam kéo dài suốt từ thế kỉ XII, XIII cho đến nửa đầu thế kỉ XX. Họ tự nhận mình là con cháu của Bàn Hồ (Bàn vương), một nhân vật huyền thoại rất phổ biến và thiêng liêng của người Dao.

Hoạt động sản xuất : Nương, thổi canh hốc đá, ruộng là những hình thức canh tác phổ biến ở người Dao. Tùy từng nhóm, từng vùng mà hình thức canh tác này hay khác nổi trội lên như : Người Dao Quần trắng, Dao áo dài, Dao Thanh Y chuyên làm ruộng nước. Người Dao Đỏ - thổi canh hốc đá. Phần lớn các nhóm Dao khác làm nương du canh hay định canh. Cây lương thực chính là lúa, ngô, các loại rau màu quan trọng như bầu, bí, khoai... Họ chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, ở vùng lũng chừng núi và vùng cao còn nuôi ngựa, dê.

Nghề trồng bông, dệt vải phổ biến ở các nhóm Dao. Họ ưa dùng vải nhuộm chàm.



Ở các xóm Dao thường có thợ rèn sửa chữa nông cụ. Lò rèn chỉ có kim, đe, búa và ống bẽ. Ống bẽ là một khúc gỗ khoét rỗng (1m x 0,30 – 0,40m), nằm ngang để quạt gió. Người khách thường giúp thợ rèn kéo bẽ.

Ảnh : Trọng Thanh

Hầu hết các xóm đều có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Nhiều nơi còn làm súng hỏa mai, súng kíp, đúc những hạt đạn bằng gang. Nghề thợ bạc là nghề gia truyền, chủ yếu làm những đồ trang sức như vòng cổ, vòng chân, vòng tay, vòng tai, nhẫn, dây bạc, hộp đựng trầu...

Nhóm Dao Đỏ và Dao Tiền có nghề làm giấy bản. Giấy bản dùng để chép sách cúng, sách truyện, sách hát hay dùng cho các lễ cúng như viết sớ, tiền ma. Nhiều nơi có nghề ép dầu thắp sáng hay dầu ăn, nghề làm đường mật.

Ăn : Người Dao thường ăn hai bữa chính trong ngày, bữa trưa và bữa tối. Chỉ những ngày mùa bận rộn mới ăn thêm bữa sáng. Người Dao ăn cơm là chính, ở một số nơi lại ăn ngô nhiều hơn ăn cơm hoặc ăn cháo. Cối xay lúa thường dùng là loại cối gỗ đóng dăm tre. Cối giã có nhiều loại như cối gỗ hình trụ, cối máng giã bằng chày tay, cối đập chân, cối giã bằng sức nước. Họ thích ăn thịt luộc, các món thịt sấy khô, ướp chua, canh măng chua. Khi ăn xong, người ta kiêng để đưa ngang miệng bát vì đó là dấu hiệu trong nhà có người chết.

Người Dao phổ biến dùng rượu cất. Ở một vài nơi họ lại uống rượu hoang, thứ rượu không qua chưng cất, có vị chua và ít cay.

Người Dao thường hút thuốc lá và thuốc lào bằng điếu cày hay tẩu.

Mặc : Trước đây đàn ông để tóc dài, búi sau gáy hoặc để chỏm tóc dài trên đỉnh đầu, xung quanh cạo nhẵn. Các nhóm Dao thường có cách đội khăn khác nhau. Áo có hai loại, áo dài và áo ngắn.

Phụ nữ Dao mặc rất đa dạng, thường mặc áo dài, yếm, váy hoặc quần. Y phục thêu rất sặc sỡ. Họ không thêu theo mẫu vẽ sẵn trên vải mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ, thêu ở mặt trái của vải để hình mẫu nổi lên mặt phải. Nhiều loại hoa văn như chữ vạn, cây thông, hình chim, người, động vật, lá cây. Cách in hoa văn trên vải bằng sáp ong ở người Dao rất độc đáo. Muốn hình gì người ta dùng bút vẽ hay nhúng khuôn in vào sáp ong nóng chảy rồi in lên vải. Vải sau khi nhuộm chàm sẽ hiện lên hoa văn màu xanh lơ do phủ lớp sáp ong không bị thấm chàm.



Phụ nữ Dao Đỏ búi tóc vấn khăn lên đỉnh đầu. Trang phục của họ phần cổ áo thêu hoa văn sặc sỡ, riêng chiếc yếm ngực còn gắn những bông hoa tám cánh chạm bằng bạc.

Ảnh : Phạm Văn Dương

Ở : Người Dao thường sống ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền núi miền Bắc. Tuy nhiên một số nhóm như Dao Quần trắng ở thung lũng, còn Dao Đỏ lại ở trên núi cao. thôn xóm phần nhiều phân tán, rải rác, nằm bảy nóc nhà. Nhà của người Dao rất khác nhau, tùy nơi họ ở nhà trệt, nhà sàn hay nhà nửa sàn, nửa đất.

Phương tiện vận chuyển :

Người Dao ở vùng cao quen dùng địu có hai quai đeo vai, vùng thấp gánh bằng đôi đậu. Túi vải hay túi lưới đeo vai rất được họ ưa dùng.



Nhà người Dao ở Lai Châu.

Ảnh : Nguyễn Trường Giang

Quan hệ xã hội : Trong thôn xóm tồn tại chủ yếu các quan hệ xóm giềng và quan hệ dòng họ.

Người Dao có nhiều họ, phổ biến nhất là các họ Bàn, Đặng, Triệu. Các dòng họ, chi họ thường có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt giữa những người thuộc các thế hệ khác nhau.

Sinh đẻ : Phụ nữ đẻ ngồi, đẻ ngay trong buồng ngủ. Trẻ sơ sinh được tắm bằng nước nóng. Nhà có người ở cũ người ta treo cành lá xanh hay cài hoa chuối trước cửa để làm dấu không cho người lạ vào nhà vì sợ vía độc ánh hưởng tới sức khỏe đứa trẻ. Trẻ sơ sinh được ba ngày thì làm lễ cúng mụ.

Cưới xin : Trai gái muốn lấy được nhau phải so tuổi, bói chân gà xem có hợp nhau không. Có tục chằng dây, hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái trước khi vào nhà, hát trong đám cưới. Lúc đón dâu, cô dâu được cõng ra khỏi nhà gái và phải bước qua cái kéo mà thầy cúng đã làm phép mới được vào nhà trai.

Ma chay : Thầy tào có vị trí quan trọng trong việc ma và làm chay. Nhà có người chết, con cái đến nhà thầy mời về chủ trì các nghi lễ, tìm đất đào huyệt. Người ta kiêng khâm liệm người chết vào giờ trùng với giờ sinh của những người trong gia đình. Người chết được liệm vào quan tài để trong nhà hay chỉ bó chiếu ra đến huyệt mới đưa vào quan tài. Mộ được đắp đất, xếp đá ở chân mộ. Ở một số nơi có tục hỏa táng cho những người chết từ 12 tuổi trở lên.

Lễ làm ma chay cho người chết diễn ra sau nhiều năm, thường được kết hợp với lễ cấp sắc cho một người đàn ông nào đó đang sống trong gia đình. Lễ tổ chức ba ngày, ngày đầu gọi là lễ phá ngục, giải thoát hồn cho người chết, ngày thứ hai gọi là lễ tắm hương hoa cho người chết trước

khi đưa hồn về bàn thờ tổ tiên trong nhà, ngày thứ ba là lễ cấp sắc. Người chết được cúng đưa hồn về quê cũ ở Dương Châu.

Nhà mới : Muốn làm nhà phải xem tuổi những người trong gia đình, nhất là tuổi chủ gia đình. Nghi lễ chọn đất được coi là rất quan trọng. Buổi tối, người ta đào một hố to bằng miệng bát, xếp một số hạt gạo tượng trưng cho người, trâu bò, tiền bạc, thóc lúa, tài sản rồi úp bát lên. Dựa vào mộng báo đêm đó mà biết điềm xấu hay tốt. Sáng hôm sau ra xem hố, các hạt gạo vẫn giữ nguyên vị trí là có thể làm nhà được.

Thờ cúng : Người Dao vừa tin theo các tín ngưỡng nguyên thủy, các nghi lễ nông nghiệp vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo và nhất là Đạo giáo. Bàn vương được coi là thủy tổ của người Dao nên được cúng chung với tổ tiên từng gia đình. Theo truyền thống tất cả đàn ông đã đến tuổi trưởng thành đều phải qua lễ cấp sắc, một nghi lễ vừa mang tính chất của Đạo giáo, vừa mang những dấu vết của lễ thành đình xa xưa.

Lịch : Người Dao quen dùng âm lịch để tính thời gian sản xuất và sinh hoạt.

Học : Hầu hết các xóm thôn người Dao đều có người biết chữ Hán, nôm Dao. Người ta học chữ để đọc sách cúng, sách truyện, thơ.

Văn nghệ : Người Dao có vốn văn nghệ dân gian rất phong phú, nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca. Đặc biệt truyện *Quả bầu với nạn hồng thủy*, *Sự tích Bàn vương* rất phổ biến trong người Dao. Múa, nhạc được họ sử dụng chủ yếu trong các nghi lễ tôn giáo.

Chơi : Người Dao thích chơi đu, chơi quay, đi cà kheo.



Cấp sắc là nghi lễ truyền thống của những người đàn ông Dao đến tuổi trưởng thành. Trong ảnh, thầy cúng đang làm lễ cấp sắc.

Ảnh : La Công Ý

NGƯỜI Ê-ĐÊ

Tên tự gọi : Anăk Ê-đê.

Tên gọi khác : Anăk Ea Đê, Ra Đê (hay Rha đê), Ê-đê - Êgar, Đê.

Nhóm địa phương : Kpă, Adham, Krung, Mđhur, Ktul, Dliê, Hruê, Bih, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Épan...

Dân số : 270.348 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói của người Ê-đê thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Lịch sử : Người Ê-đê là cư dân đã có mặt lâu đời ở miền Trung - Tây Nguyên. Dấu vết về nguồn gốc hải đảo của dân tộc Ê-đê đã ánh lên từ các sử thi và trong nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình dân gian. Cho đến nay, cộng đồng Ê-đê vẫn còn là một xã hội đang tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta.

Hoạt động sản xuất : Người Ê-đê chủ yếu trồng lúa rẫy theo chế độ luân khoảnh. Rẫy sau một thời gian canh tác thì bỏ hóa cho rừng tái sinh rồi mới trở lại phát, đốt. Chu kỳ canh tác khoảng từ 5 - 8 năm tùy theo chất đất và khả năng hồi phục của đất. Rẫy đa canh và mỗi năm chỉ trồng một vụ. Ruộng nước trâu quắn chỉ có ít nhiều ở vùng người Bih ven hồ Lắc.

Gia súc được nuôi nhiều hơn cả là lợn và trâu, gia cầm được nuôi nhiều là gà, nhưng chăn nuôi chủ yếu chỉ để phục vụ cho tín ngưỡng. Nghề thủ công gia đình phổ biến có nghề đan lát mây tre làm đồ gia dụng, nghề trồng bông dệt vải bằng khung dệt kiểu Indonédiêng cổ xưa. Nghề gốm và rèn không phát triển lắm. Trước đây việc mua bán, trao đổi bằng phương thức hàng đổi hàng.



Nghề dệt cổ truyền của người Ê-đê bằng khung dệt kiểu Indonédiêng thô sơ và nguyên thủy như bao tộc người khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên luôn là nghệ thuật làm ra đồ mặc : váy, áo, khố, mền, túi, địu... có độ bền chắc; đồng thời là nghệ thuật trang trí hoa văn trên nền vải với màu sắc, hình khối, đường nét và bố cục riêng mang tính tộc người rõ rệt.

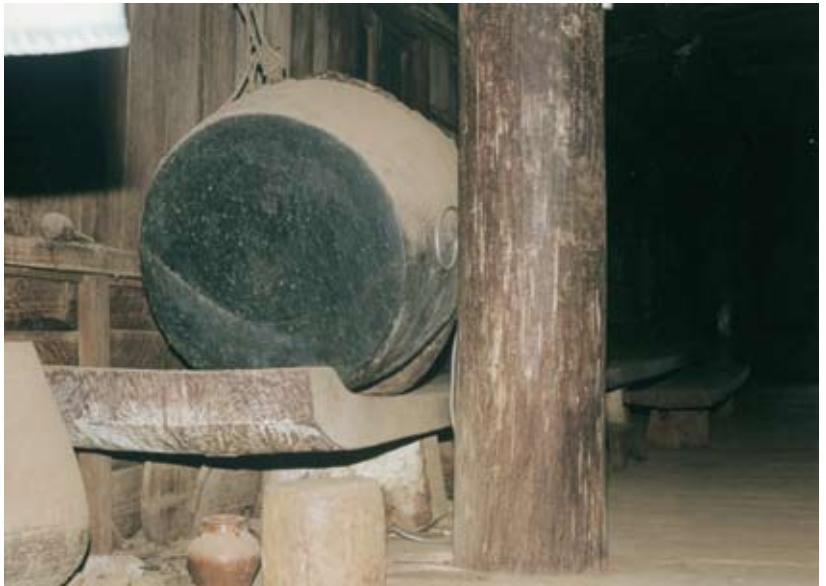
Ảnh : Chu Thái Sơn

Ăn : Người Ê-đê ăn cơm tẻ bằng cách nấu trong nồi đất nung hay nồi đồng cỡ lớn. Thức ăn có muối ớt, măng, rau, củ do hái lượm ; cá, thịt, chim thú do săn bắn. Thức uống có rượu cần ủ trong các vò sành. Xôi nếp chỉ dùng trong dịp cúng thần. Nam nữ đều có tục ăn trầu cau.

Mặc : Trang phục truyền thống là phụ nữ quấn váy tấm dài đến gót, mùa hè thì ở trần hay mặc áo ngắn chui đầu. Nam giới thì đóng khố, mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh, nam nữ thường choàng thêm một tấm mền. Đồ trang sức có chuỗi hạt, vòng đồng, vòng kẽm đeo ở cổ và tay, chân. Nam nữ đều có tục cà răng - căng tai và nhuộm đen răng. Đội đầu có khăn, nón.

Bên cạnh cây *Cột trống*, trống đại mặt da trâu bung tang độc mộc đặt trên ghế khách *kpan*, dài 12m, cũng độc mộc và hoành tráng, kê dọc, hông gian *gah* ở nội thất nhà sàn dài Ê-đê luôn là những tài sản cao giá trong xã hội cổ truyền, và là biểu hiện một cách sinh động về sự thịnh vượng, và niềm tự hào ở các buôn làng ở Tây Nguyên.

Ảnh : Chu Thái Sơn



Ở : Địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay là tỉnh Đăk Lăk, phía nam tỉnh Gia Lai và miền tây các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Ngôi nhà truyền thống của người Ê-đê là nhà sàn dài kiến trúc mô phỏng hình thuyền với 2 đặc trưng cơ bản là : hai vách dọc dựng thượng thách - hạ thu ; hai đầu mái nhô ra. Nhà chỉ có hai hàng cột ngang, kết cấu theo vì cột, không kết cấu theo vì kèo. Không gian nội thất chia ra làm hai phần theo chiều dọc. Phần đầu gọi là *gah*, vừa là phòng khách, vừa là nơi sinh hoạt công cộng của cả đại gia đình mẫu hệ. Phần cuối gọi là *ok*, dành cho các cặp hôn nhân ở trong từng buồng có vách ngăn bằng phên nứa.

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu là gùi đan công trên lưng bằng đôi quai quàng qua vai. Ở vùng Krông Buk phổ biến có loại gùi cao cẳng. Vận chuyển trên bộ thì có voi nhưng không phổ biến lắm.

Quan hệ xã hội : Gia đình Ê-đê là gia đình mẫu hệ, hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con mang họ mẹ, con gái út là người thừa kế. Xã hội Ê-đê vận hành theo tập quán pháp cổ truyền của tổ chức gia đình mẫu hệ. Cả cộng đồng được chia làm hai hệ dòng để thực hiện hôn nhân trao đổi. Làng gọi là *buôn* và là đơn vị cư trú cơ bản, cũng là tổ chức xã hội duy nhất. Người trong một buôn thuộc về nhiều chi họ của cả hai hệ dòng nhưng vẫn có một chi họ là hạt nhân. Đầu mỗi làng có một người được gọi là chủ bến nước (*pô pin ce*) thay mặt vợ điều hành mọi hoạt động của cộng đồng.



Một ngôi nhà sàn dài Ê-đê ở buôn Păn Lăm, ngoại thị Buôn Ma Thuột, với kiến trúc đã cách tân ít nhiều : thay cho vách phân là vách ván xẻ ; thay cho mái tranh có độ dốc lớn là mái tôn có độ dốc nhỏ ; bên cạnh cầu thang độc mộc còn thêm cầu thang ván khung... Mặc dầu vậy, đa số các yếu tố cổ truyền vẫn còn hiển hiện một cách hoành tráng ở kiến trúc dân gian Ê-đê.

Ảnh : Chu Thái Sơn

Cưới xin : Người phụ nữ chủ động trong việc hôn nhân, nhờ mai mối hỏi chồng và cưới chồng về ở rể. Khi một trong hai người qua đời thì gia đình và dòng họ của người quá cố phải có người đứng ra thay thế theo tục “nối dòng” (*chuê nuê*) để cho người sống không bao giờ đơn lẻ, sợi dây luyến ái giữa hai dòng họ *Niê* và *Mlô* không có chỗ nào bị đứt theo lời truyền bảo của ông bà xưa.

Ma chay : Khi có người chết thì tục nối dòng phải được thực hiện. Người chết già và chết bệnh thì tang lễ được tổ chức tại nhà rồi đưa ra nghĩa địa thổ táng. Xưa kia có tục người cùng một dòng họ chết trong một thời gian gần nhau thì các quan tài được chôn chung một huyệt. Vì quan niệm thế giới bên kia là sự tái hiện thế giới bên này nên người chết được chia tài sản đặt ở nhà mồ. Khi dựng nhà mồ, lễ bỏ mả được tổ chức linh đình, sau đó là sự kết thúc việc săn sóc vong linh và phẫn mộ.

Nhà mới : Việc làm nhà được cả làng quan tâm. Sự giúp đỡ lẫn nhau về nguyên vật liệu : gỗ, tre, nứa và tranh lợp cũng như ngày công thông qua hình thức gọi là *H'rum zít* (tổ chức “giúp công” lao động hay “đổi công” trong làng). Lễ khánh thành được tiến hành sau khi dựng xong hàng cây chân vách. Nhưng việc dọn lên nhà mới có thể được thực hiện trước đó một thời gian dài khi các điều kiện để khánh thành chưa cho phép. Nữ giới là đoàn người đầu tiên được bước lên sàn nhà mới. Họ mang theo *nước* và *lửa* để sưởi ấm và tưới mát cho nơi cư trú mới mẻ này. Đó là cách chúc phúc cho ngôi nhà và các thành viên của gia chủ. Dẫn đầu các thành viên nữ là một *khoa sang* - bà chủ của gia đình mẫu hệ.

Lễ tết : Người Ê-đê ăn Tết vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) khi mùa màng đã thu hoạch xong (không vào một ngày nhất định, tùy theo từng buôn). Sau Tết ăn mừng cơm mới (*hmq ngắt*) rồi mới đến tết (*mňam thun*) ăn mừng vụ mùa bội thu. Đó là tết lớn nhất, nhà giàu có khi mổ trâu, bò để cúng Thần Lúa ; nhà khác thì mổ lợn gà. Vị thần lớn nhất là đấng sáng tạo Aê Đìê và Aê Đu rồi đến Thần Đất (*Yang Lăń*), Thần Lúa (*Yang Mđie*) và các thần linh khác. Phổ biến quan niệm vạn vật hữu linh. Các vị thần nông được coi là phúc thần. Sấm, sét, giông bão, lũ lụt và ma quái được coi là ác thần. Nghi lễ theo đuổi cả đời người là lễ cầu phúc, lễ mừng sức khỏe cho từng cá nhân. Ai tổ chức được nhiều nghi lễ này và nhất là những nghi lễ lớn hiến sinh bằng nhiều trâu, bò, ché quý (vò ủ rượu cần) thì người đó càng được dân làng kính nể.

Lịch : Nông lịch cổ truyền Ê-đê được tính theo tuần trăng : một năm có 12 tháng và được chia ra làm 9 mùa tương ứng với 9 công đoạn trong chu kỳ nông nghiệp rẫy : mùa phát rẫy, mùa đốt rẫy mới, mùa xới đất, mùa diệt cỏ... Mỗi tháng có 30 ngày.

Học : Việc học tập (học nghề, truyền bá kiến thức...) theo lối làm mẫu, bắt chước và nhập tâm, truyền khẩu. Đến năm 1923 mới xuất hiện chữ Ê-đê theo bộ văn chữ cái La-tinh.

Văn nghệ : Có hình thức kể *khan* rất hấp dẫn. Về văn chương, *khan* là sử thi, trường ca cổ xưa ; về hình thức biểu diễn là loại ngâm kể kèm theo một số động tác để truyền cảm. Về dân ca có hát đối đáp, hát đố, hát kể gia phả... Nền âm nhạc Ê-đê nổi tiếng ở bộ cồng chiêng gồm 6 chiêng bằng, 3 chiêng num, một chiêng giữ nhịp và một trống cái mặt da. Không có một lễ hội nào, một sinh hoạt văn hóa nào của cộng đồng lại có thể vắng mặt tiếng cồng chiêng. Bên cạnh cồng chiêng là các loại nhạc cụ bằng tre nứa, vỏ bầu khô như các dân tộc khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, nhưng với ít nhiều kĩ thuật riêng mang tính độc đáo.

Chơi : Trẻ em thường thích chơi cù quay, thả diều vàng có sáo trúc. Trò chơi đi cà kheo trên cao nguyên cũng lôi cuốn không ít thiếu niên Ê-đê ở nhiều nơi. Trò bít mắt bắt dê, ném lao (ném xa và ném trúng mục tiêu) cũng được nhiều trẻ em Ê-đê ưa thích.

NGƯỜI GIÁY

Tên tự gọi : Giáy.

Tên gọi khác : Nhắng, Giắng.

Dân số : 49.098 người.

Ngôn ngữ : Tiếng Giáy thuộc ngữ hệ Thái - Ka Đai.

Lịch sử : Người Giáy từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam cách đây khoảng 200 năm.

Hoạt động sản xuất : Người Giáy có nhiều kinh nghiệm canh tác lúa nước trên những triền ruộng bậc thang. Bên cạnh đó họ còn làm thêm nương rẫy trồng ngô, lúa, các loại cây có củ và rau xanh. Chăn nuôi theo lối thả rông. Có một số nghề thủ công nhưng chưa phát triển.

Ăn : Ăn cơm tẻ. Gạo được luộc cho chín dở rồi mới cho vào chõ đồ lèn như đồ xôi. Nước luộc gạo dùng làm đồ uống. Cách chế biến món ăn, nhất là ăn trong ngày lễ, ngày Tết chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Hán.

Mặc : Trước kia phụ nữ mặc váy xòe giống như váy của người Mông. Ngày nay họ mặc quần màu chàm đen có dải vải đỏ đắp trên phần cạp, áo cánh 5 thân xẻ tà, dài quá mông, cài khuy bên nách phải, hò áo và cổ tay áo viền những dải vải khác màu. Tóc vấn quanh đầu với những sợi chỉ hồng thả theo đuôi tóc. Vai khoác túi thêu chỉ màu với hoa văn là những đường gấp khúc. Nam giới mặc quần lá tọa, áo cánh xẻ tà, mở khuy ngực.

Ở : Người Giáy cư trú ở các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương (Lào Cai), Yên Minh, Đồng Văn (Hà Giang), Phong Thổ, Mường Tè (Lai Châu). Nhà sàn là nhà ở truyền thống. Hiện nay, kiểu nhà sàn vẫn phổ biến trong bộ phận người Giáy ở Hà Giang, còn bộ phận ở Lào Cai và Lai Châu ở nhà đất nhưng phía trước nhà vẫn là sàn phơi. Nhà thường có 3 gian, bàn thờ đặt ở gian giữa.

Phương tiện vận chuyển : Họ gánh bằng dậu, dùng ngựa thồ, trâu kéo.

Nữ phục Giáy mang phong cách từng địa phương khá đậm. Chẳng hạn, phụ nữ ở Hà Giang thì mặc váy và áo dài, gần với chiếc áo của người Nùng. Ngược lại, như trong ảnh, nữ giới ở Lào Cai lại mặc quần và áo ngắn.



Ảnh : Mai Thanh Sơn

Làm ngói là một trong những nghề thủ công của người Giáy ở Hà Giang. Ngói âm dương (ngói mảng) được tạo dáng bằng bàn xoay tạo hình ống, phơi khô rồi cắt lát trước khi đưa vào lò nung.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Quan hệ xã hội : Trước Cách mạng tháng Tám, xã hội người Giáy có sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Tầng lớp trên là những chức dịch trong bộ máy chính quyền ở xã, thôn bản, nhiều người được hưởng ruộng công do dân cày cấy, có rừng thảo quả do dân trồng, có lính phục dịch, có người lo việc tang, việc cưới, đôi khi có cả đội xèo. Nông dân, ngoài đóng thuế còn phải làm lao dịch và cống nạp cho các chức dịch.

Cưới xin : Gồm nhiều nghi lễ : dạm hỏi, thả mối, ăn hỏi, cưới và lại mặt. Trong lễ ăn hỏi nhà trai đưa cho nhà gái một vòng cổ và một vòng tay để “đánh dấu”. Trong lễ cưới, ngoài chi phí cho ăn uống, nhà trai còn phải mang cho nhà gái một số thực phẩm và tiền để làm quà tặng họ hàng gần ; mỗi người một con gà, một con vịt và một đồng bạc trắng. Ở người Giáy cũng có tục cướp vợ như người Mông.

Sinh đẻ : Khi có thai phụ nữ phải kiêng nhiều thứ : không đun củi từ ngọn lên gốc (sợ đẻ ngược), không đến đám tang hay nơi thờ cúng (sợ mất vía). Gần đến ngày đẻ, họ phải cúng mụ. Khi trẻ đầy tháng phải cúng báo tổ tiên, đặt tên và lập lá số cho trẻ để sau này đem so tuổi khi lấy vợ, lấy chồng và chọn giờ nhập quan, hạ huyệt khi chết.

Ma chay : Người Giáy cho rằng khi người ta chết, nếu ma chay chu đáo thì sẽ được lên trời sống sung sướng cùng với tổ tiên, nếu không sẽ bị đưa xuống âm ti hoặc biến thành con vật. Vì thế, ở những gia đình khá giả đám tang có thể kéo dài tới 5 - 7 ngày và có thêm một số nghi lễ như thả đèn trôi sông, rước hồn đi dạo... Con cái để tang bố mẹ một năm. Lễ đoạn tang thường được tổ chức vào dịp cuối năm.

Thờ cúng : Bàn thờ đặt ở gian giữa, thường có ba bát hương theo thứ tự từ trái sang phải thờ táo quân, trời đất và tổ tiên. Trong trường hợp chủ nhà là con nuôi hay con rể thừa tự muốn thờ họ bố mẹ đẻ thì đặt thêm một bát hương ở bên trái. Những gia đình không thờ bà mụ trong buồng thì đặt thêm một bát hương ở bên phải. Ở một số gia đình ngoài bàn thờ lớn còn đặt một bàn thờ nhỏ để thờ bố mẹ vợ. Phía dưới bàn thờ lớn ngay trên mặt đất đặt một bát hương cúng Thổ địa, ở hai bên cửa chính có hai bát hương thờ Thần Giữ cửa.

Lễ Tết : Người Giáy ăn Tết như các dân tộc ở vùng Đông Bắc : Tết Nguyên đán, Thanh minh, Đoan ngọ,...

Lịch : Người Giáy theo âm lịch.

Học : Người Giáy chưa có văn tự, chỉ một số rất ít người biết chữ Hán.

Văn nghệ : Trong kho tàng văn nghệ của người Giáy có truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, đồng dao, phong dao, câu đố... Ở người Giáy có ba kiểu hát mà họ gọi là *vươn* hay *phuồn* hát bên mâm rượu, hát đêm và hát tiễn dặn.



Cũng giống như các dân tộc khác thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, người Giáy thường cư trú ở các thung lũng, nơi có nhiều điều kiện làm ruộng nước. Cảnh quan quê hương thường trù phú đượm vẻ đẹp trữ tình.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

NGƯỜI GIA-RAI

Tên tự gọi : Gia-rai.

Tên gọi khác : Gio Ray, Chor Ray.

Nhóm địa phương : Chor, H'rung (gồm cả Hbau, Chor), Aráp, Mthur, Tôbuân.

Dân số : 317.557 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ hệ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Lịch sử : Dân tộc Gia-rai là một trong những cư dân sớm sinh息 ở vùng núi Tây Nguyên ; Gia Lai, Kon Tum và Đăk Lăk, lan sang một phần đất Campuchia. Trong xã hội Gia-rai xưa đã có *Po tao ia* (Vua Nước) và *Po tao pui* (Vua Lửa) chuyên cúng trời, đất, cầu mưa thuận gió hòa, v.v.... Trước thế kỉ XI người Ê-đê, Gia-rai được gọi chung một tên là Rang Đêy. Vào thế kỉ XV - XVI sử sách phong kiến Việt Nam ghi nhận danh hiệu Thủy Xá (Vua Nước), Hỏa Xá (Vua Lửa). Chỉ có người đàn ông họ *Siu* mới được làm Vua Lửa, Vua Nước và con gái họ *Rơ chom* mới được quyền làm vợ hai vua. Có lẽ chữ *Po tao* đồng nghĩa với *Mtao* của người Chăm, *Tạo* của người Thái và *Thao* của Lào, đều chỉ người thủ lĩnh.

Hoạt động sản xuất : Kinh tế trồng trọt là cái gốc của hoạt động sản xuất. Đất đai là đối tượng tác động lao động và được phân chia thành hai loại - đất chưa canh tác có tên : *đê, trá, lon*, vô chủ và đất đã canh tác gọi chung là *Hma*, phần sở hữu của mỗi gia đình : *Hma* gồm những mảnh đất trồng trọt theo cách nửa vườn, nửa rẫy ; nương phát, đốt, cuốc xới đất và chọc lỗ tra hạt. Côn ruộng nước dùng cuốc xới ; sục bùn và đang chuyển sang cà, bừa dùng 2 bò kéo.

Chăn nuôi gia đình có : trâu, bò, ngựa, voi, lợn, gà, chó... Trong đó trâu là vật ngang giá trong việc trao đổi vật quý như chiêng, ché, và hiến sinh trong lễ nghi tín ngưỡng. Nghề phụ gia đình có : mộc, rèn và đan lát. Những người thợ thủ công đã làm ra những chiếc gùi dùng để đựng đồ mặc, trang sức, vận chuyển. Nghề dệt với khung dệt kiểu Indonédiêng khá thịnh hành tạo được tấm vải khổ rộng, hoa văn đẹp.

Ăn : Gạo tẻ là lương thực chính ; lương thực phụ là ngô. Thức ăn có rau, muối ớt, canh rau, lâu lâu mới có bữa thịt, cá. Bữa cơm hằng ngày có thể cả gia đình ngồi quanh nồi cơm, bát ớt... hoặc chia thành từng phần cho mỗi người. Bữa tiệc, lấy ché rượu cần làm trung tâm, quanh đó có các món ăn đựng trên bát, đĩa hoặc lá chuối để vừa ăn, vừa uống. Khi rượu ngà say có hát, nhảy múa, đánh chiêng. Trừ trẻ thơ, mọi người bất kể nam, nữ đều hút thuốc lá.

Mặc : Đàn ông đóng khố vải trắng kẻ sọc nhiều màu (*toai*), ngày lễ đóng khố vải chàm dài 4m và rộng 0,30m, có đường viền hoa văn và buông tua chỉ nhiều màu ở hai đầu. Áo màu đen cộc tay, hở nách, đường viền hoa văn chỉ màu chạy dọc hai sườn mang đậm dấu vết kiểu pôngsô. *Potao* hoặc chủ làng mặc áo chàm che kín mông, tay dài, chui đầu, có một mảng sợi màu đỏ làm khuy và khuyết cài từ cổ đến ngực. Dưới dải cúc là miếng vải đỏ hình vuông khâu đắp vào

để làm dấu hiệu là áo. Đàm bà mặc váy chàm (dài 1,40m x rộng 1m), có đường viền hoa văn chạy quanh gấu. Phần cạp có tua chỉ trắng hoặc màu. Váy không khâu liền thành ống nên khi mặc chỉ cuốn vào thân để chỗ giáp hai đầu về phía trước. Họ mặc áo cánh ngắn bó sát thân, màu đen chàm, kiểu chui đầu, dài tay. Trên cánh tay áo có chiếc đeo thêu những đường vòng hoa văn chỉ màu. Nơi ở quanh năm nóng nực nên cả nam lẫn nữ ưa thích cởi trần.

Ở : Nhà sàn cho mỗi gia đình một vợ một chồng mẫu hệ. Kiến trúc có hai loại. Nhà sàn dài kiểu *Ia-yun-pa*, dài 13,5m và rộng 3,5m là kích thước trung bình cho mỗi nhà. Nhà được phân thành hai phần : bên *manh* và bên *óc*. Cửa bên *óc* chỉ quay về hướng bắc và bên *óc* dành cho những người đàn bà - chủ gia đình mẫu hệ. Trong nhà có hai bếp. Nhà nhỏ kiểu *hđrung* với kích thước rộng 3m x dài 9m. Chiều cao từ đất lên đòn nóc không quá 4,50m. Cửa chính thông ra sàn phơi chỉ quay về hướng bắc. Hai bên cửa chính có hai cửa sổ. Trong nhà chỉ có một bếp.

Phương tiện vận chuyển : Gùi có hai dây đeo qua vai là hình thức phổ biến. Ngoài ra có ngựa, voi để thồ và cưỡi. Voi còn dùng để kéo.

Quan hệ xã hội : Làng (*Ploi* hoặc *Bôn*) vừa là đơn vị cư trú vừa cấu kết thành tổ chức xã hội, có một hội đồng gồm những ông già chủ trì chung (*Phun por büt*). Hội đồng chọn người đứng đầu làng (*Oï por thun*, *Thap ploi* hay *Khoa ploi*), có lệ làng gọi là *Kđi*. Xã hội Gia-rai truyền thống có hình thức cố kết vùng gọi là *Tơ ring*. Người đứng đầu *Tơ ring* là Khoa *Tơ ring*, giúp việc xét xử có *Po phắt kđi* và *Thao kđi*. *Tơ ring* là cộng đồng lãnh thổ, khi có chiến tranh trở thành liên minh quân sự.

Dòng họ theo chế độ mẫu hệ nên phả hệ hoàn toàn tính về dòng mẹ. Khối cộng đồng máu mủ được tập hợp thành từng họ - *Kơ nung* hoặc *Đgioai*. Mỗi họ thường được phân chia nhiều ngành hoặc phân đôi, thành họ khác. Mỗi họ, mỗi ngành kiêng một tô tem riêng. Gia đình nhỏ mẫu hệ là nét nổi bật của người Gia-rai khác với trường hợp người Ê-đê là đại gia đình mẫu hệ.

Cưới xin : Luật tục nghiêm cấm những người cùng ngành họ và dòng mẹ lấy nhau. Tuổi từ 18 - 19 nam nữ tự do lựa chọn người yêu, trong đó nữ chủ động lựa chọn lấy chồng. Phong tục giản đơn, không mang tính chất mua bán và do nhà gái chủ động. Bảo lưu tục chồng chết, vợ lấy em chồng và ngược lại vợ chết, chồng có thể lấy chị vợ. Khi đã thành vợ thành chồng thì đàn ông phải sang nhà vợ, không có trường hợp ngược lại.

Sinh đẻ : Bà mẹ được coi trọng. Khi mang thai họ không được làm việc nặng nhọc. Họ rất lo sợ đẻ khó và chết vì sinh nở. Khi sinh nở sản phụ phải kiêng khem nhiều thứ như không ăn cơm nấu mà chỉ dùng cơm lam, không ăn thịt mà chỉ ăn rau...

Ma chay : Người Gia-rai theo tục tất cả người cùng họ mẹ chôn chung một huyệt. Người đàn ông chết phải khiêng về chôn ở huyệt phía mẹ mình. Trong huyệt chung ấy, các quan tài được xếp kề sát bên nhau theo chiều ngang rồi chồng lên theo chiều dọc. Khi quan tài cao bằng miệng huyệt thì lấy ván kê bốn bề để chôn tiếp vài ba lớp nữa mới làm lế "bỏ mả" (*Họa lui*, *Thi nga* hay *Bô thi*) - một nghi thức lớn trong quá trình tang lễ.

Nhà mới : Việc làm nhà mới bắt đầu bằng nghi thức bói tìm đất. Bà chủ đem 7 hạt gạo đặt trên đất rồi lấy cái bát úp lên để bói tìm hiểu sự linh ứng của Thần Đất. Sau 3 ngày, 3 đêm đi lật bát

lên xem nếu hạt gạo còn nguyên là thuận. Ngược lại, mất hạt nào thì phải đi bói tìm chỗ khác. Đặt hạt gạo để bói xong tổ chức ăn uống, hò reo, múa chiêng 3 ngày. Dựng nhà xong lại mở hội nhà mới 3 hôm nữa mới kết thúc.

Thờ cúng : Người Gia-rai theo vạn vật hữu linh. Thần linh (*Yang*) có nhiều loại, trong đó có ba loại nổi bật được nhắc đến trong lễ cúng hàng năm hay nhiều năm một lần :

- Thần Nhà (*Yang sang*) lực lượng bảo vệ nhà cửa được cúng trong nhà. Khi nhà mới dựng thì phải tiến hành nghi thức lễ đâm trâu và trồng cây gạo.

- Thần Làng (*Yang ala bôn*) và Thần Nước (*Yang ia*) là lực lượng bảo vệ làng xóm và cuộc sống của mọi thành viên được cúng ở bến nước và chân núi.

- Thần Vua (*Yang ptao*) do Vua Lửa, Vua Nước, Vua Gió (*Ptao agin*) tiến hành lễ cầu trời, mưa thuận, gió hòa và mùa màng tươi tốt.

Ngoài ra, người Gia-rai còn tin khi chết các linh hồn biến thành ma. Có hiện tượng gán cho người có ma thuật làm hại gọi là *ma lai*.

Lễ tết : Xưa nam nữ đến tuổi thành niên có tục cưa răng hàm trên. Việc này do ông già *Pô khoa tkoi* thực hiện bằng cách lấy liềm cắt hoặc dùng một viên đá ráp chà sát vào hàm răng trên, ở ven suối. Cầm máu răng bằng lá thuốc (*Tkoi am*). Nữ 1 - 2 tuổi xâu lỗ tai, sau đó lấy bắc cây căng dần tai ra để đến khi trưởng thành thì đeo hoa tai bằng ngà voi có đường kính đến 6cm. Nam giới không căng tai mà chỉ đục lỗ để đeo khuyên.



Tượng nhà mồ là nét độc đáo trong nghệ thuật điêu khắc Tây Nguyên. Tượng nhà mồ Gia-rai gồm nhiều dãy tượng người và thú vật. Cặp tượng nam nữ khỏa thân trong ảnh được dựng ở bên trái nhà mồ, về hướng đông.

Ảnh : Phạm Lợi

Lễ nghi lớn nhất là lễ bỏ mả, tạc tượng mồ, lễ lên nhà mới, có ăn, uống, hát, biểu diễn cồng chiêng.

Lịch : Tháng giêng được tính từ ngày có trận mưa đầu tiên, tương đương với tháng 4 dương lịch. Tháng 12 lịch Gia-rai (tháng 3 dương lịch) gọi là *Blanning*, nghỉ ngơi lao động và làm các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng.

Học : Người Gia-rai đã có bộ chữ theo mẫu tự La-tinh. Giống như tất cả các dân tộc khác, hiện nay học sinh đều học tiếng và chữ phổ thông.

Văn nghệ : Người Gia-rai có nhiều trường ca như *Đăm San*, *Xinh Nhã*, *Đăm Di*, v.v... thể hiện dưới hình thức hát thơ có đậm đà *Tung nung*. Những điệu vũ dân gian Gia-rai có một số động tác mô phỏng những cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc. Đàn *Tơ rung*, *Krông put*, *Tung nung*... rất được phổ biến.

Chơi : Thanh niên thích chơi kéo co trong ngày lễ.



Khi tổ chức các lễ hội có đậm trâu cúng thần, người Gia-rai thường biểu diễn cồng chiêng. Những người đàn ông đóng khố, khoác trên mình tấm choàng lớn có hoa văn trang trí, vừa đánh cồng, chiêng vừa nhảy múa xung quanh cột đâm trâu.

Ảnh : Phạm Lợi

NGƯỜI GIÉ - TRIÊNG

Tên tự gọi : Mỗi nhóm có tên tự gọi riêng như : Gié, Triêng, Ve, Bnoong.

Tên gọi khác : Cà Tang, Giang Rãy.

Nhóm địa phương : Gié (Giè), Triêng (T'riêng), Ve, Bnoong (Mnoong). Nhóm Gié đông hơn cả.

Dân số : 30.243 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi với tiếng Xơ-đăng, Ba-na. Giữa các nhóm tiếng nói có những sự khác nhau nhất định. Chữ viết hình thành trong thời kì trước năm 1975, cấu tạo bộ vẫn bằng chữ cái La-tinh.

Lịch sử : Người Gié - Triêng là cư dân gắn bó rất lâu đời ở vùng quanh dãy núi Ngọc Linh.

Hoạt động sản xuất : Họ làm rẫy là chính. Xưa trồng nhiều lúa nếp, nay lúa tẻ giữ vị trí chủ đạo, gồm nhiều giống khác nhau. Cách thức canh tác như ở các dân tộc miền núi khác trong vùng. Công cụ chủ yếu gồm rìu và dao quắm để phát, gậy đeo nhọn đầu hoặc có mũi sắt để chọc lỗ khi gieo tria, cái cuốc con có cán là đoạn chạc cây để làm cỏ. Tất cả cây trồng đều ở rẫy, ngoài lúa còn có ngô, sắn, bo bo, kê, khoai lang, khoai môn, bầu bí, dưa, thuốc lá, bông, mía, chuối, v.v... Vật nuôi phổ biến là gà, lợn, chó, trâu, chỉ khi dùng vào việc cúng tế mới mổ thịt. Nguồn thức ăn kiếm được nhờ hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá đóng vai trò quan trọng. Người Gié - Triêng có sở trường về đan lát, nghề dệt vải phát triển ở nhiều nơi, vùng Đắc Pét có truyền thống đai vàng sa khoáng và làm đồ gốm ở trình độ chưa biết dùng bàn xoay và chưa biết xây lò nung. Quan hệ hàng hóa trước kia dùng vật đổi vật, nay đã dùng tiền.

Ăn : Mỗi ngày người Gié - Triêng ăn 3 bữa (sáng, trưa, tối). Họ ưa thích các món nướng đối với cá, thịt. Canh cũng là món thường có trong các bữa cơm. Tập quán ăn bốc tồn tại lâu đời (nay việc dùng đũa, bát đã khá rộng rãi). Đồ uống truyền thống là nước lã, rượu cần chế từ gạo, ngô, sắn,

Ống đựng bằng tre là vật dụng khá phổ biến trong các gia đình người Gié - Triêng. Phần thân hộp được vót bót để lắp khít vào nắp. Những chỗ dễ vỡ được bó chét bằng dây mây tết bản rộng, cũng đồng thời là hình thức trang trí. Trong ảnh là ống đựng có 2 ngăn đựng vôi và một ngăn đựng thuốc lá, là vật dụng cá nhân.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



kê và rượu chế từ nước một loại cây họ dừa mọc hoang trên rừng. Nam nữ đều hút thuốc lá bằng tẩu.

Ở : Tại huyện Đắc Glây, tỉnh Kon Tum có nhóm Gié và Triêng, tỉnh Quảng Nam có nhóm Bnoong ở huyện Phước Sơn và Trà Mi, nhóm T'riêng và Ve ở huyện Giồng (nay là huyện Nam Giang). Hình thức nhà sàn dài gồm nhiều "bếp" là lối kiến trúc truyền thống phổ biến, đặc biệt ở vùng người Gié và Bnoong có khi cả làng ở trong một vài ngôi nhà. Về sau, nhà trệt đã xuất hiện đó đây. Ở nhiều nơi, trừ nhóm Bnoong, trong làng thường dựng nhà công cộng cao to và đẹp. Tập quán bố trí nhà tạo thành một vòng ôm quanh khoảng trống ở giữa là một nét văn hóa lâu đời của họ ở Giồng và một số nơi ở Đắc Glây.

Mặc : Theo nếp cổ truyền, nam quần khổ, ở trần, trời lạnh thì choàng tấm vải cho ấm người : nữ mặc áo, quần váy, có nơi dùng loại váy ống dài để che luôn cả thân trên, từ ngực trở xuống. Phụ nữ ua đeo nhiều trang sức : các loại vòng bạc, đồng, chuỗi cườm, đeo ở cổ, tay, chân, tai, phụ nữ các gia đình khá giả có cả hoa tai bằng ngà voi. Y phục theo kiểu người Việt hiện tại đã thâm nhập tận các làng xa xôi hẻo lánh.

Phương tiện vận chuyển : Người Gié - Triêng dùng gùi. Có những loại và cõi gùi khác nhau : gùi đan thưa, đan dày, gùi đeo theo người hàng ngày, gùi để đồ tại nhà, gùi có hoa văn nan nhuộm đen, gùi không dùng nan nhuộm, gùi cho riêng nam giới...

Quan hệ xã hội : Dân làng thuộc các họ khác nhau, cùng họ có truyền thuyết về cội nguồn của mình, có tên gọi và có kiêng cữ riêng. Xưa kia, có những họ của nữ, có những họ của nam. Quan hệ cộng đồng trong làng thường xuyên và khá chặt chẽ. "Già làng" có uy tín cao nhờ hiểu biết, nhiều kinh nghiệm, cũng thường là người có công lập làng. Xã hội cổ truyền có nhiều biểu hiện về tàn dư thời mẫu hệ và bước chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ.

Cưới xin : Trai gái tự tìm bạn đời, cha mẹ thường chấp thuận nếu không vi phạm tập tục. Việc cưới xin trải qua nhiều bước, bao giờ cũng có lễ kết gấn cô dâu chú rể với nhau (thông qua việc họ đưa cơm với gan gà cho nhau cùng ăn và uống chung bát rượu, hoặc có nơi họ trùm chung tấm chăn), và cô gái phải tự chuẩn bị 100



Đây là chiếc gùi 3 ngăn dành riêng cho đàn ông sử dụng khi đi rừng, đi rẫy. Nó được đan bằng mây. Phía trên của dây đeo và phần miệng áp vào lưng người đeo có ốp thêm những miếng da con mang (hoẵng).

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



Chiếc gùi này của dân nhóm Gié dùng để gùi lúa khi thu hoạch. Nó được đan bằng cát một loại cây rừng. Nan tạo hoa văn có màu đen bóng do được hơ nhiều lần trong khói nhựa thông.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long

bó củi đẹp từ trước đẻ đem đến nhà trai. Nhà trai thường tặng nhà gái đồ đan và nhận được của nhà gái những sản phẩm dệt. Trước kia, đôi vợ chồng cư trú luân phiên mỗi bên vài năm.

Sinh đẻ : Chồng phải làm lều ngoài rừng cho vợ đẻ. Sản phụ tự lo một mình trong sinh nở, sau 10 ngày mới được mang con về nhà. Đứa trẻ được coi là thành viên của gia đình sau khi đã tiến hành một nghi lễ cúng cho trẻ gia nhập vào cộng đồng những người thân thuộc trong nhà.

Ma chay : Phong tục ở các nhóm không hoàn toàn giống nhau. Song, nét chung là quan tài đeo độc mộc, có nơi tạc hình đầu trâu trên đầu. Người chết được mai táng (có tài liệu viết xưa kia hỏa táng) ; nhà mồ dựng không cầu kì, có rào xung quanh. Những đồ vật đem ra mộ cho người chết nếu là chiêng, ché thì đều đập thủng hoặc vỡ. Trong quá khứ, người ta từng biết đến tục chôn chung những người chết cách nhau không lâu trong gia đình vào một quan tài. Suốt 10 ngày khi làng có người mới chết, trước khi tang gia cúng “nhắc nhỏ” cho hồn người chết ở yên bã mộ, dân làng không vào rừng, không đi làm xa nhà. Nghi thức đoạn tuyệt với mộ người chết thường được tổ chức vào dịp đầu năm tại cạnh ngôi mộ.

Thờ cúng : Người ta quan niệm có nhiều “thần linh” và mọi vật cũng như con vật, con người đều có siêu linh ẩn trú. Các vị Thần Nước, Thần Rừng, Thần Lửa, Thần Trời (đồng nhất với sấm sét), Thần Mặt Trời, Thần Đất, Thần Làng, Thần Lúa, Thần Đá, Thần Cây đa v.v... được người Gié - Triêng cầu cúng. Mỗi làng thường có vật “thiêng” như thứ bùa hộ mệnh, được cất giấu ở rừng và giữ bí mật với người ngoài. Dòng họ, gia đình cũng có vật “thiêng” để cầu mùa gặt với canh tác lúa. Ma người chết cũng được coi là một thế lực chi phối đối với cuộc sống. Liên quan đến thế giới siêu nhiên đó, có rất nhiều lễ thức tín ngưỡng theo tập tục.

Lễ té : Mỗi khi cúng bái đều có hiến tế, mà máu con vật hiến tế là quan trọng nhất. Lễ trọng phải đâm trâu, và xa xưa có nơi phải cúng bằng máu người trong lễ thức đặc biệt liên quan đến thần lúa. Trong chu kì sản xuất hàng năm thường có lễ thức khi chọn đất rẫy, phát rẫy, gieo tria, khi hạn hay úng, khi mò đầu tuốt lúa, khi đưa lúa lên kho, khi được 100 gùi lúa trở lên và khi lấy thóc lần đầu về ăn. Gắn với chu kì đời người, có các lễ thức trong thời kì mang thai, trong và sau khi đẻ, khi đặt tên, khi bị đau ốm, khi cưa răng, trong việc cưới xin, khi chết đi. Tết dân tộc thường sớm hơn Tết Nguyên đán, tổ chức theo làng.

Lịch : Người Gié - Triêng căn cứ vào chu kì Mặt Trăng để tính ngày. Theo đó, tên gọi mỗi ngày cụ thể trong tháng phần lớn đều được lặp lại, tuy một ngày ở nửa đầu và một ngày ở nửa cuối tháng. Mỗi tháng 30 ngày. Mỗi năm 12 tháng. Từng tháng có những công việc trọng tâm nhất định.

Văn nghệ : Bộ nhạc cụ phong phú, quý giá và quan trọng nhất là cồng - chiêng. Tùy nơi, người ta dùng 3 cồng với 7 hay 9 chiêng, hoặc 6 chiêng, hoặc 4 chiêng, v.v... Có khi cồng chiêng tấu cùng với trống, với ống nứa. Nguyên ống nứa cũng là loại nhạc cụ để thổi, vỗ, gõ. Các loại đàn sáo, khèn đều đơn giản, thông dụng trong đời sống âm nhạc. Người Gié - Triêng, cũng như các tộc khác, có những làn điệu dân ca cổ truyền và nhiều truyện cổ.

NGƯỜI HÀ NHÌ

Tên tự gọi : Hà Nhì Già.

Tên gọi khác : U Ní, Xá U Ní.

Nhóm địa phương : Hà Nhì Cồ Chò, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen.

Dân số : 17.535 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Lịch sử : Cư dân Hà Nhì đã từng sinh sống lâu đời ở nam Trung Quốc và Việt Nam. Từ thế kỉ VIII thư tịch cổ đã viết về sự có mặt của họ ở Tây Bắc Việt Nam. Nhưng phần lớn tổ tiên người Hà Nhì hiện nay là lớp cư dân di cư đến Việt Nam khoảng 300 năm trở lại đây.

Hoạt động sản xuất : Người Hà Nhì sớm biết trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ giỏi việc khai khẩn tạo nên những thửa ruộng trên sườn núi dốc với những mương dẫn nước khéo léo. Họ quen dùng phân chuồng và phân tro trong canh tác lúa nước ; đồng thời cũng làm nương cày hoặc nương cuốc để trồng ngô hoặc rau đậu, bầu bí, bông, chàm...

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo lối chăn thả tự nhiên. Đàn trâu nuôi thả rông trong rừng có đến hàng trăm con.

Nghề trồng bông, dệt vải đảm bảo nhu cầu vải mặc truyền thống. Có nơi do khí hậu lạnh nên không trồng được bông phải đem các sản phẩm như chàm, đồ đan, gia cầm đổi lấy bông. Phụ nữ dệt vải trên khung cửi nhỏ, khổ 20cm. Vải bền do kỹ thuật dệt và được nhuộm chàm nhiều lần. Trồng chàm và nhuộm chàm là một hoạt động rất đặc sắc ở người Hà Nhì.

Hái lượm còn chiếm vị trí đáng kể trong đời sống hằng ngày.

Phụ nữ Hà Nhì giỏi nghề đan lát. Chiếc nón giang là biểu tượng quen thuộc của nghề này.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



Mặc dù cư trú ở các vùng núi cao, địa hình chia cắt mạnh, nhưng người Hà Nhì rất giỏi khai phá và làm ruộng bậc thang. Để có được nguồn nước tự nhiên thường xuyên, họ chú trọng bảo vệ các khu rừng đầu nguồn, nhất là ở gần nơi cư trú hoặc canh tác ruộng nước.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Ăn : Người Hà Nhì quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ trong các bữa ăn hằng ngày. Thực phẩm chủ yếu được cung cấp từ săn bắt, đánh cá, hái lượm. Vào dịp lễ tết, họ thường làm nhiều loại bánh ; ưa dùng thịt nướng, thịt xào và đặc biệt thích ăn cháo ám nấu với thịt gà hoặc thịt lợn.

Ở : Họ quần cư chủ yếu trên dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào thuộc các huyện Bát Xát (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu). Bộ phận làm ruộng bậc thang, nương định canh từ lâu đã sống định cư. Nhiều bản có tuổi trên 100 năm, đông tới 50, 60 hộ. Những nơi làm nương, bản thường phân tán rải rác theo nương.

Đa số cư dân ở nhà đất, tường trình chắc chắn, dày tối 30, 40 cm, thích hợp với khí hậu lạnh vùng núi cao. Tùy từng nơi, nhà có hàng hiên phía trước hoặc hàng hiên ở ngay trong nhà để tránh gió rét. Họ quen nấu cơm bằng chảo ở bếp lò xây trên nền đất.

Phương tiện vận chuyển : Người Hà Nhì phổ biến dùng gùi đeo qua trán, một số nơi dùng ngựa trong việc đi lại và chuyên chở.

Quan hệ xã hội : Tính cộng đồng trong làng bản biểu hiện khá tập trung không chỉ trong sản xuất mà cả trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng.

Gia đình nhỏ phụ quyền song người phụ nữ vẫn được trân trọng trong xã hội. Có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia ra thành nhiều chi. Tên chi gọi theo tên ông tổ. Người Hà Nhì không có tục thờ cúng chung toàn dòng họ mà chỉ thờ cúng theo gia đình. Việc thờ cúng do con trai cả, dòng trưởng đảm nhận. Nếu dòng trưởng không có người thừa kế thì việc thờ cúng chuyển cho con trai út. Các thành viên trong gia đình, dù đã ra ở riêng, nếu bị chết phải đưa xác về quàn tại trước bàn thờ bố mẹ thì người quá cố mới được thờ cúng chung với tổ tiên.

Hàng năm vào tối 30 Tết, một nghi lễ rất quan trọng trong gia đình được thực hiện. Đó là lễ tưởng nhớ tổ tiên dòng họ, đọc tên từng tổ tiên và mọi người cùng nhắc lại. Tên từng người được gọi theo cách gọi phụ tử liên danh, tên cha nối với tên con, nên có vần điệu dễ nhớ. Có họ nhắc tới 71 tên gọi trong buổi lễ này. Có nơi nghi lễ này cũng được thực hiện trong lễ nhập quan cho người chết.

Cưới xin : Tùy từng vùng phong tục cưới xin khác nhau nhưng một điểm chung nhất là các cuộc hôn nhân đều do trai gái tự tìm hiểu. Ở vùng Bát Xát (Lào Cai), cưới hỏi phải qua nhiều bước.

Sau ba lần dạm hỏi, lễ cưới thứ nhất được tổ chức nhằm đưa con dâu về nhà chồng. Lần cưới thứ hai ăn uống linh đình ở nhà gái. Lễ này chỉ diễn ra sau khi đôi vợ chồng làm ăn khá giả, lúc đó họ đã có con, cháu, có người 50, 60 năm sau hoặc cho đến khi chết vẫn chưa tổ chức được lễ cưới này.

Ở Tây Bắc, sau lễ hỏi, con rể đến ở rể. Nếu trả đủ tiền cưới thì không phải ở rể, lễ cưới sẽ được tổ chức ngay, từ đó con dâu mang họ của chồng.

Sinh đẻ : Phụ nữ Hà Nhì đẻ đứng. Để dễ đẻ, họ có tục đập vỡ ống buồng đựng nước cho nước téo ra hoặc thả ống buồng nước trong có cái đục từ trên đỉnh nóc nhà xuống, đục bắn ra giống như đứa trẻ được đẻ ra. Có nơi sản phụ được uống nước tro của ruột voi với mong muốn sản phụ có sức mạnh như voi. Nhau đẻ được chôn ở ngay sau cửa ra vào hay cột cạnh bếp lò.

Nhà có trẻ mới sinh được báo hiệu bằng chiếc nón úp trên cọc ở trước cửa, nếu cọc ở phía bên phải - sinh con gái, bên trái - sinh con trai.

Ma chay : Quan tài bằng thân cây khoét rỗng, có nắp đậy kín. Nơi đào huyệt được chọn bằng cách ném trứng, trứng vỡ ở đâu thì đào ở đấy. Kiêng chôn vào mùa mưa, vào thời điểm đó quan tài người chết được treo xuống huyệt nhưng không lấp, bên trên có nhà táng hoặc đặt trên giàn. Hết mùa mưa mới hạ huyệt và lấp đất.

Thờ cúng : Họ tin có linh hồn, thờ cúng tổ tiên, cúng bả và các nghi lễ nông nghiệp.

Lễ tết : Người Hà Nhì ăn Tết năm mới vào đầu tháng 10 âm lịch. Trong năm còn có Tết Cơm mới, Tết mùng 5 tháng 5, rằm tháng 7.

Học : Người Hà Nhì chưa có chữ viết riêng, việc giáo dục chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống được truyền từ đời này qua đời khác.

Ngày nay, con em người Hà Nhì đã tới trường học chữ phổ thông. Một đội ngũ trí thức trẻ người dân tộc đang được hình thành.

Ảnh : Vi Văn An



Văn nghệ : Người Hà Nhì có nền văn học dân gian với nhiều thể loại như truyện thần kì, cổ tích, trường ca, ca dao, thành ngữ...

Dân ca, dân vũ là những hình thức văn nghệ được mọi lứa tuổi ưa thích.

Các loại nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính, đàn môi, sáo.

Chơi : Trẻ em Hà Nhì thích chơi các trò chơi đòi hỏi lòng dũng cảm, khéo léo như đấu vật, đuổi bắt, trốn tìm, chơi cù, đu quay.

NGƯỜI HOA

Tên gọi khác : Khách, Hán, Tàu.

Nhóm địa phương : Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xia Phống, Thảng Nhầm, Minh Hương, Hẹ...

Dân số : 862.371 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Lịch sử : Người Hoa di cư đến Việt Nam vào những thời điểm khác nhau từ thế kỷ XVI, và sau này vào cuối thời Minh, đầu thời Thanh, kéo dài cho đến nửa đầu thế kỷ XX.

Hoạt động sản xuất : Người Hoa ở vùng nông thôn chủ yếu sống bằng nghề nông, coi lúa nước là đối tượng canh tác chính. Ở các thành phố, thị xã, thị trấn họ làm nghề dịch vụ, buôn bán... Tiểu thủ công nghiệp khá phát triển như nghề gốm (Quảng Ninh, Đồng Nai, Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương ; Bình Phước), làm giấy súc, làm nhang (Thành phố Hồ Chí Minh)... Một bộ phận người Hoa cư trú ở ven biển sống chủ yếu bằng nghề làm muối và đánh cá. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người Hoa luôn coi trọng chữ "tín".



Sản phẩm của nghề điêu khắc đá của người Hoa ở thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ảnh : Phạm Văn Dương

Ăn : Lương thực chính là gạo, nhưng trong bữa ăn thường có các loại như mì xào, hủ tiếu, vằn thắn... Ở các gia đình bình dân, buổi sáng điểm tâm bằng cháo trắng với trứng vịt muối, còn những nhà khá giả hơn là hủ tiếu, bánh bao, xíu mại... Người Hoa có kĩ thuật nấu ăn giỏi, thích các món ăn xào mờ với gia vị.

Thức uống của người Hoa ngoài tác dụng giải khát còn là loại thuốc mát, bồi dưỡng "lục phủ, ngũ tạng". Các loại trà sâm, hoa cúc... là những thứ thông dụng trong mọi gia đình. Những dịp hội hè, lễ tết nam giới cũng quen dùng rượu. Thuốc lá được nhiều người hút, kể cả phụ nữ, nhất là những người phụ nữ có tuổi.

Mặc : Những trang phục gọi là truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Phụ nữ thường mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà cao hoặc một chiếc áo "sườn xám" may dài, ôm ngang hông, xẻ tà phần dưới đùi. Màu sắc trang phục của họ, nhất là các thiếu nữ thích màu hồng hoặc màu đỏ, cùng với các sắc màu đậm. Đàn ông mặc áo màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, xẻ giữa, cổ đứng, vai liền, có túi. Phụ nữ thích dùng đồ trang sức, đặc biệt là vòng tay (bằng đồng, vàng, đá, ngọc...), bông tai, dây chuyền... Đàn ông thích bịt răng vàng và xem nhu mộng lối trang sức.

Ở : Những người làm nghề nông thường sống thành thôn xóm. Làng thường ở ven chân núi, trong cánh đồng, trải dài trên bờ biển, gần nguồn nước, giao thông thuận tiện. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ. Ở thành thị họ thường sống tập trung trong các khu phố riêng.

Nhà cửa thường có 3 loại : nhà 3 gian hai chái, nhà chữ Môn và nhà chữ Khẩu. Nhà thường xây bằng đá, gạch mộc hay trồm đất, lợp ngói máng hay lá que, lá tre, phên nứa...

Nổi bật trong nhà ở là các bàn thờ tổ tiên, dòng họ, thờ Phật và các vị thần thánh cùng các câu đối, liễn, các tờ giấy hồng chữ Hán với nội dung cầu phúc, cầu lợi, cầu bình yên.

Quan hệ xã hội : Xã hội phân hóa giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao.

Mối quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Mỗi một dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hằng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tụ tập tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một vị tổ và một ngày giỗ tổ trong năm.



Múa Lân - Sư tử - Rồng là hình thức sinh hoạt văn nghệ truyền thống của người Hoa thường tổ chức từ ngày 23 tháng Chạp (ngày ông Táo lên trời) đến ngày 15 tháng giêng (Tết Nguyên tiêu) tại các chùa. Người Hoa chuẩn bị kĩ càng trang phục trước khi múa lân.

Ảnh : Lê Duy Đại

Học chữ Hoa – một nhu cầu bức thiết của người Hoa ở Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước quan tâm và tạo điều kiện. Hiện nay học chữ Hoa đang phổ biến rộng rãi trong cư dân người Hoa ở các địa phương.

Ảnh : Lê Duy Đại



Gia đình được xây dựng theo chế độ một vợ một chồng khá bền vững và mang tính phụ hệ. Người Hoa thường dựng vợ gả chồng cho con trong cùng một nhóm địa phương. Trưởng họ, ông mối, các chức dịch đóng một vai trò khá quan trọng trong hôn nhân. Hiện nay, phụ nữ xây dựng gia đình khá muộn (tuổi cưới trung bình là 28, 30) và có số con ít nhất (trung bình một phụ nữ sinh 2 hoặc 3 con).

Lễ tết : Trong một năm có nhiều ngày lễ tết : Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngọ, Trung nguyên, Trung thu.

Tết Nguyên đán vào những ngày cuối năm cũ chuyển sang năm mới theo âm lịch và kéo dài tới ngày rằm tháng giêng (Tết Nguyên tiêu). Lễ Nguyên tiêu là đặc trưng lễ tết của người Hoa, mọi hoạt động tập trung nhất của tín ngưỡng và văn hóa truyền thống đều được biểu hiện trong dịp này.

Thờ cúng : Nổi bật trong các tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (Thần Bếp, Thổ Địa, Thần Tài...) và một số vị thánh và bồ tát (Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Bổn, Nam Hải Quan Âm...).

Hệ thống chùa miếu khá phát triển. Chùa miếu của người Hoa thường gắn liền với các hội quán, trường học. Ở đó cũng là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, nơi diễn ra các hội lễ.

Học : Chữ Hoa được dạy và học trong các trường phổ thông.

Văn nghệ : Sinh hoạt văn hóa truyền thống của người Hoa có nhiều thể loại như hát, múa, hài kịch... với nhiều loại nhạc cụ : tiêu, sáo, các loại đàn (tì bà, nhị, nguyệt...), chập chõa... Hát "sơn ca" (*Sán cõ*) là hình thức được nhiều người ưa chuộng, nhất là tầng lớp thanh niên. Tổ chức văn nghệ dân gian truyền thống mang tính nghiệp dư đã có từ lâu là các "nhạc xã".

Múa lân, sư tử, rồng... là những loại hình nghệ thuật mang tính quần chúng sâu rộng được trình diễn hàng năm, vào những ngày lễ lớn, ngày lễ tết.

NGƯỜI HRÊ

Tên tự gọi : Hrê, trước kia thường gắn với tên sông sở tại như : “người Krế” - sông Krế ở Sơn Hà ; “người Hrê” - sông Hrê ở Ba Tơ ; “người nước Đinh” - sông Đinh ở An Lão, v.v...

Tên gọi khác : Chăm Rê, Chom, Thượng Ba Tơ, Mọi Lũy, Mọi Sơn Phòng, Mọi Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Mọi Chòm, Rê, Man Thạch Bích.

Dân số : 113.111 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Từ thời kì trước năm 1975, chữ viết ra đời bằng cách dùng hệ thống kí tự La-tinh để phiên âm, được sử dụng rộng rãi, nhưng nay đã bị mai một.

Lịch sử : Người Hrê thuộc số cư dân sinh tụ rất lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Hoạt động sản xuất : Phần lớn người Hrê làm ruộng nước là chính, chỉ có một bộ phận sống chủ yếu nhờ rẫy. Lối canh tác rẫy phát - đốt - chọc tria, với bộ nông cụ đơn giản gồm rìu, dao quắm, gậy chọc lỗ, cái nạo cỏ, khi thu hoạch thì dùng tay tuốt lúa. Cách thức làm ruộng tương tự như ở người Việt vùng Nam Trung Bộ (dùng cày, bừa có đôi trâu kéo, biết gieo mạ và cấy, dùng liềm và vằng để gặt, v.v...), nhưng còn thấy dấu vết của tập quán trồng lúa rẫy.

Từng gia đình thường nuôi trâu, lợn, chó, gà. Nghề thủ công chỉ có đan lát và dệt vải, nhưng nay cũng không phát triển, nhất là nghề dệt chỉ còn ở vài nơi. Việc giao lưu hàng hóa thường theo hình thức trao đổi vật trực tiếp. Hải lượm, săn bắt và đánh bắt cá cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho mỗi gia đình.

Ăn : Người Hrê thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ tết có thêm cơm nếp. Thức ăn chủ yếu là những thứ kiếm được và muối ớt, khi có cúng bái thì thịt con vật bị hiến sinh được dùng làm đồ nhấm và cải thiện bữa ăn. Thức ăn đựng trong các đồ vật làm bằng mo cau. Ăn bốc. Thức uống có nước lã, nước chè xanh, rượu cần (nay rượu cất khá thông dụng). Tập quán hút thuốc lá và ăn trầu cau phổ biến.

Người Hrê dệt vải theo cách thức cổ truyền :
Bộ dụng cụ gồm những que, thanh, ống rời nhau, đều làm bằng gỗ, tre. Chỉ khi giăng thám sợi để dệt, chúng mới liên kết với nhau thành một hệ thống. Hoa văn được dệt cùng với vải.

Ảnh : Vũ Hồng Thuật



Nhà ở của người Hrê thường dựng sóng nhau trên triền đất chân gò, núi, cạnh cánh đồng. Trong làng, quanh nhà thường trồng cau, chuối, mít, xoài, v.v... Mỗi làng ở thành một khu vực mật tập, hoặc gồm vài chòm xóm gần nhau.

Ảnh : Lưu Hùng



Ở : Người Hrê sống chủ yếu ở miền tây tỉnh Quảng Ngãi (các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long) và tỉnh Bình Định (huyện An Lão), một số ít ở tỉnh Kon Tum (huyện Kon Plông). Nhà sàn có cửa ra vào ở mỗi đầu và một mặt bên, có 2 hàng cột tạo thành 2 vỉ cột, trên đỉnh đốc có hình cặp sừng thú, vách nghiêng phía trên ra ngoài. Mặt sàn thường hơi cao một chút về bên không đặt bếp đun, nhằm tạo thế nằm thoải mái : chân thấp hơn đầu. Nhà ở trong làng đều dựng ngang triền đất dốc, tránh để đòn nóc chĩa hướng chấn ngang dòng chảy của sông suối.

Mặc : Ngày nay, hầu hết người Hrê mặc theo kiểu người Việt. Tuy nhiều phụ nữ còn dùng váy nhưng không phải loại vải sợi bông tự làm ra với những dải hoa văn ở hai đầu ống váy và khi mặc không tạo thành hai tầng như xưa.

Theo nếp cũ, đàn ông đóng khổ, chít khăn, khi dự lễ hội hoặc đi xa thì mặc áo. Đàn bà có váy ống mặc kiểu hai tầng ; có áo, khăn trùm đầu. Những vòng đeo trang sức làm bằng đồng, bạc, nhôm và chuỗi cườm ; riêng nam giới không trang sức ở tai.

Phương tiện vận chuyển : Người Hrê quen dùng gùi sau lưng, mỗi quai gùi quàng giữ vào một vai : chở thóc gạo thì dùng gùi đan dày ; chở củi, sắn thì có gùi mắt thưa ; đàn ông đi rừng hay đi trận có riêng loại gùi như chiếc túi hoặc gùi ba ngăn. Ngoài ra, người Hrê còn gánh lúa khi gặt và đội đồ vật trên đầu.

Quan hệ xã hội : Già làng có uy tín và ảnh hưởng lớn. Trước kia sự phân hóa xã hội đã khá sâu sắc, chế độ tôi tớ - đặc biệt là đi ở vì nợ - có phần khắc nghiệt hơn nhiều tộc Thượng khác, hiện tượng tranh chiếm và tập trung ruộng đất (theo đó là sự xác lập quyền thế của một số cá nhân) đã tương đối phát triển. Tuy vậy, quan hệ trong làng vẫn thể hiện tinh thần cộng đồng công xã.

Cưới xin : Cư trú phía chồng hay phía vợ là tùy thỏa thuận giữa hai gia đình, phần đông sẽ dựng nhà ở riêng sau khi có con đầu lòng. Đám cưới có nghi thức dâu và rể kết gắn với nhau thông qua việc trao bát rượu, miếng trầu cho nhau hay quàng chung một vòng dây sợi, v.v... Vợ góa có thể lấy tiếp em chồng, chồng có thể lấy cả em vợ. Con cô - con cậu, con dì - con già, con có chung mẹ hoặc cha đều không được lấy nhau.

Sinh đẻ : Việc sinh đẻ diễn ra bên cạnh bếp lửa trong nhà, có bà đỡ hộ sinh, cắt rốn bằng dao, cái nhau được gói trong mo cau rồi đem bỏ trong rừng hoặc chôn cạnh nhà. Sản phụ nghỉ ngơi vài chục ngày, kiêng ăn cá niêng, trứng, chuối, thịt gà trống, v.v... Đứa bé đầu tháng mới làm lễ đặt tên.

Ma chay : Quan tài độc mộc có dáng hao hao chiếc thuyền. Người chết được quàn tại nhà từ 1 đến 3 ngày rồi chôn trong bã mồ của làng. Mộ đắp thành gò dài, trên dựng nhà mồ có nóc mái làm như nhà ở. Tang gia “chia của” tựa hồ cho người chết đi ở riêng : từ đồ ăn thức uống cho đến vật dụng trong nhà, từ trang phục, công cụ lao động, v.v... đều có ở mộ.

Thờ cúng : Người Hrê có nhiều kiêng cữ và lễ thức tôn giáo, xuất phát từ quan niệm mọi vật đều có hồn hay ma và con người bị các lực lượng siêu nhiên chi phối. Khi ốm đau, rủi ro, khi làm nhà, mang thai, đẻ khó, có người chết, khi gieo cấy và gặt hái, khi gieo trỉa và tuốt lúa, khi đưa thóc lên kho và lần đầu lấy thóc về ăn, v.v... đều cúng bái. Cộng đồng làng chỉ tổ chức cúng cầu an, tránh dịch bệnh, còn lại đều là các lễ cúng của gia đình.

Lễ tết : Lễ hội có đám trâu là lớn nhất, dù đó là lễ của làng hay một nhà cúng đông vui. Hàng năm, người Hrê ăn Tết vào khoảng tháng 10, sau khi thu hoạch lúa, nay nhiều làng theo Tết Nguyên đán. Ngày Tết có cúng cho trâu và lợn, cầu sinh sôi, cúng mồi tổ tiên và cúng sức khỏe cho mọi người trong nhà ; có bánh gói bằng gạo nếp ; có rượu, thịt, v.v... Dịp Tết làng làm lễ cúng tập thể cầu mong mưa thuận, đủ nước.

Lịch : Cách tính tương tự âm lịch của người Việt. Trong tháng, phân biệt ngày tốt - ngày xấu và chọn ra những ngày nên làm việc này, không nên làm việc kia.

Văn nghệ : Nhạc cụ thường dùng là bộ chiêng ba chiếc, bộ cồng ba chiếc, trống, các loại đàn ống tre hoặc có vỏ bầu làm hộp âm, sáo, nhị, đàn môi, nữ giới chơi bộ ống võ hai chiếc. Dân ca phổ biến nhất là điệu *Kalêu* và *Kachoi*. Truyền cổ (*Hmon*) được lưu truyền như một vốn quý trong văn hóa dân tộc, gồm những đê tài khác nhau. Các mô típ hoa văn hình học dệt trên vải và thể hiện trên đồ đan cũng mang tính truyền thống lâu đời.

Mỗi mùa canh tác rẫy có nhiều lễ thức tôn giáo. Cũng như các tộc Thượng khác, người Hrê luôn hi vọng nhờ đó mùa màng sẽ tốt tươi, lúa nhiều, no ấm. Trong các lễ thức, bao giờ cũng có hiến tế đồ ăn thức uống cho thần linh, đặc biệt là tiết, gan và thịt con vật dùng để tế.

Ảnh : Vũ Hồng Thuật



NGƯỜI KHÁNG

Tên tự gọi : Mơ Kháng.

Tên gọi khác : Háng, Brển, Xá.

Nhóm địa phương : Kháng Dảng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bù Háng, Ma Háng Béng, Bù Háng Cọi...

Dân số : 10.272 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Họ nói thạo tiếng Thái.

Lịch sử : Người Kháng là một trong số các dân tộc cư trú lâu đời nhất ở miền Tây Bắc nước ta.

Hoạt động sản xuất : Nương rẫy là hình thái kinh tế chủ đạo với cách thức phát đốt, chọc lỗ tra hạt. Có thể phân thành 3 nhóm :

- Nhóm sống du canh du cư : làm rẫy.
- Nhóm du canh bán định cư : làm rẫy kết hợp làm ruộng.
- Nhóm định canh định cư : làm ruộng kết hợp làm rẫy. Tập quán trồng lúa nếp kết hợp trồng ngô, sắn, vừng...

Chăn nuôi khá phát triển : lợn, gà, vịt, trâu, bò.

Nghề phụ nổi tiếng là đan lát đồ gia dụng (hòm, ghế mây, mâm, gùi...). Người Kháng giỏi đóng và đi thuyền độc mộc, thuyền đuôi én. Thuyền của họ đóng được các dân tộc anh em ưa mua dùng.

Ăn : Người Kháng thích ăn xôi và các món có vị chua, cay như : cá ướp chua, dưa lá củ ráy ngứa, món hỗn hợp gồm lá lốt, thịt, ớt, tỏi, rau thơm hòa trộn, đồ chín. Tục uống bằng mũi (*tu mui*) là nét văn hóa đặc đáo của họ. Người Kháng quen uống rượu trắng, rượu cần, hút thuốc lá và thuốc lào.

Mặc : Người Kháng ăn mặc giống người Thái.



Đan hòm mây là một nghề thủ công truyền thống của người Kháng. Sản phẩm của nghề này được ưa chuộng nên đã trở thành mặt hàng phổ biến.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



Cùng cư trú lâu đời trên một địa bàn, nhiều nét sinh hoạt của người Kháng chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Thái. Bộ nữ phục Kháng trong ảnh mang dáng dấp nữ phục Thái trắng.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

Ở : Người Kháng cư trú tập trung ở các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, như : Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Nhà ở có 2 dạng : nhà tạm bợ và nhà kiên cố. Nhà sàn gồm 1 mái và 2 mái, không phủ nóc, không có chái, có cửa chính thông suốt từ đầu này sang đầu kia, thông với cầu thang lên xuống.

Phương tiện vận chuyển : Gùi có dây đeo qua trán, thuyền đuôi én.

Quan hệ xã hội : Nằm trong sự quản lí của các muòng Thái trước đây, người Kháng không có tổ chức xã hội riêng. Chức dịch cao nhất trong bản là : *quan cai* gần như Tạo bản người Thái. Trong các bản người Kháng đã có sự phân hóa giàu nghèo.

Tiểu gia đình phụ quyền chiếm ưu thế trong bản. Bên cạnh đó cũng tồn tại một số tàn dư của chế độ mẫu hệ : tục ở rể, vai trò ông cậu... Trưởng họ vẫn có vai trò nhất định.

Cưới xin : Ngày xưa, việc lấy vợ, lấy chồng của người Kháng vừa tự do vừa phải qua nhiều nghi thức. Sau bốn năm đêm tìm hiểu ngủ lại nhà người con gái, nếu đôi trai gái ưng ý nhau thì tiến hành ăn hỏi và rất nhiều nghi thức mà đôi trẻ và hai bên nhà trai nhà gái phải thực hiện. Sau 3 năm ở rể, đôi vợ chồng trẻ phải làm lễ ra mắt hai họ, nhà trai mới tổ chức đón dâu. Đây là lễ quan trọng nhất.

Ma chay : Người Kháng có tục chia của cho người chết gồm : chǎn, đệm, dao, bát, đĩa, hòm đựng quần áo, ống nước, giỏ xôi... và những gì khi còn sống người quá cố thường dùng. Tất cả những lễ vật này được đặt phía trên đầu mộ. Ở phía đầu mộ còn chôn một cái cột cao, trên đó buộc treo một hình con chim bằng gỗ và một cái áo mà người chết thường mặc. Sau khi chôn xong, về đến nhà, anh em, bà con phải đứng dưới gầm sàn để ông cậu cắt mỗi người một nhúm tóc bỏ vào bát nước lᾶ đựng trứng hoặc cá sấy khô rồi đem vứt ở vệ đường vào bãi tha ma để hồn người chết không về quấy rối con cháu, người thân.

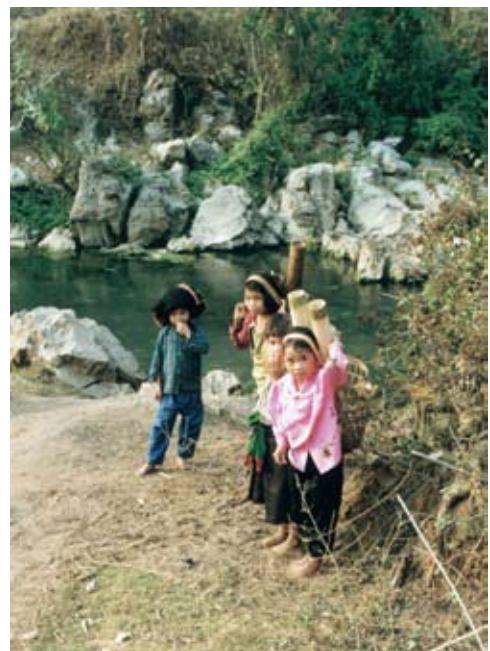
Thờ cúng : Họ tin rằng con người có 5 hồn. Một hồn chính ở trên đầu và 4 hồn ở tứ chi. Khi chết, hồn chính biến thành ma lành phù hộ con cháu, 4 hồn còn lại biến thành ma dữ hay quấy nhiễu vòi "ăn". Người ta còn tin nhiều loại ma khác như : ma suối, ma bản... Người Kháng thờ ma cả bố và cả mẹ. Việc cúng bố mẹ được tiến hành 3 năm một lần. Đây là lễ vui nhất, gia đình thường mời anh em, bà con trong bản tới dự bữa cơm, sau đó xòe, múa thâu đêm.

Lễ tết : Người Kháng ăn Tết Nguyên đán, Tết Cơm mới và thực hiện các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp nương rẫy.

Văn nghệ : Những làn điệu dân ca của người Kháng thường phản ánh đời sống sinh hoạt hằng ngày. Nhiều người biết hát các bài hát, áng thơ của người Thái, thuộc nhiều tục ngữ ca dao.

Người Kháng cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây Bắc, có thói quen dự trữ nước ăn trong các ống bương. Gùi nước về nhà trên chiếc gùi đeo bằng trán.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



NGƯỜI KHMER

Tên tự gọi : Người Khmer.

Tên gọi khác : Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer K'rôm.

Dân số : 1.055.174 người, là dân tộc có số dân đông nhất trong các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở Việt Nam.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Lịch sử : Trước thế kỷ XVII người Khmer và văn hóa của họ giữ vai trò chủ thể ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hoạt động sản xuất : Người Khmer là cư dân nông nghiệp dùng cày và trồng lúa nước. Trong bộ công cụ nông nghiệp khá hoàn thiện và hiệu quả của họ, có những nông cụ độc đáo thích ứng với điều kiện địa lí sinh thái Nam Bộ như cái *phảng* thay cho cày chuyên dùng ở vùng đất phèn, mặn để phát cỏ. Cù nèo (*pok*) dùng để vơ cỏ. Cây nọc cây (*sor chal*) dấu vết của chiếc gậy chọc lỗ xa xưa, tạo ra lỗ để cắm cây lúa ở những chân ruộng nước nhưng đất cứng, và cái vòng gặt (*kần điêu*) dùng để cắt lúa.



Tạo dáng đồ gốm.

Ảnh : Nguyễn Trung Dũng



Cày hai bò là một đặc trưng kỹ thuật nông nghiệp của người dân Khmer.

Ảnh : Nguyễn Trường Giang

Người Khmer còn thạo nghề đánh cá, dệt chiếu, đan lát, dệt vải, làm đường thốt nốt và làm gốm. Kỹ thuật gốm đơn giản, công cụ chính là hòn kê (*k'len*), bàn dập (*chot*), chưa dùng bàn xoay, không có lò nung cố định, gốm mộc, không màu, với độ nung thấp từ 600°C đến 800°C. Sản phẩm gốm chủ yếu là đồ gia dụng, tiêu biểu nhất là bếp (*cà rang*) và nồi (*cà om*) rất được người Việt, người Hoa ở Đồng bằng sông Cửu Long ưa dùng.

Ăn : Người Khmer trồng hơn 150 giống lúa tẻ và nếp khác nhau, họ thường ăn cơm tẻ và cơm nếp. Thức ăn hằng ngày có tôm, cá nhỏ, ếch, nhái, rau, củ. Họ chế biến rất nhiều loại mắm : mắm *on pú* làm bằng tôm tép, mắm *po inh* làm bằng cá sặc, nhưng nổi tiếng nhất là mắm *b'hoc* làm bằng cá lóc, cá sọc, cá trê, tôm tép trộn với thính và muối. Gia vị ưa thích nhất là vị chua (từ quả me hay mè) và cay (hạt tiêu, tỏi, sả, ớt, cari...).

Mặc : Nam, nữ trước đây đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm do họ tự dệt. Lớp thanh niên ngày nay thích mặc quần âu với áo somi. Những người đứng tuổi, người già thường mặc quần áo bà ba màu đen, nam giới khá giả đôi khi mặc quần áo bà ba màu trắng với chiếc khăn rằn luôn quấn trên đầu, hoặc vắt qua vai. Chỉ đặc biệt trong cưới xin, nam nữ mới mặc quần áo cổ truyền. Chú rể mặc xà rông, áo màu đỏ, cổ đứng với hàng khuy trước ngực, bên vai trái quàng chiếc khăn dài trắng (*kál xinh*) và con dao cưới (*kâm pách*) ngụ ý để bảo vệ cô dâu. Còn cô dâu mặc xăm pott (váy) màu tím hay màu hồng, áo dài màu đỏ, quàng khăn và đội mũ cưới truyền thống. Áo dài Khmer (*wen*) gần gũi với chiếc áo dài của phụ nữ Chăm : áo bịt tà, thân áo rộng và dài dưới gối, cổ áo thấp và xẻ trước ngực vừa đủ để chui đầu vào, tay áo chật, hai bên sườn thường ghép thêm bốn miếng vải (thường hoặc màu) kéo dài từ nách đến gấu áo.

Ô : Họ sống ở Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ và tụ cư trên 3 vùng môi sinh lớn : vùng đồng bằng nội địa, vùng phèn mặn ven biển, vùng đồi núi Tây Nam giáp biên giới Campuchia. Người Khmer trước đây ở nhà sàn, nay sống trong các ngôi nhà trệt, mái lá, vách lá đơn giản.

Phương tiện vận chuyển : Thường sử dụng xe bò (cô), xe lôi bánh gỗ, hoặc bánh hơi, đi lại trên đường hay những chân ruộng khô, vận chuyển nông sản trong mùa thu hoạch.

Sống trong môi trường chằng chịt kẽnh, rạch, ghe thuyền của người Khmer có rất nhiều loại : xuồng ba lá, ghe tam bản, thuyền "tắc rán" hoặc thuyền "đuôi tôm" chạy máy. Đặc biệt nhất là chiếc ghe *ngo* (*tuộc mua*) dài 30m, làm bằng gỗ sao, có từ 30 - 40 tay chèo, mũi và hai bên thành thuyền có vẽ hình ó biển, voi, sư tử, sóng nước. Ghe ngo chỉ sử dụng trong dịp lễ chào Mặt Trăng *ok-ang bok* (tháng 10 âm lịch), còn ngày thường họ gửi trong chùa, được cư dân trong các "phum", "sóc" coi như vật thiêng.

Quan hệ xã hội : Gia đình nhỏ một vợ một chồng, ở riêng, và là đơn vị kinh tế độc lập, có nơi 3-4 thế hệ sống chung trong một nhà. Xã hội Khmer vẫn còn tồn tại nhiều tàn dư mẫu hệ.

Người Khmer có rất nhiều họ khác nhau. Những họ do triều Nguyễn trước đây đặt ra như : Danh, Kiên, Kim, Sơn, Thạch. Những họ tiếp thu từ người Việt và người Hoa như : Trần, Nguyễn, Dương, Trương, Mã, Lí... Lại có những họ thuần túy Khmer như U, Khan, Khum. Tình trạng ngoại tình, đa thê, li hôn hoặc loạn luân giữa những người có huyết thống trực hệ, ít khi xảy ra hoặc tuyệt đối nghiêm cấm.

Hôn nhân : Hôn nhân thường do cha mẹ xếp đặt, có sự thỏa thuận của con cái. Cưới xin trải qua 3 bước : làm mối, dạm hỏi và lễ cưới, được tổ chức ở bên nhà gái. Sau đó, người con trai phải

ở bên nhà vợ một thời gian. Trải qua ít năm, hoặc khi có con, họ ra ở riêng, nhưng vẫn cư trú bên ngoại.

Ma chay : Tục hỏa thiêu đã có từ lâu. Sau khi thiêu, tro được giữ trong tháp *Pi chét đầy*, xây cạnh ngôi chính điện trong chùa.

Lễ tết : Có 2 lễ lớn trong năm.

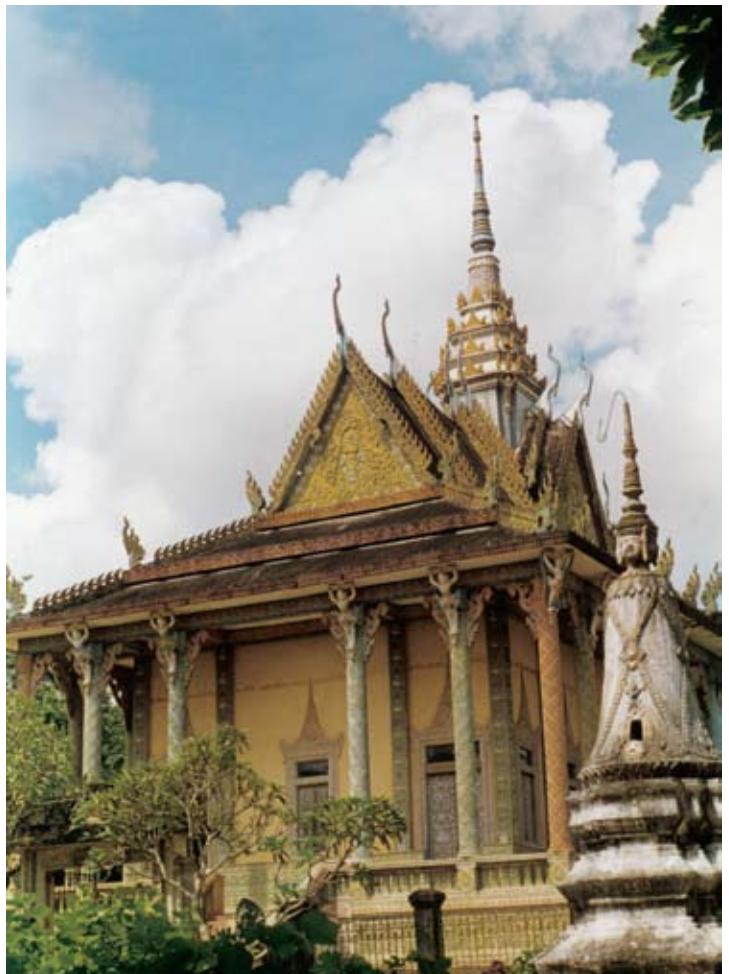
Tết *Chol Chhnăm Thmây* tổ chức từ ngày 1 đến ngày 3 đầu tháng Chét (theo Phật lịch) vào khoảng tháng 4 dương lịch.

Lễ chào Mặt Trăng (*Ok Om bok*) tổ chức vào rằm tháng 10 âm lịch, trong lễ này có đua thuyền giữa các phum-sóc.

Thờ cúng : Thờ Phật, tổ tiên và thực hành các nghi lễ nông nghiệp như cúng Thần Ruộng (*Neak Tâ xre*), gọi hồn lúa (*Ok Om leok*), Thần Mặt Trăng (*Ok Om bok*).

Học : Con trai khi lớn đều được cha mẹ cho gửi vào chùa làm sư từ 3 đến 5 năm. Họ được học kinh Phật, học chữ Khmer ở các trường chùa. Chỉ sau nghĩa vụ tu hành, họ mới được phép hoàn tục và mới có quyền được lập gia đình.

Văn nghệ : Người Khmer có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, có một nền sân khấu truyền thống như Dù kê, Dì kê, một nền âm nhạc vừa có nguồn gốc Ấn Độ, vừa có nguồn gốc Đông Nam Á. Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của văn hóa Khmer. Trong các ngôi chùa Khmer của Phật giáo Tiểu thừa (*Théravada*), ngoài tượng Đức Phật Thích Ca được tôn thờ duy nhất, chiếm vị trí trung tâm khu chính điện, vẫn tồn tại một hệ thống phong phú linh thần, linh thú - những dấu vết tàn dư còn lại của Bà la môn giáo và tín ngưỡng dân gian.



Chùa và sinh hoạt Phật giáo giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và xã hội.

Ảnh : Nguyễn Trung Dũng

NGƯỜI KHƠ-MÚ

Tên tự gọi : Kmụ, Kum Mụ.

Tên gọi khác : Xá Cǎu, Khạ Klǎu, Mǎng Cǎu, Tà Hạy, Mứn Xen, Pu Thèn, Tèn.

Dân số : 56.542 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Khơ-mú là một trong những cư dân đã cư trú lâu đời nhất ở miền Tây Bắc Việt Nam. Bộ phận Khơ-mú cư trú tại miền núi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An do chuyển cư từ Lào sang.

Hoạt động sản xuất : Là cư dân sinh sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy nên được gọi là "Xá ăn lửa". Ngoài hình thái du canh, du cư là chủ yếu, bộ phận định cư thường canh tác nương theo chu trình vòng tròn khép kín. Cây trồng ngoài lúa, ngô ra còn có bắp, bí, đỗ và các loại cây có củ. Công cụ sản xuất gồm rìu, dao, cuốc, trong đó đáng lưu ý nhất là chiếc gậy chọc lỗ. Hoặc gậy đơn hoặc gậy kép (bit sắt) có thể dùng nhiều năm. Hái lượm và săn bắn vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Nghề phụ gia đình chủ yếu là đan lát đồ gia dụng. Một số nơi biết thêm nghề rèn, mộc, dệt vải. Việc trao đổi, mua bán chủ yếu là hình thức hàng đổi hàng. Vỏ ốc *kxoong* trước kia được coi như vật ngang giá. Người Khơ-mú chăn nuôi trâu bò, lợn gà phục vụ sức kéo và nhu cầu tiêu dùng, tín ngưỡng.

Ăn : Người Khơ-mú thường đồ xôi hay đồ ngô, độn sắn. Họ thích ăn những món có vị cay, chua, đắng, các thức ăn nướng, có mùi như *chéo*, *nậm pịa*, *cá chua*...

Mặc : Người Khơ-mú mặc giống người Thái, nhưng có điều khác là cách trang trí những hàng tiền bạc và vỏ ốc ở phía trước thân áo của phụ nữ. Ngày nay, phần lớn người Khơ-mú, nhất là nam giới đều ăn mặc theo người Thái, Việt.



Quen ăn nước mạch trong các khe núi. Không có thói quen đưa nước lண về tận nhà. Hàng ngày, phụ nữ và trẻ em hứng nước mạch vào các ống buồng, gánh về nhà.

Ảnh : Trọng Thanh

Ở : Hiện nay họ cư trú tại các tỉnh : Yên Bái, Sơn La, Lai Châu. Vì điều kiện du canh, du cư nên bản làng thường nhỏ bé, rải rác. Nhà sàn chủ yếu dùng cột không ngoâm, váchphen, sàn bương. Hiện nay nhiều nơi đã làm nhà khang trang, vững chãi hơn.

Phuong tiện vận chuyển : Cơ bản là gùi có dây đeo trên trán, có ách tì vai và các loại túi đeo ; bộ phận người Kho-mú làm ruộng dùng thêm sọt gánh.

Quan hệ xã hội : Người Kho-mú quan hệ chặt chẽ giữa những người đồng tộc và những người láng giềng, nhất là người Thái.

Chiếc tiêu ba lỗ nối với bầu cộng âm làm từ một đốt nứa to hơn ống thổi.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Mỗi bản gồm nhiều gia đình thuộc các dòng họ khác nhau. Mỗi họ có trưởng họ. Người dân trong bản đã có phân hóa giàu nghèo. Những dòng họ người Kho-mú đều mang tên thú, chim, cây cỏ... có thể chia làm 3 nhóm tên họ. Nhóm tên thú gồm hổ, chồn, cầy hương... Nhóm tên chim gồm phượng hoàng đất, chìa vôi, cuốc, bìm bịp... Nhóm tên cây gồm guột, rau dón, dương xỉ, tỏi... Ngoài ra còn một số họ mang tên vật vô tri như : rọ lợn, mồi mucus canh...

Cưới xin : Hôn nhân theo nguyên tắc thuận chiều, đặc biệt trong phạm vi một dòng họ. Trong hôn nhân, nhiều tàn dư mẫu hệ còn tồn tại như tục ở rể, chồng mang họ vợ, hôn nhân anh em vợ, chị em chồng... Đám cưới được tiến hành qua các khâu dạm hỏi, ở rể, lễ cưới bên nhà vợ và lễ đón dâu... Trai gái được tự do tìm hiểu nhưng quyền quyết định do bố mẹ, đặc biệt là ông cậu. Ông cậu là người có ý kiến quyết định tiền thách cưới, đồ sinh lễ.

Ma chay : Đám ma của người Kho-mú gồm nhiều nghi thức tín ngưỡng. Đặc biệt bài cúng tiễn hồn người chết kéo dài hàng giờ sau đó mới đem thi hài đi chôn.

Nhà mới : Lên nhà mới là dịp vui của gia đình và cả bản. Chủ nhà thường mổ lợn thết đãi bà con xóm giềng. Đây là dịp dân bản trình diễn các sinh hoạt văn nghệ có tính cộng đồng.

Lễ Tết : Ngoài Tết Nguyên đán ra, người Kho-mú còn ăn Tết Cơm mới. Tết được tổ chức sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Đây là dịp vui của cả bản sau một thời gian lao động mệt nhọc. Tết Cơm mới của người Kho-mú thể hiện sắc thái văn hóa tộc người đậm nét. Họ còn duy trì nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp, trồng trọt.

Thờ cúng : Người Khơ-mú quan niệm có 5 loại ma quan trọng nhất là : Ma Trời, Ma Đất, Ma Thuồng luồng, Ma Tổ tiên và Ma Nhà. Đó là các loại ma mang điều lành cho con người nhưng đôi khi giận dữ có thể gây tai họa trừng phạt con người.

Ngoài lễ cúng mường, người Khơ-mú còn lễ cúng bản, đặc biệt là lễ cúng Ma Nhà trong các dịp tết và khi con cháu trong nhà đau ốm. Bàn thờ Ma Nhà đặt trên gác bếp, còn ông bà thờ ở một gian riêng kín đáo và rất kiêng kị đối với người ngoài. Mỗi dòng họ vẫn duy trì tục thờ ma dòng họ với nghi thức và các động tác mang đặc trưng riêng.

Lịch : Ngoài theo lịch Thái, người Khơ-mú phổ biến cách tính ngày giờ căn cứ theo bảng *câ la* để vận dụng trong việc dựng nhà, cưới gả...

Học : Nhiều người biết đọc, viết chữ Thái.

Văn nghệ : Làn điệu dân ca quen thuộc nhiều người ưa thích là *Tom*. Làn điệu này mang đậm tính sử thi, trữ tình. Cách hát theo kiểu đối đáp. Người Khơ-mú thích xòe, múa, thổi các loại sáo, các bộ gõ bằng tre, nứa tự tạo, đặc biệt là thổi kèn môi.

Chơi : Trong các ngày lễ tết, trẻ em hay đánh cầu lông làm bằng lông gà, đánh quay và các trò chơi dân gian khác.



Đàn “đao” (*hun may*)
được làm bằng một
loại nứa tép hoặc tre,
do phụ nữ chế tác và
biểu diễn.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

NGƯỜI LA CHÍ

Tên tự gọi : Cù Tê.

Tên gọi khác : Thổ Đen, Mán, Xá.

Dân số : 10.765 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng La Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

Lịch sử : Người La Chí có lịch sử cư trú lâu đời ở Hà Giang, Lào Cai.

Hoạt động sản xuất : Người La Chí giỏi nghề khai khẩn và làm ruộng bậc thang, trồng lúa nước. Họ gặt lúa nếp bằng hái nhắt còn gặt lúa tẻ bằng liềm, đập lúa vào máng gỗ lấy thóc ngay ở ngoài ruộng. Họ sử dụng cả ba loại nương với các công cụ sản xuất khác nhau : gậy chọc lỗ, cuốc, cày. Người ta dành nương tốt nhất để trồng chàm, bông.



Người La Chí đan những đôi hòm bằng tre vuông vức, cải hoa văn rất đẹp dành riêng cho cô dâu đựng tư trang khi về nhà chồng. Những chiếc hòm tre đó trở thành biểu tượng của hạnh phúc lứa đôi. Chỉ trong những trường hợp vợ chồng li dị, đôi hòm tre mới có thể bị bỏ đi, còn không họ dùng đến lúc chết thì chôn theo.

Ảnh : Phạm Văn Dương



Ruộng bậc thang của người La Chí.

Ảnh : Phạm Văn Dương

Ăn : Người La Chí có cách nấu và ghe cơm bằng hơi nước rất độc đáo. Cơm nấu trong chảo to, cơm sôi thì vớt lên cho vào chõ đồ như đồ xôi. Cơm dỡ ra không bị nát mà khô dẻo nhờ được đồ chín bằng hơi nước nóng. Có nhiều cách giữ thực phẩm để ăn dần nhưng sấy khô, làm thịt chua là phổ biến nhất. Da trâu sấy khô là món ăn rất được ưa chuộng.

Họ thích để răng đen. Răng càng đen càng đẹp. Thanh niên thích bit răng vàng, coi đó là hình thức làm duyên làm dáng, dấu hiệu của sự trưởng thành.

Dùng đũa là thói quen của người La Chí, ngay cả khi ăn nhanh ở trên đường.

Ảnh : Trọng Thanh



Mặc : Đàn ông mặc áo dài năm thân, cài khuy bên nách phải, tóc dài quá vai, đội khăn cuốn hay khăn xếp, thích đeo túi vải chàm có viền đỏ xung quanh để đựng diêm thuốc và các thứ lặt vặt. Phụ nữ mặc quần, một số ít còn mặc váy. Bộ y phục truyền thống là chiếc áo dài từ thân xẻ giữa, yếm thêu, thắt lưng bằng vải. Vào dịp Tết, lễ người ta còn diện ba chiếc áo dài lồng vào nhau. Nữ giới ưa dùng khăn đội đầu dài gần 3 mét. Màu chàm đen rất được ưa thích. Nữ đeo vòng tai, vòng tay. Nam chỉ đeo vòng tay. Thầy cúng mỗi khi hành lễ có y phục riêng. Đó là bộ quần áo thụng, dài quá mắt cá chân, xẻ giữa, có thắt lưng bằng vải, đầu đội mũ vải rộng, có quai. Trong một số nghi lễ, người hành lễ đeo một miếng da trâu khô hoặc đội nón.

Ở : Họ thường sống thành từng làng ở vùng núi đất các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần (Hà Giang). Nhà của mỗi gia đình là một quần thể kiến trúc gồm nhà sàn - nhà trệt - kho thóc trong một phạm vi không gian hẹp. Kiểu kiến trúc kết hợp chặt chẽ giữa sàn và nhà trệt là một sáng tạo văn hóa độc đáo. Mỗi nhà gồm hai phần, mái lồng vào nhau, phần nhà sàn để ở, phần nhà trệt là nơi làm bếp.

Lên nhà mới phải mời thầy cúng về cúng xua đuổi ma bằng cách dùng ba cây cỏ lá khus bốn góc nhà, bắt đầu từ góc của bố mẹ trước. Nếu người con trai đã có bàn thờ ở nhà cũ thì tháo bàn thờ đó về lắp ở nhà mới trong vị trí của người chủ gia đình. Trong suốt 13 ngày kể từ hôm lên nhà mới, bếp lửa luôn luôn sáng thì mới may mắn.

Phương tiện vận chuyển : Có sự kết hợp giữa cách vận chuyển của cư dân vùng cao và cư dân vùng thung lũng. Phụ nữ phổ biến dùng địu đan bằng giang hoặc địu vải. Cái địu đều có quai đeo trên trán để chuyên chở. Đàn ông dùng địu có hai quai đeo vai kiểu địu của người Mông hoặc dùng đòn gánh, gánh đôi đậu. Người La Chí địu trẻ em trên lưng khi đi xa hoặc lúc làm việc.

Chiếc máng lần là phương tiện dẫn nước phổ biến về đến tận nhà hay gần nhà. Từ bến nước người ta chứa nước vào những ống buong dài tới 1,5m và vác lên nhà sàn để gần chạn bát dùng dần.

Dùng ngựa để thồ hàng cũng là một phương tiện phổ biến.

Các quan hệ xã hội : Gia đình ba thế hệ hay các cặp vợ chồng cùng thế hệ chung sống với nhau là phổ biến. Mỗi họ có người đứng đầu chăm lo việc cúng. Đó không phải là người trưởng họ mà chỉ là người biết cúng. Người ta chọn người giữ vị trí này bằng cách bói xương đùi gà.

Người La Chí có cách gọi tên theo nguyên tắc phụ tử liên danh với công thức là : họ - pô (bố) - tên con - tên riêng của người được gọi. Người phụ nữ có con được gọi theo công thức sau : mìa (mẹ) - tên con cả - tên chồng.

Tục nhận bố mẹ nuôi cho trẻ sơ sinh khá phổ biến. Trẻ chào đời sau ba buổi sáng, gia chủ đặt một sợi chỉ đỏ trên một bát nước đầy ở trên bàn thờ, chờ ai đó vào nhà trước sẽ được nhận làm bố mẹ nuôi, đặt tên cho cháu bé. Trẻ khóc nhiều được quan niệm là tên chưa hợp, phải bói tìm dòng họ thích hợp làm bố mẹ nuôi đặt tên cho con.

Thờ cúng : Người ta cúng tổ tiên vào các dịp tết, lễ. Tổ tiên được cúng ba đời đối với nam, hai đời đối với nữ. Theo phong tục, bố mẹ chôn ngày nào con cái nhớ suốt đời không được gieo giống hay cho vay, mượn vào ngày đó. Đó không phải là ngày sinh sôi, phát triển.

Trong một nhà có nhiều bàn thờ cho mỗi người đàn ông. Bàn thờ dựng theo thứ tự của bố, con trai út, các con trai thứ, trong cùng của con trai cả. Mỗi bàn thờ được coi là hoàn thành phải qua ba lần cúng dỡ đi lập lại bàn thờ mới.



Đi xa người La Chí thường đeo túi vải nhuộm chàm vắt chéo qua vai.

Ảnh : Trọng Thanh

Học : Các kiến thức và kinh nghiệm dân gian được trao truyền giữa các thế hệ bằng miệng. Thần thoại, cổ tích đặc biệt phong phú giải thích cho thế hệ trẻ nhiều hiện tượng thiên nhiên và xã hội theo quan niệm dân gian.

Văn nghệ : Ngày tết, lễ trai gái thường hát đối đáp, chơi đàn tính 3 dây, đàn môi. Trống, chiêng được dùng phổ biến.

Chơi : Tết Nguyên đán nam nữ thường tập trung ở bãi rộng chơi ném cò, đánh quay, chơi đu thăng bằng. Tết tháng tám họ chơi đu dây. Trẻ em thích chơi ống phốc.



Trong lễ cưới của dân tộc La Chí, khi đón dâu về tới chân cầu thang nhà sàn, nhà trai chuẩn bị sẵn một thùng nước ấm để người phù dâu rửa chân cho cô dâu và rửa chân mình trước lúc bước lên cầu thang vào nhà.

Ảnh : Phạm Văn Dương

NGƯỜI LA HA

Tên tự gọi : La Ha, Klá Phlao.

Tên gọi khác : Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Táu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uống, Bú Hả, Pụa.

Nhóm địa phương : La Ha cạn (Khlá Phlao), La Ha nước (La Ha ủng).

Dân số : 5.686 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Lịch sử : Người La Ha có mặt sớm ở miền Tây Bắc nước ta. Theo những tài liệu chữ Thái cổ thì vào thế kỉ XI, XII khi người Thái Đen thiêng di tới vùng đất này, họ đã gặp tổ tiên của người La Ha hiện nay. Chính vì vậy, khi làm lễ cúng mường, người Thái vẫn còn tục đặt cỗ “trâu trắng” để tế thần Ăm Poi - một thủ lĩnh nổi tiếng của người La Ha vào đầu thế kỉ XI.

Hoạt động sản xuất : Người La Ha đã bắt đầu làm ruộng nước, nhưng loại hình kinh tế chính vẫn là nương rẫy du canh du cư và săn bắn, hái lượm. Phương thức canh tác đơn giản, dùng gậy chọc lỗ và dao phát nương. Cây trồng chủ yếu là lúa nếp, ngô, đậu tương, bông. Phụ nữ La Ha xưa không biết dệt vải. Về sau do học được ở người Thái mà biết tự làm đồ may mặc.



Với người La Ha và nhiều dân tộc khác ở Tây Bắc, vỏ quả bầu không những chỉ để đựng nước mà còn cắt thành bầu đựng xôi.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



Chiếc hom giỏ thể hiện kĩ thuật cao của nghề đánh bắt cá truyền thống, phổ biến cả ở đồng bằng lẫn miền núi.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long

Đây là chiếc giỏ có nắp đậy người La Ha đan bằng tre, nứa, mây để cho nữ giới dùng làm vật dụng đồ. Phụ nữ La Ha thường đeo vật dụng này để đi chợ, hội hè hay đựng đồ kim chỉ, vải thêu, đồ trang sức.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



Ăn : Lương thực chính là gạo nếp chế biến theo cách đồ thành xôi, nay chuyển sang ăn cơm tẻ. Thực phẩm thường được ướp chua, nướng, lùi hoặc sấy khô để dành. Phụ nữ ăn trầu.

Mặc : Trước kia đàn ông búi tóc sau gáy nhưng đến nay chỉ còn vài cụ già và thây cúng giữ tục này. Đàn bà nhuộm răng đen, mặc giống người Thái Đen. Một số nơi còn đeo thêm tạp dề ở thân váy trước hoặc khoác trên lưng khi rét. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng thì búi tóc trên đỉnh đầu giống người Thái Đen. Có nơi từ em bé gái đến bà cụ già chỉ có một cách búi duy nhất là trên đỉnh đầu, hoặc do ảnh hưởng của người Thái Trắng chỉ vấn tóc trần hoặc búi tóc sau gáy không phân biệt có chồng hay chưa.

Ở : Nhà sàn cấu trúc theo 2 kiểu :

Kiểu ở tạm từ 1 đến 3 năm của những nhóm sống du canh du cư. Loại nhà này hai đầu hồi mái nhà lượn tròn theo hình bầu dục, dài ra hai bên như hình hàm lợn...

Kiểu nhà ở lâu năm của những nhóm cư dân sống bán định cư, bán định canh hoặc định canh định cư. Loại nhà này hai đầu hồi mái tròn khum hình mai rùa giống kiểu nhà người Thái Đen.

Bố cục trong nhà chia làm hai phần, phần để tiếp khách rộng từ 1/2 đến 2/3 diện tích nhà. Ngăn giữa phần chủ và khách là một cái cột buộc hũ rượu cần bên cạnh.

Phương tiện vận chuyển : Gùi, trâu kéo, ngựa thồ.

Quan hệ xã hội : Người La Ha sống theo làng bản. Trước đây đứng đầu bản là *Khun cai*, hai người giúp việc *Khun cai* là *Khun tang*, *Khun téng* do dân cử ra.

Gia đình người La Ha là gia đình nhỏ, phụ hệ. Không chỉ con cái mang họ bố mà vợ cũng phải mang họ chồng. Con gái không được thừa kế tài sản.

Cưới xin : Hôn nhân một vợ một chồng đã mang tính chất mua bán thể hiện ở khoản tiền cưới gọi là *nang khả póm* (giá đầu người) để trả ơn bố mẹ vợ và tục ở rể. Tuy nhiên trai gái được tự do tìm hiểu, không có sự ép buộc của cha mẹ. Sau thời gian tìm hiểu từ 3 đến 10 ngày người con trai nói với bố mẹ cử người đi đam. Nhà gái nhận trầu và đưa áo của cô gái cho bên nhà trai xem bói.

Nhà gái chia trầu cho họ hàng để hỏi ý kiến. Ai không đồng ý thì trả lại trầu. Trong 5 ngày nếu nhà gái không trả lại trầu cho nhà trai có nghĩa là nhà gái đồng ý và 10 ngày sau người con trai đến nhà gái bắt đầu ở rể làm công cho bố mẹ vợ. Thời gian ở rể là từ 4 đến 8 năm. Hết hạn ở rể mới bắt đầu tổ chức lễ cưới chính thức *thu mà phu* (làm cơm rượu). Sau lễ cưới này, cô dâu được đón về nhà chồng, đổi họ theo họ chồng và không được quay về ở với bố mẹ đẻ nữa, dù chồng chết. Trường hợp người đàn bà góa đi bước nữa, người chồng thứ hai mang lễ cưới nhỏ *thu coi poeng* (làm gà báo cưới) đến gia đình người chồng thứ nhất chứ không cần có quan hệ gì với bố mẹ của người đàn bà góa. Người đàn bà góa đi bước nữa vẫn quan niệm rằng khi chết đi, hồn lại tìm về với người chồng chính thức đã làm lễ *thu mà phu*. Vì vậy, ở một số nơi, bố mẹ đã chết cả mà chưa làm được lễ cưới *thu mà phu* thì con phải làm lễ cưới đó cho bố mẹ để bố mẹ được sống với nhau ở thế giới bên kia.

Thờ cúng : Người La Ha thờ tổ tiên trong gian nhà *hóng* như của người Thái.

Thầy cúng *một lao* cúng gọi hồn và đuổi tà ma. Hằng năm hoặc 2, 3 năm một lần *một lao* làm lễ cúng tổ tiên của mình và các vị thần linh khác. Trong số các vị thần ấy *Thần Dương vật* (*linga*) và *Thần Cung kiếm* là đáng sợ hơn cả. Bởi vậy, bàn thờ của *một lao* bao giờ cũng có hình nộm dương vật, kiếm và cái mộc.

Kiêng đem rau xanh, lá xanh, vật màu xanh và thịt sống vào cửa bên ở của gia đình, mà phải mang những thứ đó vào cửa của bên khách. Khi đặt nồi, chảo lên bếp phải đặt hai quai theo hướng nằm ngủ của người trong gia đình, kiêng không để quai nồi, chảo theo hướng của 2 cửa ra vào vì đó là hướng đặt người chết trước khi đem chôn. Khi có người chết, tất cả những điều kiêng kị trên đều được hủy bỏ và làm ngược lại.

Ma chay : Người La Ha không có tục đốt xác như người Thái Đen mà đem chôn. Thi hài được liệm bằng vải hoặc bằng chiếu nan và khiêng ra đến mộ mới bỏ vào quan tài và hạ huyệt. Nếu người chết là bố, người con trai cầm dao phá nồi thờ cũ đuổi ma bậc ông đi để bắt đầu thờ Ma Bố. Nếu người chết là mẹ, con trai cầm dao đập vào phen chỗ mẹ ngủ, tượng trưng cho việc đuổi ma bậc bà đi để bắt đầu thờ Ma Mẹ. Người chết được đặt nằm dọc theo cây xà ngang, nếu người chết là bố thì đặt nằm dưới cây xà ngang thứ nhất, nếu là mẹ, đặt dưới cây xà ngang thứ hai, nếu người chết là con trai cả đặt nằm dưới cây xà ngang thứ ba bên gọi là *quản* sang bên gọi là *chan*. Khi khiêng người chết đi chôn, người chết là bố thì khiêng ra cửa gian khách (*quản*), là mẹ phá vách trước khiêng ra, nếu là con khiêng ra cửa sàn để nước.

Trên huyệt người ta đã dựng sẵn một cái nhà nhỏ có 2 mái cao chừng 2m. Mái nhà mồ lợp bằng gianh dỡ một phần của mái nhà ở mang ra. Người chết là bố thì dỡ gianh ở mái phía đầu chỗ ngủ để lợp. Nếu người chết là mẹ thì dỡ gianh ở mái nhà phía chân chỗ ngủ, là con trai thì dỡ gianh mái hồi phía sàn phoi thóc, con gái thì dỡ gianh ở mái hồi phía sàn để nước. Trong nhà mồ đặt những thứ cần thiết cho cuộc sống như: giỗ cơm, điếu cày, quần áo, chăn, đệm. Sau khi đưa đám trở về nhà, người ta thường khua cối giã gạo để xua ma không cho đến quấy phá gia đình.

Lịch : Theo lịch của người Thái.

Học : Người La Ha trước kia học chữ Thái.

Văn nghệ : Người La Ha hát, làm thơ bằng tiếng Thái khá thạo. Hai điệu múa đặc trưng là múa dương vật (*linga*) và múa cung kiếm.

NGƯỜI LA HỦ

Tên tự gọi : La Hủ.

Tên gọi khác : Xá lá vàng, Cò Xung, Khù Sung, Kha Quy, Cọ Sọ, Nê Thú.

Nhóm địa phương : La Hủ na (đen), La Hủ sư (vàng) và La Hủ phung (trắng).

Dân số : 6.874 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Hoạt động sản xuất : Người La Hủ chủ yếu làm nương du canh với nhịp độ luân chuyển cao. Gần đây họ chuyển dần sang trồng lúa trên ruộng bậc thang. Người La Hủ nổi tiếng về nghề đan lát (mâm cơm, ghế mây), rèn.

Săn bắt, đánh cá, hái lượm có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế.

Ăn : Người La Hủ đã chuyển từ ăn ngô, cơm nếp sang chủ yếu cơm té, thích dùng các loại thịt chim, thú do săn bắn được, cá bắt ở khe suối, măng chua, canh đậu, bầu bí.

Mặc : Người La Hủ không có truyền thống trồng bông. Trước đây, phụ nữ thường đem thịt thú rừng, nấm hương, thuốc phiện và các lâm thổ sản quý đổi lấy vải của các dân tộc khác hoặc đổi lấy bông để tự dệt thành vải. Phụ nữ mặc quần áo dài. Mặc hai lớp áo, áo trong tay dài, cài khuy bên nách phải, áo ngoài

tay ngắn, cài khuy giữa ngực.

Ngày thường họ chỉ mặc áo

dài, ngày lễ, tết mặc thêm áo

ngắn ra ngoài.

Trang phục nữ La Hủ có nhiều tua chỉ màu trên khăn ; nhiều đồng xu trên áo và can ghép tay áo bằng các loại vải nhiều màu. Chiếc mũ của trẻ em không phân biệt trai gái, đều được đính nhiều xu bạc và chỉ màu. Mũ của chúng có liên quan đến hôn vía. Vì vậy họ thường kiêng cho hoặc bán mũ của con cái mình.

Ảnh : Mai Thanh Sơn





Ngày nay, người La Hủ đã ở trong các ngôi nhà đất dựng trên các triền núi cao. Nhiều bản đã định canh định cư. Cảnh trong ảnh là một góc bản Nậm Xã, xã Bum Tổ, Mường Tè, Lai Châu.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

Ở : Trước đây họ thường làm nhà, lều rải rác ở ngay trên nương, trên núi cao thuộc hai xã Pa Ủ và Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè (Lai Châu). Nhà lợp lá, lá vàng lại chuyển đi nơi khác nên người La Hủ mới có tên Xá lá vàng. Hiện nay, họ phổ biến ở nhà trệt trinch tường hoặc vách nứa hay ván. Bếp, nhà thờ và giường ngủ của gia đình bao giờ cũng ở chung một gian.

Phương tiện vận chuyển : Người La Hủ quen dùng gùi đan bằng mây, giang, có quai đeo qua trán để chuyên chở trong điều kiện địa hình đất dốc. Họ thường địu trẻ khi đi xa hay lúc làm việc.

Quan hệ xã hội : Người La Hủ cư trú phân tán thành nhiều xóm nhỏ với thành phần dân cư thay đổi thường xuyên do lối sống du canh. Xã hội chưa có sự phân hóa giàu nghèo. Người phụ nữ được tôn trọng trong gia đình song ít có vai trò xã hội.

Quan hệ dòng họ lỏng lẻo, không có người đứng đầu dòng họ và không có nghi lễ cúng bái cho cả họ. Một số mang tên chim, thú nhưng nhiều họ khác không còn ai nhớ ý nghĩa.

Cưới xin : Trai gái La Hủ được phép tự do yêu đương khi đến tuổi lập gia đình. Việc cưới hỏi được tiến hành qua nhiều bước. Trong số lễ vật nhà trai đưa sang nhà gái bắt buộc phải có thịt sóc. Sau lễ cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Tuy nhiên, tục ở rể vẫn tồn tại với những chàng trai không sắm đủ đồ dâng cưới, nhất là bạc trắc.

Sinh đẻ : Phụ nữ La Hủ được phép đẻ trong gian buồng của mình với sự giúp đỡ của mẹ chồng hay chị em gái. Sau khi đẻ ba ngày thì làm lễ đặt tên cho đứa trẻ. Tên của trẻ sơ sinh thường được đặt theo ngày sinh, do vậy trong cộng đồng người La Hủ, việc trùng tên khá phổ biến. Nếu thấy trẻ lâu lớn hoặc hay đau ốm, có thể làm lễ đổi tên khác.

Ma chay : Khi nhà có người chết, người ta bắn súng để đuổi ma và báo cho họ hàng, làng xóm biết. Quan tài thường là một khúc gỗ bỗ đôi, khoét rỗng cả hai nửa. Ngày giờ đi chôn được lựa chọn cẩn thận.

Người La Hủ không có nghĩa địa cố định. Thời hạn để tang của con cái đối với cha mẹ là ba năm song không có các dấu hiệu đặc biệt trên trang phục hay đầu tóc.

Thờ cúng : Người ta cúng tổ tiên, bồ mẹ và những người thân đã mất chỉ vào các dịp cơm mới, ngày tết tháng bảy hay gieo xong lúa nương, khi cưới xin, ma chay. Không có tục cúng vào ngày giỗ. Lễ vật duy nhất dâng cho tổ tiên là cơm gói trong lá rừng.

Là cư dân hái lượm nhưng vào dịp Tết Cơm mới, đầu tháng 10 hay tháng 11, họ kiêng 3 ngày không đi hái rau, lấy củi, chặt cây, phát cỏ trong rừng để cầu mong cây cỏ tốt quanh năm.

Quan niệm về sự sống và chết là do trời định. Ở trên trời có hai căn nhà, một gọi là *nà đê* (nhà ốm), một gọi là *xor đê* (nhà chết). Nếu hồn của người nào lên đến xor đê thì nhất định sẽ chết. Còn nếu hồn lên tới *nà đê* thì phải làm lễ cúng xin hồn về để được sống lâu hơn. Người ta tin mỗi người chỉ sống trong một hạn tuổi đã định ngay từ khi mới đẻ ra. Nhưng cũng có thể sống vượt quá hạn đó nếu như tổ chức lễ cúng *di chá*. Phải bói để tìm nguyên nhân giải những hạn này.

Học : Xưa kia, người La Hủ không có chữ. Hiện nay, học sinh học chữ Quốc ngữ. Người La Hủ sử dụng lịch truyền miệng chia năm thành 12 tháng, mỗi tháng tương ứng với một con vật. Họ biết nhiều cây thuốc trên rừng. Để giữ bí mật và mong sự linh nghiệm của những cây thuốc, người ta thường phủ lén trên những nghi lễ, tín ngưỡng. Mỗi lần định đi hái thuốc họ giữ kín cả buổi không nói chuyện với ai, bất chợt lén vào rừng không cho người khác biết.

Văn nghệ : Người La Hủ thích nghe và sử dụng thành thạo khèn, sáo, trống.

Chơi : Chiều chiều, trẻ em thường quây quần bên đống lửa quanh nhà, bên bờ suối vừa chơi, vừa hát, gõ cây làm nhịp.



Trong các dịp lễ tết, người La Hủ thường dùng trống để giữ nhịp trong điệu xòe múa. Cũng giống trống Hà Nhì, trống La Hủ được khoét bằng đoạn thân cây gỗ và chỉ bịt bằng da thú rừng như : nai, hoẵng, bò tót...

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long

NGƯỜI LÀO

Tên tự gọi : Thay, Thay Duồn, Thay Nhuồn.

Tên gọi khác : Phu Thay, Phu Lào.

Nhóm địa phương : Lào Bốc (Lào Cạn) và Lào Nọi (Lào Nhỏ).

Dân số : 11.611 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Lịch sử : Người Lào có nguồn gốc di cư từ Lào sang.

Hoạt động sản xuất : Người Lào làm ruộng nước với kĩ thuật dẫn thủy nhập điền hợp lí. Ngoài ra họ còn làm nương, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tiểu thủ công nghiệp gia đình của dân tộc đặc biệt phát triển. Họ làm gốm bằng bàn xoay với các sản phẩm như : chum, vại, vò, ché, nồi với chất lượng tốt. Nghề dệt thổ cẩm tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, thể hiện thẩm mĩ tinh tế. Nghề rèn, nghề chạm bạc... cũng góp phần thu nhập đáng kể cho nhiều gia đình. Há lượm còn có vai trò nhất định đối với đời sống kinh tế của người Lào.



Lợi dụng sức nước để giã gạo là tập quán vốn có của nhiều dân tộc miền núi ở miền Bắc nước ta. Đây là một dạng cối nước của người Lào ở thượng nguồn sông Mă.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Quay xa dệt vải là công việc của người phụ nữ Lào.

Ảnh : Võ Mai Phương

Ăn : Người Lào ăn nếp là chính. Về thực phẩm họ ưa ăn các món chế biến từ cá ; đặc biệt có món *pàdec* (cá ướp) rất nổi tiếng.

Mặc : Phụ nữ Lào mặc váy thắt ngang ngực, buông ngang tầm bắp chân. Gấu váy thêu hoa hoặc dệt nhiều môtip hoa văn màu tươi sáng rực rỡ. Áo nữ ngắn, để hở phần ngực trên. Chiếc trâm bạc cài tóc hay khăn piêu đội đầu của phụ nữ Lào cũng được chạm khắc hoặc thêu thùa khéo léo. Nam phục Lào có nhiều nét tương đồng với người Thái.

Thiếu nữ Lào vẫn giữ tập quán mặc váy và đội khăn trong khi chiếc áo đã được may theo chất liệu và kiểu cách mới.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Ở : Người Lào cư trú xen kẽ với người Thái, người Lự, người Khơ-mú ở các huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên), Phong Thổ (Lai Châu) và Sông Mã (Sơn La). Họ ở nhà sàn, lòng rộng, thoáng đãng, cột kèo được chạm khắc tinh vi ; mái nhà thường kéo dài tạo nên hiên để đặt khung cửi và các công cụ làm vải.

Phuong tiện vận chuyển : Người Lào quen gùi, gánh đôi đậu, đặc biệt giỏi đi thuyền trên sông, ở một số nơi họ còn sử dụng ngựa thồ.

Quan hệ xã hội : Trước kia xã hội người Lào tuy phụ thuộc hệ thống tổ chức hành chính của phong kiến Thái nhưng được tự quản ở cấp bản. Mỗi bản có một người đứng đầu gọi là *chầu bản* đại diện cho lợi ích cộng đồng. Thiết chế tự quản chi phối nhiều tới hoạt động kinh tế, đời sống tâm linh và đạo đức truyền thống.

Cũng như người Thái, người Lào quan niệm mỗi người có ba quan hệ họ hàng chính : *Ái Noong - Lung Ta - Dinh Xao*. Các dòng họ đều có tục kiêng cấm liên quan đến tô tem giáo.

Cưới xin : Theo nguyên tắc hôn nhân thuận chiều. Con trai phía họ Dinh Xao được phép và khuyến khích lấy con gái phía họ Lung Ta, nhưng nghiêm cấm lấy ngược lại. Không có tục hôn nhân anh em chồng hoặc hôn nhân chị em vợ. Gia đình của người Lào dù lớn hay nhỏ mang tính phụ quyền rõ rệt mặc dầu người phụ nữ vẫn được đề cao. Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên nhà chồng. Gia đình của họ thường bền vững, ít có trường hợp đa thê, ngoại tình hay lì dị. Quan hệ trong mỗi nhà thường hòa hiếu, con cái được chăm sóc như nhau không phân biệt trai, gái.

Sinh đẻ : Phụ nữ mang thai và sinh đẻ được chăm sóc và quan tâm chu đáo. Họ cũng phải tuân theo nhiều kiêng cấm trong ăn uống cũng như hành vi ứng xử. Trẻ sơ sinh được đặt tên sau một tháng.

Ma chay : Tục thiêu xác chỉ thực hiện đối với người đứng đầu bản (*chầu bản*). Các trường hợp khác đều thốt tang. Lễ thiêu xác *chầu bản* do *chầu hua* (ông sư) chủ trì với các nghi thức Phật giáo đã được hòa nhập và cải biến hợp với truyền thống tộc người. Người Lào không khóc trong các đám tang bởi họ quan niệm sự chết chỉ là quá trình thay đổi thế giới.

Lễ tết : Người Lào theo Phật lịch và ăn Tết vào tháng 4 âm lịch hàng năm (*Bun Pi May*). Hàng tháng, vào ngày rằm và ba mươi có tục dâng lễ lên tháp theo nghi thức Phật giáo, lễ vật chỉ có hoa quả. Họ cũng có nhiều nghi thức tín ngưỡng khác liên quan đến nông nghiệp như lễ cầu mưa (*Xo Năm Phôn*) hay có tục ăn cơm mới.

Thờ cúng : Mỗi gia đình đều có nơi thờ tổ tiên. Mỗi bản làng có một ông thầy cúng (*món*) chuyên việc cúng khi có người đau ốm. Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hóa và xã hội người Lào.

Học : Người Lào có chữ theo mẫu tự Sanscrit. Hiện nay vẫn còn nhiều sách viết trên lá cọ do các thầy cúng (*mo lăm*) giữ. Xưa, con trai đều phải kinh qua học sách Phật từ 3 năm đến 7 năm. Học xong thầy đặt cho học trò là *Siêng nghĩa* là người đã giỏi chữ.

Văn nghệ : Người Lào có vốn văn học dân gian phong phú với nhiều huyền thoại, cổ tích, dân ca... Phụ nữ Lào không chỉ hát hay mà còn rất giỏi các điệu dân vũ. Do sống xen kẽ lâu đài với người Thái, văn nghệ dân gian Lào ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hóa Thái. Chính điều đó đã làm cho văn nghệ của họ thêm phong phú.

Chơi : Ném cò là trò chơi vui mang tính cộng đồng không thể thiếu trong các ngày lễ. Trẻ em Lào còn thích chơi quay, đánh cầu lông gà.



Người Lào ở Việt Nam hiện nay tuy đã không còn tập quán theo Phật giáo, song vẫn để lại dấu vết của tôn giáo này trong các di tích kiến trúc. Trong ảnh là chiếc Tháp ở Mường Luân (Điện Biên Đông – tỉnh Điện Biên).

Ảnh : Mai Thanh Sơn

NGƯỜI LÔ LÔ

Tên tự gọi : Lô Lô.

Tên gọi khác : Mùn Di, Di, Màn Di, La La, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Màn.

Nhóm địa phương : Lô Lô hoa và Lô Lô đen.

Dân số : 3.307 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Lịch sử : Họ là cư dân có mặt rất sớm ở vùng cực bắc của Hà Giang.

Hoạt động sản xuất : Người Lô Lô chủ yếu làm ruộng nước và nương định canh với các cây trồng chính như lúa nếp, lúa tẻ và ngô. Chăn nuôi gia đình tương đối phát triển và là một nguồn lợi đáng kể.

Ăn : Người Lô Lô ăn ngô bằng cách xay thành bột, đồ chín. Bữa ăn phải có canh. Họ thường dùng bát và thìa bằng gỗ.

Mặc : Phụ nữ có nhóm mặc áo cổ tròn, xẻ ngực, có nhóm mặc áo cổ vuông chui đầu, quần chân què, có nơi bên ngoài còn quấn thêm vây lưng, chân quấn xà cạp. Trang trí trên y phục bằng hoa văn chắp ghép những mảng vải màu. Họ có sử dụng hoa văn in bằng sáp ong.



Nữ phục Lô Lô được trang trí bằng nhiều đồ án hoa văn khác nhau. Nét đặc trưng ở cả hai nhóm là họ dùng nhiều phương pháp đắp ghép vải và ưa dùng các gam màu sắc sỡ.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Nam giới Lô Lô ưa dùng màu chàm trong trang phục. Đầu đội khăn quấn nhiều vòng. Nhiều người có thói quen hút thuốc bằng tẩu.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

Ở : Tùy từng nơi họ sống trong ba loại nhà : nhà trệt, nhà sàn hoặc nhà nửa sàn nửa đất ở các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai).

Phương tiện vận chuyển : Người Lô Lô quen dùng gùi đan bằng mây, giang, có hai quai để chuyên chở ; địu trẻ em trên lưng khi đi xa hoặc lúc làm việc.

Quan hệ xã hội : Người Lô Lô sống tập trung trong các bản tương đối ổn định. Tính cộng đồng tộc người thể hiện rõ nét.

Có hơn 30 dòng họ khác nhau. Mỗi dòng họ thường quần tụ trong phạm vi một làng bản, thờ cúng chung một ông tổ và có một khu nghĩa địa riêng nằm trong nghĩa địa chung của công xã. Người Lô Lô thích các quan hệ hôn nhân nội bộ tộc người và thực hiện nguyên tắc ngoại hôn giữa các dòng họ.

Cưới xin : Phong tục cưới xin của người Lô Lô mang nặng tính gả bán với việc thách cưới cao (bạc trắng, rượu, thịt...). Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên chồng. Con trai cô có thể lấy con gái cậu song không được ngược lại.

Sinh đẻ : Phụ nữ khi mang thai phải kiêng kị nhiều trong chế độ ăn uống và sản xuất. Sản phụ đẻ ở nhà với sự giúp đỡ của bà mụ trong bản. Sau 12 ngày làm lễ đặt tên cho con và có thể đổi tên nếu đứa trẻ hay khóc hoặc chậm lớn.



Đại bộ phận người Lô Lô ở nhà nền đất, tròn trịa, cư trú theo khuôn viên từng gia đình. Mỗi khuôn viên có nhà bếp và chuồng gia súc riêng. Ngày nay, mỗi khuôn viên ấy có hàng rào xếp đá vây quanh, trong đó có cổng ra vào.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

Ma chay : Tang ma có nhiều lẽ thức độc đáo như hóa trang, nhảy múa, đánh lộn... Dấu vết của tục săn đầu còn thể hiện khá rõ ở hiện tượng một người luôn đeo chiếc túi vải có đựng khúc gỗ hay quả bầu có vẽ mặt người trong tang lễ.

Thờ cúng : Người Lô Lô thờ cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất. Trên bàn thờ có những bài vị hình nhân bằng gỗ, vẽ mặt bằng than đen. Linh hồn giữ vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh.

Lễ tết : Ăn Tết Nguyên đán như người Hán và người Việt. Ngoài ra còn có tục ăn Cơm mới, Tết Đoan ngọ, Rằm tháng bảy...

Lịch : Họ sử dụng lịch truyền miệng chia năm thành 12 tháng, mỗi tháng tương ứng với một con vật.

Học : Khoảng thế kỉ XIV, người Lô Lô đã có chữ tượng hình với 140 bộ thủ. Người ta dùng phương pháp ghép bộ thủ để diễn đạt nghĩa. Chữ được ghi trên các tấm gỗ mỏng, trên da thú hoặc loại giấy dày, thô. Tới nay, chỉ có một số gia đình còn giữ lại được một vài mảnh có ghi lại loại chữ đó mà ít ai đọc được.

Văn nghệ : Là một trong số ít các dân tộc ở nước ta hiện nay còn sử dụng trống đồng trong sinh hoạt. Trống đồng là một nhạc cụ truyền thống của người Lô Lô gắn liền với huyền thoại về nạn hồng thủy. Truyền kể rằng : xưa có nạn lụt lớn, nước dâng cao đến tận trời. Có hai chị em nhờ trời cứu để chị vào trống đồng to, em vào trống đồng nhỏ. Hai chị em thoát chết nhờ trống nổi lên mặt nước. Hết lụt, họ ở trên núi, sống với nhau thành vợ, thành chồng. Họ là thủy tổ của loài người tái sinh.

Trống đồng với tư cách là nhạc khí chỉ được dùng trong đám tang, giữ nhịp cho các điệu múa dân gian của cộng đồng. Quan niệm về âm dương, sự sinh sôi nảy nở có lẽ còn được bảo tồn rõ ràng với lối hòa tấu hai trống đực và cái cùng một lúc. Trống treo trên giá đặt ở phía chân người chết ; mặt của hai trống quay lại với nhau. Người đánh trống đứng ở giữa, cầm dùi đánh bằng hai đầu, cứ một đầu dùi đánh một trống. Chỉ những người đàn ông chưa vợ hoặc có vợ không ở trong thời kì thai nghén mới được đánh trống.

Trống đồng không những là một tài sản quý, một nhạc cụ độc đáo mà còn là một khí cụ mang tính chất tôn giáo. Có tiếng trống đồng thì hồn người chết mới tìm được đường về nơi sinh tụ đầu tiên của tổ tiên. Chỉ có trong đám ma mới đánh trống đồng. Ngày thường, người ta chôn trống dưới đất ở nơi sạch sẽ, kín đáo.

NGƯỜI LỤ

Tên tự gọi : Lù, Thay hoặc Thay Lù.

Tên gọi khác : Phù Lù, Nhuồn, Duồn.

Nhóm địa phương : ở Việt Nam chỉ có nhóm Lụ Đen (Lù Đăm) ở xã Bản Hon, huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), phân biệt nhóm Lụ Trắng (Lù Khao) ở Síp Song Păn Na (Trung Quốc).

Dân số : 4.964 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Lịch sử : Người Lụ đã có mặt ở khu vực Xam Mún (Điện Biên) ít nhất cũng trước thế kỉ XI - XII. Tại đây, họ đã xây thành Xam Mún (Tam Vạn) và khai khẩn nhiều ruộng đồng. Vào thế kỉ XVIII, do chiến tranh, người Lụ phải phân tán đi khắp nơi, một bộ phận nhỏ chạy lên sinh sống ở vùng núi Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu).

Hoạt động sản xuất : Người Lụ sáng tạo ra hệ thống mương, phai truyền thống để dẫn thủy nhập điền. Ruộng trồng lúa nếp theo kĩ thuật cấy mạ hai lần. Có nơi đã biết dùng phân xanh, rác rưởi và phân chuồng để bón ruộng. Họ làm nương phát, đốt, chọc lỗ tra hạt hoặc cày do tiếp thu từ người Mông. Nghề dệt phát triển. Dệt thổ cẩm với nhiều đường nét hoa văn đẹp. Người Lụ có nghề rèn gươm nổi tiếng. Há lượm, săn bắt, đặc biệt đánh cá ở suối là hoạt động thường xuyên.

Ăn : Người Lụ ăn xôi, ua thích các món chế biến từ cá, trong đó có món nộm chua với thịt cá tươi. Lợn, trâu, bò chỉ mổ ăn khi có lễ tết, không mổ để bán.



Cũng như các dân tộc nói ngôn ngữ Tày - Thái, người Lụ chú trọng giải quyết các nhu cầu về vải. Công việc làm ra vải cho mặc, làm chăn đệm hoàn toàn do phụ nữ đảm nhiệm.

Ảnh : Võ Mai Phương

Mặc : Nữ mặc áo chàm, xẻ ngực. Váy nữ bằng vải chàm đen, có thêu dệt thành hai phần trang trí, dễ cảm giác như váy có hai tầng ghép lại. Cổ đeo vòng được nối hai đầu bằng chuỗi dây xà tách bằng bạc. Đầu đội khăn cuốn nghiêng về phía trái, để lộ mặt trước với những đường gấp viền thêu hoa văn bồ dọc. Nhuộm răng đen. Đeo vòng tay bằng bạc, bằng đồng.

Phụ nữ Lự dùng vải đen chàm để làm màu nền của váy, áo, khăn và kiêng màu trắng. Họ thêu các mảng viền hoa văn quả trám ngang, dọc tạo thành váy hai tầng. Áo có đeo các vòng bạc ở ngực, mặc theo kiểu chéo vạt, cài dài ở bên hông trái.

Ảnh : Võ Mai Phương



Nam mặc quần áo bằng vải chàm đen, áo cánh kiểu xẻ ngực, cài cúc tết dây vải, có hai túi ở hai vạt áo và một túi ở ngực trái. Quần từ đầu gối trở xuống có thêu hoa văn. Họ đội khăn đen, gấp nếp cuốn nhiều vòng, thích nhuộm răng đen. Đàm ông thường đeo gươm, không những để tự vệ mà còn là tập quấn trang trí.

Ở : Người Lự cư trú ở các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) ; Điện Biên (tỉnh Điện Biên). Nhà sàn 4 mái, mái kéo dài che thành hiên sân để đặt khung dệt và các dụng cụ làm ra vải. Trong nhà có chǎn, đệm, màn, rèm ; bếp ở giữa nhà.

Phương tiện vận chuyển : Gùi, trâu kéo, ngựa thồ.

Quan hệ xã hội : Quan hệ láng giềng là chủ đạo. Họ theo tập quán tương trợ giữa các gia đình trong lao động sản xuất, khi làm nhà mới, cưới xin hay ma chay.

Hai họ - Pu Da (nội) và Ta Nai (ngoại) là quan trọng nhất.

Cưới xin : Người Lự khuyến khích hôn nhân ngược chiều với câu tục ngữ “Dao khâu đồng, hôn nhân trở về lối cũ”. Em lấy vợ, anh em của vợ thuộc hàng họ chéo hai, ba đời lại lấy chị em gái của chồng. Không có trường hợp ép duyên. Theo tục ở rể 3 năm, sau đó về làm dâu 2 năm thì đôi vợ chồng được phép ra ở riêng để thành đơn vị gia đình hạt nhân sống trong nếp nhà sàn riêng của mình. Có ba bước cưới xin :

- + “Ăn giáp tối” : lễ nhập phòng.
- + “Ăn mới” : tổ chức ăn uống và nhà trai dâng lễ vật cho nhà gái trong đó phải có một thanh gươm.
- + “Đón dâu”.

Sinh đẻ : Khi đầy tháng nhở ông *máy* đem bút vót bằng cây guột và một mảnh vải trắng, đĩa mực tàu đến bói và tìm tên cho trẻ nhỏ. Đặt trứng gà lên bát gạo, ông máy gieo hạt gạo lên trôn trứng xem chẵn, lẻ. Nếu ứng đúng như ông xướng thì lấy tên đó đặt cho trẻ và ghi tên vào mảnh vải rồi trao lại cho bố mẹ giữ lấy làm khai sinh. Nữ thường có tên là Kéo (Ngọc) và nam là Khăm (Vàng)...

Ma chay : Khi có người chết, người trong họ nội đội khăn trắng để tang. Mổ một trâu đen (không trắng) để cúng tiền hồn về cõi hư vô. Quàn thi thể ở nhà 3 ngày rồi thuê 8 người ngoài họ để khiêng ra rừng ma. Chôn không đắp thành mồ. Những người đi đưa đám trước khi lên nhà phải tắm rửa sạch sẽ. Bà con gần gũi thuộc họ nội của người chết phải kiêng 3 ngày không lao động sản xuất.

Nhà mới : Kiêng không làm lễ lên nhà mới vào giữa trưa. Sau khi quét sạch nhà, mời 4 cụ già ngoài họ đến ngồi uống rượu quanh một cái chậu có 4 chén rượu đặt ở giữa nhà. Một chàng trai trẻ đến bên cửa ra vào, ngồi xổm và cất tiếng xin mua nhà, các cụ đang uống rượu đáp : "Chủ nhà sắp đến nhận rồi". Vợ chồng chủ nhà đã đứng sẵn ở chân cầu thang. Chồng mang một cái chài trên vai, vợ gánh một bên là kiêng và một bên là chõ đồ xôi ; chồng trước, vợ theo sau leo lên thang, đặt đồ vào nhà. Tiếp theo, hai thiếu nữ thắp hai bó đuốc bước lên nhà. Một cô khác ở đầu cầu thang cầm ống nước để dập tắt lửa cháy ở bó đuốc đi đầu. Người thứ hai, cầm bó đuốc vẫn cháy sáng, đưa đến nhóm lửa ở bếp. Ngọn lửa phải giữ cho cháy suốt 3 ngày 3 đêm. Chủ nhà làm lễ thờ tổ tiên bằng cỗ đầu lợn. Dân bản được mời đến ăn cỗ uống rượu, mọi người vui hát theo điệu sáo đoi.

Thờ cúng : Người Lự thờ cúng tổ tiên ở gian "hóng" trong nhà, mỗi năm một lần vào tháng giêng theo lịch Lự, tương đương với tháng 10 âm lịch ; thắp thêm 10 ngọn nến sáp ong ở quanh mâm cỗ. Ông "chủ đầu" (*chầu hô*) đọc bài cúng. Vào tháng giêng có lễ cúng bản gọi là "kiêng bản" (*cầm bản*) với mâm cỗ 3 yến lợn đều cúng dựng ở đầu bản và cạnh sông, suối. Vào tháng 3 mồng 3 có lễ cúng ở khu "rừng thiêng" (*đông cầm*) với mâm cỗ 3 yến lợn và cũng như thế, tháng 6 mồng 6 với mâm cỗ 6 yến lợn. Sau khi "chủ đầu" làm lễ xong, cả bản ăn cỗ, uống rượu, chơi kéo co, ném én, hát sáo đôi và kiêng "nội bất xuất, ngoại bất nhập" từ 3 đến 9 ngày gọi chung là "kiêng bản kiêng mường".

Lễ tết : Cách đương đại 3 thế hệ về trước, khoảng 60, 70 năm, người Lự còn thực hiện những nghi lễ Phật giáo gọi là bun như : lễ mừng năm mới (*bun pi mày*) vào tháng giêng ; lễ té nước (*bun huất năm*) vào tháng 11, tháng 12 và lễ thả ống pháo sáng (*bun bắng phay*) vào tháng 2, 3 theo lịch Lự.

Lịch : Có lịch riêng - tháng giêng là tháng 10 âm lịch.

Học : Người Lự có sử dụng chữ theo mẫu tự Sanscrit. Người ta lấy gai hoặc que sắt nhọn làm bút viết trên lá cọ rừng ghi nhiều loại truyện thần thoại, cổ tích. Cũng có thể dùng vỏ cây guột khô, vót nhọn, chấm mực tàu viết trên miếng vải trắng. Xưa kia, trẻ 7, 8 tuổi có tập quán đến học chữ của ông "chầu hua" (*sư*).

Văn nghệ : Hát Lự (*Khắp Lử*) là cách - con gái dùng một khăn vải màu đỏ che mặt hát theo tiếng sáo đôi do con trai thổi đệm. Theo lời hát này (*ỉn khống*), xưa, vào lúc màn đêm buông xuống, các đôi nam nữ ngồi trên chiếu cói trải giữa sân say sưa hát, thổi sáo cùng nhau đến tận nửa đêm.

Chơi : Người Lự có các trò chơi kéo co, ném én. Nam thanh niên thích múa gươm.

NGƯỜI MẠ

Tên tự gọi : Mạ.

Tên gọi khác : Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ.

Nhóm địa phương : Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

Dân số : 33.338 người.

Lịch sử : Người Mạ là cư dân sinh tụ lâu đời ở Tây Nguyên.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Hoạt động sản xuất : Nương rẫy đóng vai trò chủ yếu trong đời sống của người Mạ. Đây là loại rẫy đa canh, ngoài trồng lúa còn trồng các loại cây khác như bắp, bầu, bí, thuốc lá, bông vải. Ở vùng sông Đồng Nai, người Mạ làm ruộng bằng kĩ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng quắn đất đến khi nhão bùn thì gieo lúa giống. Họ tính năng suất của rẫy theo số gùi lúa thu được khi tria một gùi lúa giống. Công cụ làm rẫy chủ yếu là rìu, xà gạc, dao, liềm, gậy chọc lỗ, gùi. Nghề đánh cá khá phổ biến. Trước đây, họ biết chế thuốc độc từ loại lá rừng bỏ xuống suối để bắt cá. Người Mạ nổi tiếng về nghề trồng bông dệt vải.

Ăn : Cơm gạo tẻ với muối trộn ớt, sả, măng tươi và một số loại rau rừng. Cách chế biến thức ăn chủ yếu là nướng, luộc, nấu canh. Họ thích uống rượu cần và hút thuốc lá bằng điếu khan.

Mặc : Phụ nữ mặc váy quần dài quá bắp chân, áo chui đầu vừa sát thân dài tới thắt lưng, kín tà. Nam đóng khổ, áo hở tà, vạt sau dài hơn vạt trước. Mùa lạnh, người già thường khoác thêm tấm mền. Người Mạ có tập quấn cà răng, cặng tai, phụ nữ thích đeo chuỗi hạt cườm nhiều màu sắc. Thanh niên mang nhiều vòng đồng ở cổ tay có ngấn khắc chìm như là kí hiệu của các lễ hiến sinh tế thần linh, cầu mát cho chính mình.

Phụ nữ Mạ chuẩn bị con sợi để dệt vải.

Ảnh : Lê Duy Đại



Ở : Người Mạ thường sống thành từng làng (*bon*) với một khu vực đất đai riêng biệt trên các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh, Đạ Tẻ, lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Lâm Đồng). Mỗi “*bon*” có từ 5 đến 10 nhà sàn dài. Nhà được làm bằng tre nứa, bương mai, hai mái lợp bằng lá mây. Mái cửa ra vào (cửa mẹ) uốn khum thành vòm bằng cành trúc đội trên mái cỏ. Xung quanh nhà ở, họ còn dựng nhiều kho lúa trên sàn cao. Các cột nhà kho đều trang trí theo mô típ chày cối.

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu là chiếc gùi nan mang sau lưng với nhiều loại to nhỏ khác nhau. Chiếc gùi dùng đi xa được trang trí hoa văn qua các đường đan. Ở vùng ven sông Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

Quan hệ xã hội : Làng là đơn vị tổ chức xã hội cao nhất của người Mạ do chủ làng đứng đầu (*quăng bon*). Chủ làng có nhiệm vụ cúng tế trong các nghi lễ mang tính chất cộng đồng. Người Mạ tồn tại hai hình thức gia đình : gia đình lớn phụ quyền và gia đình nhỏ phụ quyền. Người chủ gia đình lớn là người cao tuổi nhất của thế hệ cao nhất trong gia tộc, có nhiệm vụ điều hành mọi công việc trong gia đình và trông coi các đồ dùng quý hiếm như chiêng, ché.

Trong loại gia đình lớn phụ quyền, từng cặp vợ chồng với con cái ở chung nhưng làm ăn riêng, còn gia đình nhỏ phụ quyền thì như một đơn vị kinh tế cá thể nhưng vẫn lưu giữ dấu vết của gia đình lớn phụ hệ.

Cưới xin : Quyền chủ động hôn nhân do bên nhà trai, nhưng sau lễ cưới nếu nhà trai nộp đủ sính lễ thì đôi vợ chồng chỉ ở lại nhà gái 8 ngày, còn không, chàng trai phải ở rể đến khi nộp đủ mới được đưa vợ về ở nhà mình.



Khố (Ntrônh) là sản phẩm dệt từ đồi bàn tay tài hoa của người phụ nữ Mạ, có cái dài 4m, hai đầu khố dệt hoa văn khá tinh xảo và có tua rua gắn hạt cườm. Khi đi rừng hay làm rẫy, hai vật dụng thân thiết nhất của người đàn ông Mạ là chiếc gùi đeo sau lưng và chiếc xà gạc cầm tay.

Ảnh : Phạm Văn Dương

Sinh đẻ : Khi sinh con trai, nhau của đứa trẻ đựng trong vỏ trái bầu khô chôn trước nhà, nếu sinh con gái nhau chôn sau nhà. Sang ngày thứ 8, người mẹ bồng con ra sân tắm nắng ; nếu con trai phải mang theo xà gạt, nỏ, dao vót nan ; nếu con gái mang theo gùi, rùu chè củi, túi đựng cơm và dụng cụ dệt vải. Đứa bé mới ra đời thường đặt tên theo ông bà đã mất. Con trai đặt tên theo vần của chú, bác, cậu. Con gái theo vần của dì, cô.

Ma chay : Quan tài là một cây gỗ bỗ đôi, khoét rỗng. Cách trang trí vừa mang dáng dấp một ngôi nhà dài, vừa thể hiện hình con trâu được cách điệu hóa. Người chết được chia một số tài sản sang thế giới bên kia như xà gẠc, rùu, ché, váy áo chôn cùng huyệt hoặc bỏ rải rác xung quanh mộ. Sau lễ mai táng thì bỏ mả và tang chủ phải kiêng 7 ngày không được vào rừng hoặc lên rẫy.

Thờ cúng : Người Mạ tin có Thần (*Yang*). Họ thờ cúng nhiều Yang như Yang Hiu (*Thần Nhã*), Yang Koi (*Thần Lúa*), Yang Bonom (*Thần Núi*). Họ thường giết súc vật tế thần vào những dịp được mùa, sinh đẻ, bệnh tật, chết chóc. Lễ hiến sinh lớn nhất là lễ đâm trâu, thường được thực hiện lúc kết thúc mùa rẫy.

Lịch : Người Mạ theo âm lịch.

Học : Người Mạ không có chữ viết, nền văn hóa dân gian Mạ vẫn sống bằng lối sống nghìn xưa - thuộc lòng và truyền miệng.

Văn nghệ : Vốn văn học nghệ thuật dân gian khá phong phú gồm nhiều truyền thuyết, truyện cổ và những bài dân ca trữ tình gọi là *tam bót*.

Nhạc cụ truyền thống là bộ chiêng đồng 6 chiếc không num. Khi hòa tấu có trống bịt da trâu đánh gián điệu, giữ nhịp và đổ hồi trước khi kết thúc. Con trai Mạ thường thổi kèn bầu, sáo trúc, tù và bằng sừng trâu.



Ngôi nhà dài truyền thống của người Mạ còn lại rất ít trong các buôn làng.

Ảnh : Lê Duy Đại

NGƯỜI MẢNG

Tên tự gọi : Mảng.

Tên gọi khác : Mảng Ư, Xá Mảng, Niêng 0, Xá Bá 0.

Nhóm địa phương : Mảng Gứng, Mảng Lệ.

Dân số : 2.663 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Nhiều người Mảng biết tiếng Thái.

Lịch sử : Xưa nay vùng Nậm Ban (Dum Bai) thuộc xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu vẫn được coi là "quê hương" của người Mảng. Nhiều truyền thuyết, truyện kể còn lưu truyền cho đến ngày nay giúp chúng ta có thể nhận ra người Mảng là một trong những cư dân bản địa ở vùng Tây Bắc nước ta.

Hoạt động sản xuất : Người Mảng là cư dân "ăn nương" chuyên sống bằng nông nghiệp nương rẫy theo lối sống du canh du cư. Việc chọn nương, đánh dấu sở hữu được tiến hành từ sau Tết. Tháng 3 - 4 phát cỏ, để khô, nỏ ; tháng 5 - 6 đốt rơm gieo hạt. Công cụ làm nương có rìu, dao, gậy chọc lỗ. Năng suất lúa thường thấp do đất đai cằn cỗi, rừng non, đời sống bấp bênh, thiếu ăn quanh năm. Mấy năm gần đây họ đã biết làm nương cuốc ; một số nơi làm ruộng bậc thang, năng suất lúa ổn định hơn.

Chăn nuôi, thủ công... chưa phát triển. Hải lượm, săn bắn trong suốt 4 mùa vẫn giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế.

Người Mảng nuôi trâu, bò, dê, gà, lợn. Nhiều sản phẩm đan lát của người Mảng như bem, cót, gùi rất được các dân tộc khác ưa chuộng.

Nét nổi bật trong nữ phục Mảng là tấm khăn trắng có thêu các đường viền chỉ ở thất lưng, ngực áo. Khi mặc để hở yếm trắng và dây chuyền. Váy màu chàm đen có đường viền đỏ ở gấu. Chân quần xà cạp bằng tấm vải màu ghép.



Người Mảng có truyền thống ăn xôi nếp. Xôi nếp được đồ trên nến, chín dỡ ra rồi cho vào cái cơi đựng cơm đan bằng tre mây. Cơi đựng cơm được đan tròn có nắp đậy và chân đế cao để cách li giữa đáy và bề mặt đặt giò. Người ta sử dụng cơi đựng xôi trong các bữa ăn ở nhà hay trên nương. Khi ăn, cơi để cạnh mâm, dùng tay bốc xôi trong cơi, nắm lại thành nắm nhỏ chấm vào thức ăn.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.
Ảnh : Phạm Ngọc Long



Ảnh : Võ Văn An

Ăn : Người Mảng ăn 2 bữa (trưa - tối), ngô là lương thực chính, ngô trộn sắn hoặc trộn với ít gạo đồ lèn. Lá sắn non đồ trộn muối là thức ăn gần như quanh năm của người Mảng. Họ ưa hút thuốc láo, uống rượu trắng.

Mặc : Y phục truyền thống vẫn được gìn giữ mặc dù nhiều người mặc giống người Thái hoặc Việt. Nét đặc đáo trong y phục phụ nữ Mảng là tấm choàng quấn quanh thân được cắt may bằng vải thô màu trắng, ở giữa thêu hàng chỉ đỏ. Đầu để trần, tóc buộc thành chỏm trên đầu bằng dây có tua khá đẹp, chân quấn xà cạp.

Ở : Nhà sàn, gỗ tạp, kĩ thuật thô sơ.

Phương tiện vận chuyển : Phổ biến dùng gùi, có dây đeo trên trán, sau gáy có ách.

Quan hệ xã hội : Người đứng đầu tổ chức xã hội truyền thống là *Pogia*. Ông ta cùng Hội đồng các trưởng họ điều khiển mọi hoạt động văn hóa tôn giáo, xã hội trong bản. Về sau tổ chức xã hội này bị phá vỡ, chịu sự chi phối của tổ chức xã hội Thái. Tuy nhiên, tổ chức bản (*muy*) vẫn duy trì theo tập quán truyền thống. Bản có trưởng bản trông coi về thu thuế, tạp dịch. Trong bản thường có một dòng họ lớn, các trưởng họ cùng với hội đồng già làng điều hành mọi hoạt động xã hội, tôn giáo theo tập quán. Người Mảng có năm họ chính, mỗi họ lấy một con vật làm vật tổ.

Ma chay : Tang lễ của người Mảng gồm nhiều nghi thức phức tạp, từ khâm liệm cho đến khi chôn cất. Xưa, quan tài chủ yếu dùng vỏ cây hoặc tre ghép. Sau này, người ta dùng thân cây khoét rỗng hay dùng hòm ván gỗ.

Nhà mới : Mặc dù nhà người Mảng rất tạm bợ, nhưng từ khâu chọn đất, san nền, dựng cột cho đến lợp đều phải nhờ thầy bói xem ngày, giờ rồi mới tiến hành dựng nhà. Lễ mừng nhà mới là ngày vui của cả bản. Lễ này gồm nhiều đặc trưng nghi thức phức tạp thể hiện đặc trưng tộc người.

Lễ tết : Ngoài Tết Nguyên đán ra, người Mảng ăn tết Cơm mới sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Hằng năm, dân bản còn cúng ma bản và ma nhà để cầu yên. Đặc biệt ở họ tồn tại hàng loạt nghi lễ liên quan đến nông nghiệp : lễ gieo nương ; cúng hồn lúa, mè lúa ; cúng sau vụ thu hoạch...

Thờ cúng : Ma nhà được cúng vào dịp Tết hoặc khi trong nhà có người đau ốm. Trời là đấng sáng tạo tối cao. Ở đây có cả truyền thuyết về sự xuất hiện loài người theo mô típ truyện quả bầu. Người ta quan niệm vũ trụ có 4 tầng : trên trời là thế giới thần linh sáng tạo, mặt đất là thế giới người và các loài ma, dưới đất là người lùn xấu xí và dưới nước là thế giới thuồng luồng. Người Mảng tin có nhiều ma, trong đó ma nhà có vị trí đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó họ cũng thờ ma Đẩm - tổ tiên, dòng họ.

Văn nghệ : Làn điệu dân ca *oxoöng* được nhiều người biết và ưa thích. Các truyện dã sử, truyện kể về lịch sử dân tộc thường được người già kể say sưa.

Chơi : Vào các dịp lễ, tết, trẻ em chơi cầu lông, đánh quay. Thanh niên có nơi chơi ném còn.



Mang gùi (*dong bué*) có dây quai vắt qua trán và xỏ qua tấm ván ách tì lên gáy là đặc trưng của cách vận chuyển sản phẩm của người Mảng. Cách đeo gùi này thấy ở nhiều dân tộc trong nước và trên thế giới.

Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Ảnh : Phạm Ngọc Long

NGƯỜI MÔNG

Tên tự gọi : Mông, Na Miéo.

Tên gọi khác : Mẹo, Mèo, Miếu Hạ, Mán Trắng.

Nhóm địa phương : Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen, Mông Xanh, Na Miéo.

Dân số : 787.604 người.

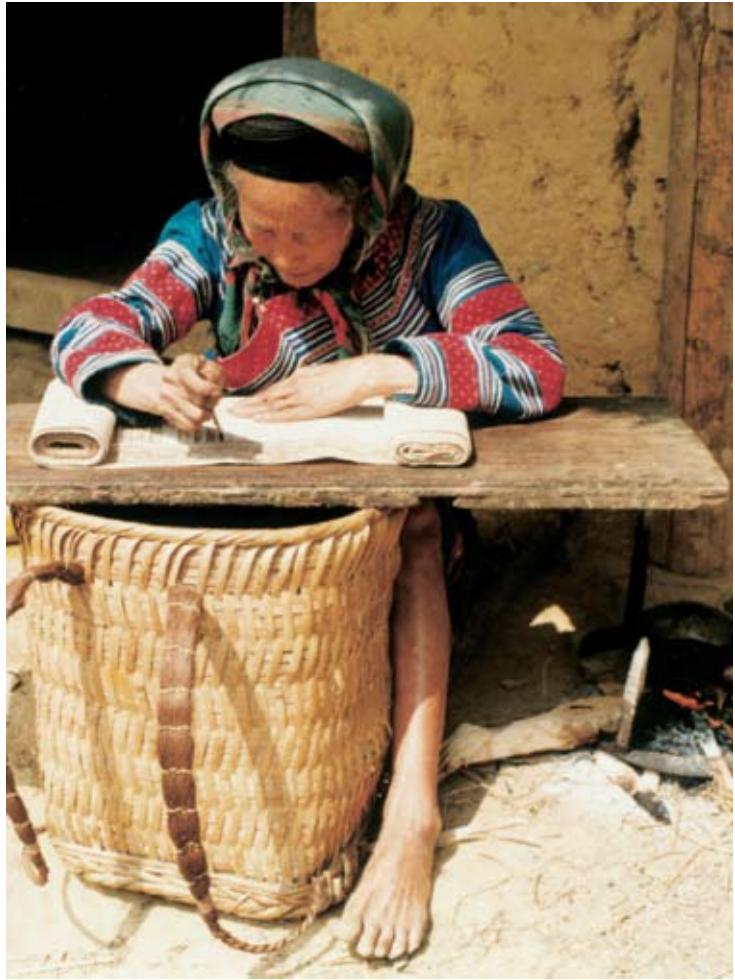
Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

Hoạt động sản xuất : Nguồn sống chính là làm nương định canh hoặc nương du canh trồng ngô, lúa, lúa mạch. Nông dân có truyền thống trồng xen canh trên nương cùng với cây trồng chính là các cây ý dĩ, khoai, rau, lạc, vừng, đậu... Chiếc cày của người Mông rất nổi tiếng về độ bền cũng như tính hiệu quả. Trồng lanh, thuốc phiện (trước đây), các cây ăn quả như táo, lê, đào, mận, ... dệt vải lanh, là những hoạt động sản xuất đặc sắc của người Mông.

Người Mông chăn nuôi chủ yếu trâu, bò, lợn, gà, ngựa. Ngựa thồ là phương tiện vận chuyển rất có hiệu quả trên vùng cao núi đá. Con ngựa rất gần gũi và thân thiết với từng gia đình Mông.

Vẽ bằng sáp ong, nhuộm chàm là một cách tạo hoa văn đặc trưng của người Mông và người Dao. Người phụ nữ dùng bút chấm vào sáp ong nóng chảy để vẽ vào những hoa văn trên tấm vải lanh trắng. Vẽ xong, tấm vải đó được nhuộm chàm nhiều lần cho đến khi được màu đen vừa ý. Sau đó, người ta đem vải nhúng vào nước nóng cho sáp ong tan ra, để lại những hoa văn màu trắng trên nền chàm xanh.

Ảnh : Trọng Thanh



Họ phát triển đa dạng các nghề thủ công như đan lát, rèn, làm yên cương ngựa, đồ gỗ, nhất là các đồ đựng, làm giấy bản, đồ trang sức bằng bạc phục vụ nhu cầu và thị hiếu của người dân. Các thợ thủ công Mông phần lớn là thợ bán chuyên nghiệp làm ra những sản phẩm nổi tiếng như lưỡi cày, nòng súng, các đồ đựng bằng gỗ ghép.

Chợ ở vùng Mông thỏa mãn vừa nhu cầu trao đổi hàng hóa vừa nhu cầu giao lưu tình cảm, sinh hoạt.

Ăn : Người Mông thường ăn ngày hai bữa, ngày mùa ăn ba bữa. Bữa ăn với các thực phẩm truyền thống có mèn mén (bột ngô đồ) hay cơm, rau xào mỡ và canh. Bột ngô được xúc ăn bằng thìa gỗ. Phụ nữ khéo làm các loại bánh bằng bột ngô, gạo vào những ngày Tết, ngày lễ. Người Mông quen uống rượu ngô, rượu gạo, hút thuốc bằng điếu cày. Đưa mồi khách chiếc điếu do tự tay mình nạp thuốc là biểu hiện tình cảm quý trọng. Trước kia, tục hút thuốc phiện tương đối phổ biến với họ.

Mặc : Trang phục của người Mông rất sắc sỡ, đa dạng giữa các nhóm.

Thắng cố (cháo canh) là món ăn được ưa thích của người Mông. Đây là món canh gồm các loại thịt, xương, lòng, gan, tim, phổi bò (dê) cắt thành từng miếng nhỏ được nấu chung trong chảo to. Người Mông thường nấu *thắng cố* khi nhà có bữa đám hay trong các phiên chợ.

Ảnh : Trọng Thanh



Chợ phiên, nơi giao lưu trao đổi hàng hóa, gặp gỡ của anh em, bạn bè trai gái, là một sinh hoạt đặc trưng của người Mông ở vùng cao biên giới. Người ta thồ trên lưng ngựa đến chợ để mua bán hàng hóa như : ngô, rau, củ... Đàn ngựa thồ được quần tụ trên bãi để ngựa ở chợ Bắc Hà (Lào Cai), Đồng Văn (Hà Giang), là nét văn hóa đẹp ở vùng cao.

Ảnh : Trọng Thanh



Phụ nữ Mông Trắng trồnghanh, dệt vải lanh, váymàu trắng, áo xẻ ngực, thêu hoa văn ở cánh tay, yếm sau. Cạo tóc, để chỏm, đội khăn rộng vành.

Phụ nữ Mông Hoa mặc váymàu chàm có thêu hoặc in hoa văn bằng sáp ong, áo xẻ nách, trên vai và ngực đắp vải màu, và thêu. Để tóc dài, vấn tóc cùng tóc giả.

Phụ nữ Mông Đen mặc váybằng vải chàm, in hoa văn bằng sáp ong, áo xẻ ngực.

Phụ nữ Mông Xanh mặc váy ống. Phụ nữ Mông Xanh đã có chồng cuốn tóc lên đỉnh đầu, cài bằng lược móng ngựa, đội khăn ra ngoài tạo thành hình như hai cái sừng.

Trang trí trên y phục chủ yếu bằng đắp ghép vải màu, hoa văn thêu chủ yếu hình con ốc, hình vuông, hình quả trám, hình chữ thập.

Ở : Người Mông ở hầu hết các tỉnh từ vùng Đông Bắc, Tây Bắc đến Nghệ An, Thanh Hoá. Quần tụ trong từng bản vài chục nóc nhà. Nhà trệt, ba gian hai chái, có từ hai đến ba cửa. Gian giữa đặt bàn thờ. Nhà giàu thì tường trimestone, cột gỗ kê trên đá tảng hình đèn lồng hay quả bí, mái lợp ngói, sàn gác lát ván. Phổ biến nhà bungalow hay vách nứa, mái tranh. Lương thực được cất trữ trên sàn gác. Một số nơi có nhà kho chứa lương thực ở ngay cạnh nhà.

Chuồng gia súc được lát ván cao ráo, sạch sẽ.

Ở vùng cao núi đá, mỗi nhà có một khuôn viên riêng cách nhau bằng bức tường xếp đá cao khoảng gần 2 mét.

Phuong tiện vận chuyển : Người Mông quen dùng ngựa thồ, gùi có hai quai đeo vai.

Quan hệ xã hội : Bản thường có nhiều họ, trong đó một hoặc hai họ giữ vị trí chủ đạo, có ảnh hưởng chính tới các quan hệ trong bản. Người đứng đầu bản điều chỉnh các quan hệ trong bản, trước kia, cả bằng hình thức phạt vạ lắn dư luận xã hội. Dân mỗi bản tự nguyện cam kết và tuân thủ quy ước chung của bản về sản xuất, chăn nuôi, bảo vệ rừng và việc giúp đỡ lẫn nhau. Quan hệ trong bản càng gắn bó chặt chẽ hơn thông qua việc thờ cúng chung thổ thần của bản.



Mỗi gia đình Mông đều có bàn thờ ở gian giữa nhà. Biểu trưng cho nơi thờ là vài tờ giấy bản có tráng kim ở giữa đóng trên vách được thay vào dịp Tết hàng năm. Mỗi khi cúng, người ta lấy lông gà châm vào tiết rồi dán lên tờ giấy bản đó.

Ảnh : Võ Mai Phương

Ngày Tết, trai gái Mông vui chơi, ca hát, múa khèn, tung còn, đánh cầu lông gà, đánh quay... Chơi quay là một trò chơi phổ biến ở hầu hết các dân tộc ở miền Bắc, nhưng mỗi dân tộc có cách đánh quay riêng.

Ảnh : Võ Mai Phương



Người Mông rất coi trọng dòng họ bao gồm những người có chung tổ tiên. Các đặc trưng riêng với mỗi họ thể hiện ở những nghi lễ cúng tổ tiên, ma cửa, ma mụ... như số lượng và cách bày bát cúng, bài cúng, nơi cúng, ở các nghi lễ ma chay như cách quàn người chết trong nhà, cách để xác ngoài trời trước khi chôn, cách bố trí mộ... Người cùng họ dù không biết nhau, dù cách xa bao đời nhưng qua cách trao đổi các đặc trưng trên có thể nhận ra họ của mình. Phong tục cấm ngặt những người cùng họ lấy nhau. Tình cảm gắn bó giữa những người trong họ sâu sắc. Trưởng họ là người có uy tín, được dòng họ tôn trọng, tin nghe.

Gia đình nhỏ, phụ hệ. Cô dâu đã qua lễ nhập môn, bước qua cửa nhà trai, coi như đã thuộc vào dòng họ của chồng. Vợ chồng rất gắn bó, luôn ở bên nhau khi đi chợ, đi nương, thăm hỏi họ hàng. Phổ biến tục cướp vợ.

Thờ cúng : Trong nhà có nhiều nơi linh thiêng dành riêng cho việc thờ cúng như nơi thờ tổ tiên, ma nhà, ma cửa, ma bếp. Những người biết nghề thuốc, biết làm thầy còn lập bàn thờ cúng những vị tổ sư nghề của mình. Nhiều lễ cúng kiêng cấm người lạ vào nhà, vào bản. Sau khi cúng ma cầu xin cho ai thường đeo bùa để lấy khước.

Học : Chữ Mông tuy được soạn thảo theo bộ văn chữ Quốc ngữ từ những năm 60 nhưng cho đến nay vẫn chưa thực sự phổ biến.

Lễ tết : Trong khi người Việt đang hối hả kết thúc tháng cuối cùng trong năm thì người Mông đã bước vào Tết năm mới truyền thống từ đầu tháng 12 âm lịch, sớm hơn Tết Nguyên đán gần một tháng, theo cách tính lịch cổ truyền của người Mông, phù hợp với nông lịch truyền thống. Ngày Tết, dân làng thường chơi côn, đu, thổi khèn, ca hát ở những bãi rộng quanh làng. Tết lớn thứ hai là Tết mùng 5 tháng 5 (âm lịch). Ngoài hai tết chính, tùy từng nơi, còn có các Tết vào các ngày 3 tháng ba, 13 tháng sáu, 7 tháng bảy (âm lịch).

Văn nghệ : Thanh niên thích chơi khèn, vừa thổi vừa múa. Khèn, trống còn được sử dụng trong đám ma, lúc viếng, trong các lễ cúng cơm. Kèn lá, đàn môi là phương tiện để thanh niên trao đổi tâm tình.

NGƯỜI MNÔNG

Tên tự gọi : Mnông.

Nhóm địa phương : Mnông Gar, Mnông Nông, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Rlâm, Mnông Preh, Mnông Prâng, Mnông Đíp, Mnông Bhiêt, Mnông Sitô, Mnông Bu Đâng, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đêh...

Dân số : 92.451 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Người Mnông là cư dân sinh tụ lâu đời ở miền trung Tây Nguyên nước ta.

Hoạt động sản xuất : Người Mnông trồng lúa nương trên rẫy bằng phương pháp "đao canh hỏa chúa" : phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt ; thu hoạch theo lối tuốt lúa bằng tay. Họ trồng lúa nước bằng phương pháp "đao canh thủy nậu" trên những vùng đầm lầy, dùng trâu để quần ruộng cho nhão đất rồi gieo hạt, không cấy mạ như ở đồng bằng. Điều đáng lưu ý là vai trò của cái cuốc trong nền nông nghiệp cổ truyền Mnông. Đi đôi với nền sản xuất nông phẩm, việc săn bắn, hái lượm còn giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày.

Sản xuất thủ công nghiệp gia đình phổ biến là nghề đan đồ gia dụng bằng nguyên liệu mây, tre, lá ; thứ đến là nghề trồng bông dệt vải do phụ nữ đảm nhiệm. Trong mỗi làng còn có một số người biết làm gốm thô, nặn bằng tay và nung lộ thiên. Sản phẩm là nồi đất các loại, bát ăn cơm và vò, hũ. Nghề rèn nông cụ không được phát triển lắm trong các vùng Mnông. Đặc biệt ở vùng Buôn Đôn, cư dân có nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng. Cho đến nay nghề này vẫn được tiếp tục duy trì tuy số voi săn bắt được hằng năm đã giảm đi đáng kể.

Cách trang trí như thế này ở mỗi đầu dải khố Mnông luôn là một trong những đặc điểm nổi bật để phân biệt với trang phục cùng loại của các dân tộc khác tại Trường Sơn - Tây Nguyên. Hãy chú ý trước hết đến các cụm tua màu rực rỡ được phân bố ở đầu đường biên, mép khố và sau đó là sự bố cục của các dải hoa văn hẹp trên cả hai chiều ngang, dọc.

Ảnh : Chu Thái Sơn





Ngôi nhà trệt nhóm Mnông Prâng ở huyện Đăk Glong (tỉnh Đăk Nông) có kiến trúc như mô phỏng và mở rộng của một vòm hang động. Đây là lối kiến trúc nhà không có chái. Cửa ra vào luôn được mở ở hai phía : phía hôi và phía mái, điểm khác biệt so với lối mở cửa của nhà sàn dài Ê-đê cùng địa phương.

Ảnh : Chu Thái Sơn

Ăn : Họ ăn cơm gạo tẻ nấu trong những nồi đất nung, xa xưa thì phổ biến là cơm lam (gạo nếp nấu trong ống nứa). Bữa ăn trưa ở trên ruộng rẫy thường là món cháo chua đựng trong những trái bầu khô. Thức ăn chủ yếu là muối ớt, canh rau rừng, thịt chim, thú và cá suối bắt được. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm chưa phát triển. Rau củ được trồng trên rẫy để bổ sung cho nguồn thức ăn do hái lượm đem lại. Thức uống phổ biến là rượu cần.

Mặc : Về mùa nóng, đàn ông xưa kia thường đóng khố ở trần ; còn đàn bà thì quấn váy tấm và cũng ở trần. Về mùa lạnh, họ khoác thêm trên mình một tấm mền, kiểu phục sức rất phổ biến ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Hiện nay trong trang phục Mnông đã tiếp thu nhiều yếu tố Việt. Tập quán “cà răng cẳng tai” phổ biến trong xã hội cổ truyền, đến nay chỉ còn lại dấu ấn ở lứa tuổi những người cao tuổi.

Ở : Hiện nay người Mnông cư trú tập trung theo nhóm địa phương, chủ yếu ở các huyện : Lắc, MĐrăk, Đăk Nông, Đăk Mil, Krông Pách, Ea Súp, Buôn Đôn... thuộc các tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông; một bộ phận cư trú ở phía bắc tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương và Bình Phước) và tây nam tỉnh Lâm Đồng ; địa bàn phân bố về phía tây đến tận miền đông Campuchia, giáp ranh với biên giới nước ta. Tùy theo vùng và từng nhóm địa phương mà họ xây cất nhà trệt hoặc nhà sàn. Nhà trệt có mái tranh gần sát đất và nền đất là mặt bằng sinh hoạt, rất phổ biến ở nhóm Mnông Gar, Mnông Preh, Mnông Prâng... Còn nhà sàn thường là sàn thấp, chỉ cách mặt đất khoảng 0,70m đến 1m và phổ biến ở nhóm Mnông Kuênh, Mnông Chil, Mnông Bhiêt... Riêng nhóm Mnông Rlâm ở vùng hồ Lắc xây cất nhà sàn cao theo kiến trúc của người Ê-đê. Dù là nhà sàn hay nhà trệt thì mái vẫn lợp bằng cỏ tranh : khung và sườn nhà được kết hợp 2 loại nguyên liệu là tre nứa và gỗ cây... Các bộ phận được liên kết bằng chạc, ngoãm, dây mây và dây r荨ng.

Phương tiện vận chuyển : Chủ yếu là cái gùi công trên lưng nhò có 2 quai quàng qua đôi vai. Việc vận chuyển bằng voi là phương thức đặc biệt được chú trọng ở vùng người Mnông. Việc đi lại, vận chuyển trên sông, hồ có thuyền độc mộc.

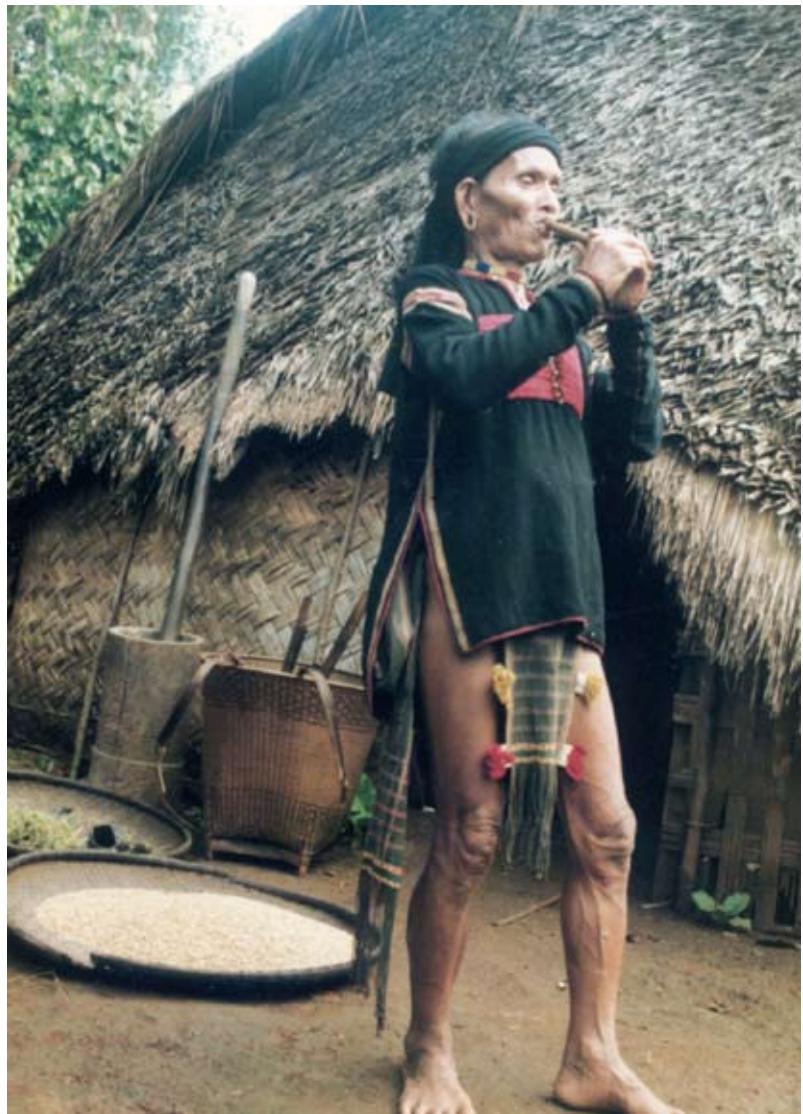
Quan hệ xã hội : Đơn vị cư trú cơ bản gọi là *bon* hay *uôn*, tương ứng với làng, xóm. Các gia đình trong làng có quan hệ láng giềng, quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân. Làng nhỏ có độ mươi nóc nhà, làng lớn có khi tập trung đến vài chục nóc. Quan hệ huyết thống ở đây tính theo dòng họ mẹ. Dấu vết của chế độ mẫu hệ còn rất đậm nét trong mọi quan hệ xã hội hiện nay. Song tập quán mẫu hệ đã và đang tan rã ở nhiều thang bậc khác nhau theo từng nhóm địa phương.

Trong xã hội cổ truyền người đứng đầu mỗi làng gọi là *Rnút* hay *Kroanh bon*, bên cạnh có người phụ tá gọi là *Rnoi*, *Rnóp*. Khi cần chiến đấu thì cử ra một chức sắc gọi là *Né tăm lăm lở* làm thủ lĩnh quân sự. Xã hội Mnông vận hành theo tập quán pháp và Tập quán pháp ca được truyền khẩu qua các thế hệ để làm chuẩn mực cho mọi ứng xử trong đời sống.

Cưới xin : Phụ nữ thường chủ động hơn trong việc hôn nhân. Lễ cưới do hai bên cùng tổ chức. Sau hôn nhân phổ biến là cư trú phía nhà gái. Ở nhiều nhóm địa phương lại phổ biến hình thức luân cư song phương. Con sinh ra đều mang họ mẹ. Trong tập quán cưới xin có 3 nghi lễ là *Sa ur*, *Tâm ốp* và *Tâm nsóng* tương ứng với lễ chạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ thành hôn. Chế độ một vợ một chồng là quy tắc chặt chẽ trong quan hệ hôn nhân. Luật tục Mnông phạt vụ rất nghiêm khắc với tội loạn luân và ngoại tình.

Nhạc cụ bằng tre, nứa rất phong phú về chủng loại và phổ biến trong các dân tộc tại Trường Sơn – Tây Nguyên. Người nghệ sĩ Mnông đang cất lên tiếng nhạc rùng tha thiết, réo rắt qua ống sáo dọc 5 lỗ.

Ảnh : Chu Thái Sơn



Ma chay : Khi có người chết, cả làng nghỉ việc đồng áng để cùng lo mai táng, ma chay. Thi hài được quàn tại nhà khoảng 2 ngày đối với người chết già, chết vì bệnh tật. Họ rất kinh hãi và chối bỏ việc ma chay đối với mọi cái chết do tai nạn gây nên (chết đuối, ngã cây, rắn cắn, hổ vồ... và chết do chiến tranh, đâm chém). Những cái chết “bất đắc kì tử” như vừa nêu thì thi hài không được đem vào nhà mà phải mai táng tức khắc một cách thầm lặng. Thổ táng là hình thức duy nhất trong việc tang ma, không có tập quán cải táng. Mọi người chết đều được chia tài sản để mang về “lập nghiệp” ở thế giới của ông bà gọi là *Phan*.

Nhà mới : Khi một ngôi nhà được xây cất hoàn tất thì lễ khánh thành để vào nhà mới sẽ được tổ chức linh đình bằng một ngày tiệc mặn cúng hiến sinh heo. Sau bữa ăn rồi mới đến tiệc rượu cần rất rôm rả trong tiếng nhạc cồng chiêng.

Lễ tết : Lễ hội đâm trâu là lễ hội cổ truyền được coi trọng nhất. Kết thúc mùa thu hoạch lúa hàng năm, mỗi làng đều tổ chức Tết ăn mừng cơm mới, tạ ơn trời đất và Thần Lúa. Trâu được hiến sinh trong hội lễ tung bùng để chuẩn bị cho một mùa vụ mới tràn đầy hi vọng.

Lịch : Nông lịch cổ truyền Mnông tính theo lịch âm, dựa vào quy trình canh tác rẫy. Mỗi năm cũng có 12 tháng, mỗi tháng có từ 29 đến 30 ngày.

Học : Trong xã hội cổ truyền Mnông chưa có chữ viết, chỉ có văn chương truyền miệng. Việc giáo dục, học tập được thực hiện bằng phương pháp chỉ dẫn trực tiếp, làm mẫu noi theo, bắt chước. Thập kỉ gần đây mới xuất hiện chữ viết nhưng sự phổ biến rộng rãi đang vấp phải không ít trở ngại.

Văn nghệ : Kho tàng truyện cổ, đặc biệt là sử thi và tập quán pháp ca tiềm ẩn nhiều giá trị, đã và đang được khai thác, giới thiệu. Tục ngữ, ca dao, dân ca rất phong phú. Nhạc cụ có cồng chiêng, kèn bầu, kèn sừng trâu, kèn môi, đàn độc huyền, đàn 8 dây, sáo dọc. Đặc biệt là vỏ trái bầu khô được sử dụng một cách phổ biến để tạo nên bộ phận khuếch đại âm thanh trong nhiều nhạc cụ bằng tre, nứa. Người ta đã tìm thấy ở vùng cư trú của người Mnông bộ đàn đá nguyên thủy nổi tiếng từ giữa thế kỉ XX.

Chơi : Trẻ em thường thích chơi diều, đánh cù, bịt mắt bắt dê, chạy, nhảy...

NGƯỜI MƯỜNG

Tên tự gọi : Mol (hoặc Mon, Moan, Mual).

Nhóm địa phương : Ao Tá (Âu Tá), Mọi Bi.

Dân số : 1.137.515 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Lịch sử : Cùng nguồn gốc với người Việt cư trú lâu đời ở vùng Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ...

Hoạt động sản xuất : Nông nghiệp ruộng nước chiếm vị trí hàng đầu, cây lúa là cây lương thực chính. Công cụ làm đất phổ biến là chiếc cày chìa và chiếc bùa đơn, nhỏ có răng bằng gỗ hoặc tre. Lúa chín dùng hái gặt bó thành cum gửi về nhà phơi khô xếp để trên gác, khi cần dùng, lấy từng cum bỏ vào máng gỗ, dùng chân chà lấy hạt rồi đem giã. Trong canh tác ruộng nước, người Mường có nhiều kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ.

Ngoài ruộng nước, người Mường còn làm nương rẫy, chăn nuôi gia đình, săn bắn, đánh cá, hái lượm và sản xuất thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát...).

Ăn : Họ thích ăn các món đồ như xôi đồ, cơm tẻ đồ, rau, cá đồ. Cơm, rau đồ chín được dỡ ra rá tᾶi đều cho khỏi nát trước khi ăn.

Rượu cần của người Mường nổi tiếng bởi cách chế biến và hương vị đậm đà của men được đem ra mời khách quý và uống trong các cuộc vui tập thể.

Phụ nữ cũng như nam giới thích hút thuốc láo bằng loại ống điếu to. Đặc biệt, phụ nữ còn có phong tục nhiều người cùng chuyên nhau hút chung một điếu thuốc.



Bộ y phục của phụ nữ Mường thanh lịch và kín đáo gồm : khăn trắt hình chữ nhật, áo ngắn, váy dài đến mắt cá chân, yếm; đồ trang sức thường là dây đeo bạc có gắn hộp trầu hình quả đào, móng vuốt hổ, gấu...

Ảnh : Hoàng Bé

Mặc : Bộ y phục nữ đa dạng hơn nam giới và còn giữ được nét độc đáo. Khăn đội đầu là một mảnh vải trắng hình chữ nhật không thêu thùa, yếm, áo cánh (phổ biến là màu trắng) thân rất ngắn thường xẻ ở ngực và váy dài đến mắt cá chân gồm hai phần chính là thân váy và cạp váy. Cạp váy nổi tiếng bởi các hoa văn được dệt kì công. Trang sức gồm vòng tay, chuỗi hạt và bộ xà titch 2 hoặc 4 dây bạc có treo hộp quả đào và móng vuốt hổ, gấu bịt bạc.

Thầy *mo* khi hành lễ mặc y phục riêng. Đó là chiếc áo dài 5 thân cài khuy bên nách phải, nhuộm màu xanh hoặc đen, thắt dây lưng trắng, đội mũ vải nhọn đầu. Thầy *mõi* khi cúng chữa bệnh thường đội mũ châu.

Ở : Người Mường sống tập trung thành làng xóm ở chân núi, bên sườn đồi, nơi đất thoái gần sông suối... ở các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ. Mỗi làng có khoảng vài chục nóc nhà, khuôn viên của mỗi gia đình thường nổi bật lên những hàng cau, cây mít. Đại bộ phận ở nhà sàn, kiểu nhà 4 mái. Phần trên sàn người ở, dưới gầm đặt chuồng gia súc, gia cầm, để cối giã gạo, các công cụ sản xuất khác.

Làm nhà mới, khi dựng cột bếp, người Mường có tục làm lỗ nhom lửa. Gia chủ lấy bẹ chuối cắt hình 3 con cá to kẹp vào thanh nứa buộc lên cột bếp, ở cột cái của bếp còn đặt một quả bí xanh. Trước lúc đun nấu ở nhà mới, gia chủ làm lỗ *nhom lửa* xin Thần Bếp cho đặt 3 hòn đầu rau và hòn đá cái. Đêm đó gia chủ mời mọi người uống rượu cần dưới ánh sáng của ngọn lửa không tắt.

Phương tiện vận chuyển : Phụ nữ phổ biến dùng loại gùi đan bằng giang hoặc tre, 4 góc nẹp thành thẳng đứng, có dây đeo qua trán hoặc qua vai để chuyên chở. Đôi đậu, đòn gánh có mầu 2 đầu, đòn xóc cũng thường được sử dụng.

Nước sạch được chứa trong ống nứa to, dài hơn 1 mét vác vai từ bến nước về dựng bên vách để dùng dần.

Quan hệ xã hội : Quan hệ trong làng xóm với nhau chủ yếu là quan hệ láng giềng. Gia đình 2 - 3 thế hệ chiếm phổ biến. Con cái sinh ra lấy họ cha. Quyền con trai trưởng được coi trọng và con trai trong gia đình được thừa kế tài sản.

Cưới xin : Trai gái tự do yêu đương tìm hiểu, ưng ý nhau thì báo để gia đình chuẩn bị lễ cưới. Để dẫn đến đám cưới phải qua các bước : ướm hỏi (*kháo thêng*), lễ bỏ trầu (*tỉ nòm bánh*), lễ xin cưới (*nòm khẩu*), lễ cưới lần thứ nhất (*tỉ cháu*), lễ đón dâu (*tỉ du*). Trong ngày cưới, ông mối dẫn đầu đoàn nhà trai khoảng ba, bốn chục người gồm đủ nội, ngoại, bạn bè mang lễ vật sang nhà gái tổ chức cưới. Chú rể mặc quần áo đẹp, chít khăn trắng, gùi một *chón* (gùi) cơm đồ chín (bằng khoảng 10 đấu gạo), trên miệng *chón* để 2 con gà sống thiến luộc chín. Trong lễ đón dâu, cô dâu đội nón, mặc váy áo đẹp ngoài cùng là chiếc áo dài màu đen thắt 2 vạt ở phía trước. Cô dâu mang về nhà chồng thường là 2 chǎn, 2 cái đệm, 2 quả gối tựa để biểu bố mẹ chồng và hàng chục gối con để nhà trai biểu cô dì, chú bác.

Sinh đẻ : Khi người vợ sắp sinh con, người chồng phải chuẩn bị nhiều củi, làm một bếp riêng ở gian trong và quây phen nứa thành một buồng kín cho vợ đẻ. Khi vợ chuyển dạ đẻ, người chồng đi báo tin cho mẹ vợ và chị em họ hàng nội ngoại biết để đến nhà cùng nhau chờ đợi. Bà đỡ cắt rốn cho đứa trẻ bằng dao nứa lấy từ đầu chiếc rui trên mái nhà. Nếu là con trai thì dùng dao nứa mái nhà trước, nếu là con gái thì dùng dao nứa mái nhà sau. Cuống rốn của các con trong gia đình được đựng chung trong một ống nứa, họ tin rằng làm như thế lớn lên anh em sẽ thương yêu nhau.

Ngày sinh con, gia đình tổ chức bữa cơm ăn mừng, mời thầy mo cúng trừ mọi điều xấu hại đến mẹ con. Đẻ được 3 - 7 ngày thường có nhiều anh em, bà con đến thăm hỏi tặng quà. Bà ngoại mừng cháu bao giờ cũng có vài vuông vải tự dệt, gia đình khá giả mừng thêm chiếc vòng bạc đeo cổ, anh em thân thích thì mừng gạo, mừng tiền.

Người đẻ thường ăn cơm nếp cẩm với lá *tắc chiềng* (loại lá thuốc chống được bệnh sài), uống nước nấu với các loại lá cây thuốc và trong thời gian cữ (7 đến 10 ngày) nhất là 3 ngày đầu luôn luôn phải sưởi bên bếp lửa. Trẻ sơ sinh nếu là trai thì được âu yếm gọi *lọ mạ* (thóc giống), nếu là gái thì lại trìu mến gọi *cách tắc* (rau cỏ). Thường thì trẻ khoảng 1 tuổi mới được đặt tên gọi chính thức.

Ma chay : Người chết tắt thở, con trai trưởng cầm dao nín thở chặt 3 nhát vào khung cửa sổ gian thờ, sau đó gia đình nỗi chiêng phát tang. Thi hài người chết được liệm nhiều lớp vải và quần áo theo phong tục rồi để vào trong quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, bên ngoài phủ áo vẩy rồng bằng vải.



Tế quạt ma là một nghi lễ độc đáo trong đám ma người Mường. Khi tế quạt ma, những người là dâu trong nhà, trong họ của người quá cố phải mặc bộ đồ quạt ma rất đẹp, gồm : vây đen cạp mới, áo ngắn, áo chùng trắng, yếm đỏ; hai tay đeo vòng hạt cuồm, tay phải cầm quạt cọ múa, tay trái cầm que gậy, đầu đội mũ quạt trang trí tua hạt cuồm; phía trước đặt một chiếc ghế mây.

Ảnh : Hoàng Bé

Tang lễ do thầy mo chủ trì, dẫn dắt. Bên cạnh hình thức chịu tang của con trai, con gái như vẫn thường thấy ở người Việt, riêng con dâu, cháu dâu chịu tang cha mẹ, ông bà còn có bộ tang phục riêng gọi là bộ quạt ma.

Lịch : Lịch cổ truyền người Mường gọi là *sách doi* làm bằng 12 thẻ tre tương ứng với 12 tháng. Trên mỗi thẻ có khắc kí hiệu khác nhau để biết tính toán, xem ngày, giờ tốt xấu cho khởi sự công việc.

Người Mường ở Mường Bi có cách tính lịch khác với người Mường ở các nơi khác gọi là cách tính *ngày lùi, tháng tới*. Tháng giêng lịch Mường Bi ứng với tháng 10 của lịch Mường các nơi khác và tháng 10 âm lịch.

Lịch người Mường gọi là *sách doi* được sáng tạo dựa trên quan sát chuyển động của sao ĐOI. Lịch được làm bằng 12 thẻ tre, mỗi thẻ là một tháng, trong đó có số ngày trong tháng được khắc bằng những kí hiệu khác nhau để đoán định ngày tốt xấu cho khởi sự công việc.

Ảnh : Hoàng Bé



Văn nghệ : Hát xéc *bùa* (có nơi gọi *xắc bùa* hay *khóa rác*) được nhiều người ưa thích. *Thuồng* (có nơi gọi *ràng thuồng* hoặc *xưởng*) là loại dân ca ca ngợi lao động, và các nét đẹp phong tục dân tộc. *Bợ mẹng* là hình thức hát giao du tâm sự tình yêu. Ví đúm cũng là loại dân ca phổ biến.

Bên cạnh đó, người Mường còn có các thể loại hát khác như hát ru, hát đồng dao... Đặc biệt, ở người Mường phải kể đến lẽ ca. Đó là những áng mo, bài khán do thày mo đọc và hát trong đám tang.

Ngoài sáo, nhị, trống, kèn... thì cồng chiêng là nhạc cụ đặc sắc.

Chơi : Trò chơi của người Mường gần gũi với mọi đối tượng. Có những trò chơi được tổ chức chu đáo, công phu như: thi bắn nỏ, đánh đu, ném côn... Các trò chơi của lứa tuổi thiếu niên nhi đồng được tổ chức linh hoạt ở mọi nơi, mọi lúc với những điều kiện chơi đơn giản, tiện lợi như trò đánh cắt, trò *cò le*, trò đánh chó hoặc buôn chó, trò đánh mảng, trò *chăm chỉ*, *chăm chăn*.

NGƯỜI NGÁI

Tên tự gọi : Sán Ngái.

Tên gọi khác : Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyến.

Dân số : 4.841 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Lịch sử : Người Ngái có nhiều gốc khác nhau và thiên di tới Việt Nam làm nhiều đợt. Quá trình này diễn ra suốt thời kì Trung và Cận đại.

Hoạt động sản xuất : Người Ngái sinh sống trong nội địa lấy việc trồng lúa nước làm nguồn sống chính. Ngoài ra, họ còn trồng ngô, khoai, sắn, chǎn nuôi... Bộ phận ở ven biển và hải đảo sống bằng nghề đánh cá là chủ yếu. Thủ công nghiệp với các nghề như làm mành trúc, dệt chiếu, mộc, nề, rèn, gạch ngói, nung vôi,... cũng đóng vai trò đáng kể trong đời sống của người Ngái.

Ăn : Người Ngái ăn ba bữa trong ngày, thích ăn cháo, thức ăn chủ yếu là rau... Họ ưa dùng các loại gia vị như tỏi, ớt, gừng... trong bữa ăn.



Làm những cây rơm để giữ dùng đun nấu dần là một thói quen của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở đồng bằng và trung du. Người Ngái giữ các cây rơm trên dàn cao để tránh mối mọt và gia súc phá hoại.

Ảnh : Vi Văn An



Ngoài việc lập bàn thờ gia tiên, các thầy cúng người Ngái còn lập bài vị để thờ bậc thánh sư (đạo Lão). Quan âm Nam Hải (đạo Phật) và Thành hoàng bản thổ. Bài vị được viết bằng chữ Hán trên giấy đỏ cùng lá cờ xí, cờ tướng và các thần Kim Quy, Thanh Xà (Rắn).

Ảnh : Võ Mai Phương

Mặc : Y phục thường không thêu thùa. Nam giới mặc quần lá tọa, áo có 2 hoặc 3 túi. Phụ nữ mặc áo 5 thân dài quá mông, cài khuy vải bên nách phải, thắt tết tóc cuộn quanh đầu.

Ở : Người Ngái sống phân tán trong các tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh... Họ ở nhà đất với nhiều kiểu kiến trúc và chất liệu lợp mái khác nhau. Bộ phận ở ven biển và hải đảo thường sống ngay trên thuyền.

Phương tiện vận chuyển : Cư dân ở miền núi quen dùng gùi đeo, sọt gánh, còn ở miền biển thì dùng thuyền, xuồng ba lá.

Quan hệ xã hội : Gia đình nhỏ phụ quyền. Quan hệ cộng đồng còn mạnh mặc dù đã xuất hiện sự phân hóa giàu nghèo. Trong mỗi làng bản, vị trí của người tộc trưởng của dòng họ lớn nhất được đề cao và có vai trò lớn trong việc giải quyết các quan hệ làng xóm.

Người Ngái nhận họ và phân biệt chi ngành qua hệ thống tên đệm. Họ vợ, mà đại diện chính là ông cậu (*khảo*), có vai trò quan trọng trong quan hệ thân tộc. Mặc dù vậy, dòng họ Ngái vẫn mang tính huyết thống dòng cha.

Cưới xin : Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Nghi thức mỗi đám cưới với hai bước là lễ thành hôn và lễ nhập phòng. Tuổi kết hôn sớm, hôn nhân mang tính gả bán cao. Sau đám cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Chỉ có những trường hợp đặc biệt (nhà gái không có con trai, chú rể đồng anh em...) mới có hiện tượng ở rể.

Sinh đẻ : Phụ nữ có mang và sinh nở phải kiêng khem nhiều trong cả ăn uống và hành vi. Trẻ sơ sinh sau 2 - 3 ngày đã được mẹ cho ăn bột.

Ma chay : Người Ngái quan niệm chết tức là linh hồn chuyển sang sống trong một thế giới khác. Vì thế, họ thường chôn theo người chết nhiều đồ tùy táng mà khi sống người ta vẫn dùng. Tang lễ có nhiều công đoạn phức tạp : báo tang, nhập quan, chôn cất, mở mả...

Thờ cúng : Tin vào sự tồn tại của hai phần trong con người (thể xác và linh hồn) cũng như sự tồn tại của hai thế giới (thế giới thực và thế giới siêu thực của các thần thánh, linh hồn người). Người Ngái thường thờ cúng nhiều đối tượng như tổ tiên, thần, Phật, ma rừng, vong hồn thập loại chúng sinh,... Nghi thức cúng mỗi đối tượng khác nhau dùng các loại lễ vật khác nhau. Đã tồn tại một lớp người chuyên hành nghề tôn giáo.

Lễ tết : Ăn Tết Nguyên đán vào đầu năm âm lịch. Ngoài ra có các tết khác như Hàn thực (3 - 3 âm lịch), Đoan ngọ (5 - 5 âm lịch), Vu lan (15 - 7 âm lịch), Cơm mới (10 - 10 âm lịch).

Học : Người Ngái nói nhiều thổ ngữ khác nhau của tiếng Hán phương nam, nhưng xưa kia ít người biết chữ. Ngày nay, đa số trẻ em đến tuổi đi học đều biết chữ Quốc ngữ và tiếng phổ thông.

Văn nghệ : Người Ngái có một kho tàng văn nghệ dân gian phong phú với loại hình nghệ thuật như dân ca, dân vũ và đặc biệt là loại văn học truyền miệng. Họ có nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích, thành ngữ, tục ngữ... thể hiện quan niệm của họ về thế giới quan, nhân sinh quan và đến nay vẫn còn giàu ý nghĩa nhân bản.

Chơi : Người Ngái thích chơi cù, chơi khăng, đuổi bắt, đánh cầu lông gà, đá cầu chinh và trò chơi tập thể khác.

NGƯỜI NÙNG

Tên tự gọi : Nồng.

Nhóm địa phương : Nùng Giang, Nùng Xuồng, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lòi, Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh, Nùng Quy Rịn, Nùng Dín...

Dân số : 856.412 người.

Ngôn ngữ : Tiếng Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng Tày, tiếng Thái và tiếng Choang ở Trung Quốc...

Lịch sử : Người Nùng phần lớn từ Quảng Tây (Trung Quốc) di cư sang cách đây khoảng 200 - 300 năm.

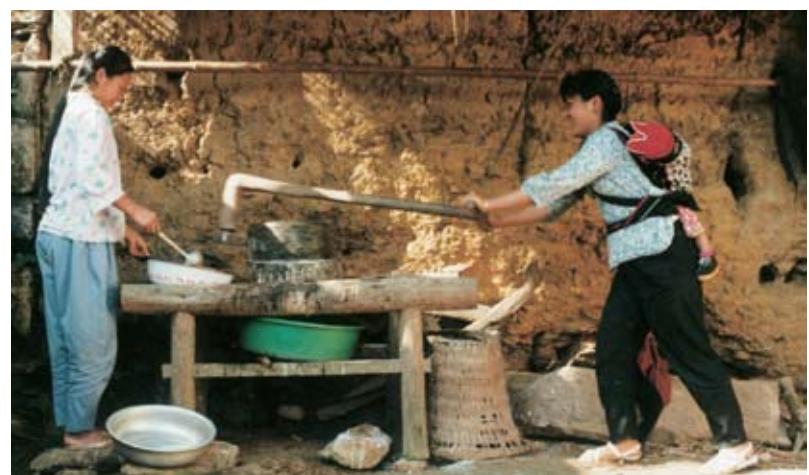
Hoạt động sản xuất : Người Nùng làm ruộng rất thành thạo, nhưng do cư trú ở những vùng không có điều kiện khai phá ruộng nước, nên ở nhiều nơi, họ phải sống bằng nương rẫy là chính. Ngoài ngô, lúa, họ còn trồng các loại cây có củ, bầu bí, rau xanh...

Họ biết làm nhiều nghề thủ công : dệt, rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, làm giấy dó, làm ngói âm dương... Nhiều nghề có truyền thống lâu đời nhưng vẫn là nghề phụ gia đình, thường chỉ làm vào lúc nông nhàn và sản phẩm làm ra phục vụ nhu cầu của gia đình là chính. Hiện nay, một số nghề có xu hướng mai một dần (dệt), một số nghề khác



Bếp của người Nùng gồm 2 phần : Phần ngoài đặt 3 ông đầu rau hoặc kiềng để nấu ăn và sưởi ấm ; phần trong là bếp lò đắp bằng đất sét đặt chảo to để nấu cám lợn.

Ảnh : La Công Ý



Mỗi dịp Tết, người Nùng đều làm nhiều loại bánh. Phổ biến các loại bánh được chế biến bằng bột gạo xay trên các cối xay bằng đá.

Ảnh : Trọng Thanh

được duy trì và phát triển (rèn). Ở xã Phúc Sen (huyện Quảng Hòa, Cao Bằng), rất nhiều gia đình có lò rèn và hầu như gia đình nào cũng có người biết làm nghề rèn.

Chợ ở vùng người Nùng phát triển. Người ta thường đi chợ phiên để trao đổi mua bán các sản phẩm. Thanh niên, nhất là nhóm Nùng Phàn Slinh thích đi chợ hát giao duyên.

Ăn : Ở nhiều vùng, người Nùng ăn ngô là chính. Ngô được xay thành bột để nấu cháo đặc như bánh đúc. Thức ăn thường được chế biến bằng cách rán, xào, nấu, ít khi luộc. Nhiều người kiêng ăn thịt trâu, bò, chó.

Mặc : Y phục truyền thống của người Nùng khá đơn giản, thường làm bằng vải thô tự dệt, nhuộm chàm và hầu như không có thêu thùa trang trí. Nam giới mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, có hàng cúc vải. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải, thường chỉ dài quá hông.

Ở : Người Nùng cư trú ở các tỉnh vùng Đông Bắc nước ta tập trung ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên,... họ thường sống xen kẽ với người Tày. Phần lớn ở nhà sàn. Một số ở nhà đất làm theo kiểu tròn tường hoặc xây bằng gạch mộc. Ở ven biên giới, trước kia còn có loại nhà làm theo kiểu pháo đài, có lô cốt và lỗ chầu mai để chống giặc cướp.

Phương tiện vận chuyển : Các phương thức vận chuyển truyền thống là khiêng, vác, gánh, mang, xách. Hiện nay, ở một số địa phương, người Nùng sử dụng xe có bánh lốp do súc vật kéo để làm phương tiện vận chuyển.

Quan hệ xã hội : Trước Cách mạng tháng Tám, xã hội người Nùng đã đạt đến trình độ phát triển như người Tày. Ruộng và nương thâm canh đã biến thành tài sản tư hữu, có thể đem bán hay chuyển nhượng. Hình thành các giai cấp : địa chủ và nông dân.

Cưới xin : Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu và khi yêu nhau họ thường trao tặng nhau một số kỉ vật. Các chàng trai tặng các cô gái đòn gánh, giỏ đựng con bông (*hắp li*) và giỏ đựng con sợi (*cỏm lót*). Còn các cô gái tặng các chàng trai áo và túi thêu.

Tuy nhiên, hôn nhân lại hoàn toàn do bố mẹ quyết định, trên cơ sở hai gia đình có môn đăng, hộ đối không và lá số đòi trai gái có hợp nhau hay không. Nhà gái thường thách cưới bằng thịt, gạo, rượu và tiền. Số lượng đồ dâng càng nhiều thì giá trị của người con gái càng cao. Việc cưới xin gồm nhiều nghi lễ, quan trọng nhất là lễ đưa dâu về nhà chồng. Sau ngày cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để cho đến khi sắp có con mới về ở hẳn nhà chồng.



Mang đồ dâng cưới sang nhà gái.

Ảnh : Vũ Thị Kim

Sinh đẻ : Ngoài lễ đặt bàn thờ bà mụ và lễ mừng trẻ đầy tháng, ở một số nhóm Nùng còn tổ chức lễ đặt tên cho trẻ khi chúng đến tuổi trưởng thành.

Ma chay : Có nhiều nghi lễ với mục đích chính là đưa hồn người chết về bên kia thế giới.

Nhà mới : Làm nhà mới là một trong nhiều công việc hệ trọng. Vì thế, khi làm nhà, người ta rất chú ý tới việc chọn đất, xem hướng, chọn ngày dựng nhà và lên nhà mới với ước mong có cuộc sống yên vui, làm ăn phát đạt.

Thờ cúng : Thờ tổ tiên là chính. Bàn thờ đặt ở nơi trang trọng, được trang hoàng đẹp, ở vị trí trung tâm là bức *phùng slǎn* viết bằng chữ Hán cho biết tổ tiên thuộc dòng họ nào. Ngoài ra còn thờ Thổ công, Phật bà Quan Âm, Bà mụ, ma cửa, ma sàn, ma ngoài sàn (*phi hang chān*)... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai, dịch bệnh... Khác với người Tày, người Nùng tổ chức mừng sinh nhật và không cúng giỗ.

Lễ tết : Người Nùng ăn Tết giống như người Việt và người Tày.

Lịch : Người Nùng theo âm lịch.

Học : Có chữ nôm Nùng dựa theo chữ Hán, đọc theo tiếng Nùng và chữ Tày - Nùng trên cơ sở chữ cái Latinh.

Văn nghệ : *Sli* là hát giao duyên của thanh niên nam nữ dưới hình thức diễn xướng tập thể, thường là đôi nam, đôi nữ hát đối đáp với nhau và được hát theo hai bè.

Người ta thường *sli* với nhau trong những ngày hội, ngày lễ, ngày chợ phiên, thậm chí ngay trên tàu, trên xe.

Chơi : Trong các ngày tết, ngày lễ, ngày hội thường có một số trò chơi như tung còn, đánh cầu lông, đánh quay, kéo co...



Trong nhà người Nùng có bàn thờ tổ tiên thường để ở gian bên trái. Bàn thờ là nơi tôn nghiêm, được trang trí những bức hoành phi và câu đối viết bằng chữ Hán trên nền giấy đỏ. Nhiều nơi còn có bức *phùng slǎn* đề tên dòng họ.

Ảnh : La Công Ý



Quan niệm phổ biến là mỗi mảnh đất, mỗi khu rừng đều có thổ công. Hằng năm, người Nùng đều có lễ cúng thần rừng ở những gốc cây cổ thụ hay các tảng đá có hình thù kì dị trong các khu rừng cẩm. Người ta làm bàn thờ bằng tre, nứa để đặt các lễ vật cúng thần.

Ảnh : Trọng Thanh

NGƯỜI Ơ ĐU

Tên tự gọi : Ơ Đu hoặc I Đu.

Tên gọi khác : Tày Hạt (người đói rách).

Dân số : 301 người.

Ngôn ngữ : Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Hiện nay chỉ còn một vài cụ già biết tiếng mẹ đẻ. Hầu hết người Ơ Đu dùng các tiếng Khơ-mú, Thái làm công cụ giao tiếp hằng ngày.

Lịch sử : Xưa kia, người Ơ Đu cư trú suốt một vùng dọc theo hai con sông Nậm Mô và Nậm Non, nhưng tập trung nhất vẫn là dọc sông Nậm Non. Do nhiều biến cố trong lịch sử liên tiếp xảy ra ở vùng này buộc họ phải dời đi nơi khác hay sống hòa lẫn với các cư dân mới đến. Hiện người Ơ Đu ở hai bản đông nhất là Xốp Pột và Kim Hòa, xã Kim Đa, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Ở Lào, họ hợp với nhóm Tày Phoquent cư trú ở tỉnh Sầm Nưa.

Hoạt động sản xuất : Người Ơ Đu sinh sống chủ yếu bằng nương rẫy và một phần ruộng nước. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ : phát, đốt, gieo hạt từ các tháng 4 - 5 âm lịch, thu hoạch vào các tháng 9 - 10. Công cụ làm rẫy gồm rìu, dao, gậy chọc lỗ. Ngoài lúa là giống cây trồng chính, họ còn trồng sắn, bầu, bí, ngô, ý dĩ, đỗ. Hải lượm và săn bắn vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống. Chăn nuôi trâu bò, lợn gà, dê



Gùi có dây đeo trán là phương tiện vận chuyển đắc dụng nhất của người Ơ Đu.

Ảnh : Võ Văn An



Chiếc áo tơi liền nón có quai đeo vai để che mưa, che nắng là sản phẩm độc đáo của người O' Đu.

Ảnh : La Công Ý

khá phát triển. Trâu, bò dùng làm sức kéo, kéo cày ; lợn, gà sử dụng trong các dịp cưới, nghi lễ tín ngưỡng, cúng ma... Đan lát đồ gia dụng bằng giang, mây, một phần tiêu dùng, phần để trao đổi. Xưa kia, họ còn biết dệt vải.

Ăn : Người O' Đu thường ăn 1 bữa phụ (sáng), 2 bữa chính (trưa và tối). Trước đây, họ ăn xôi đồ ; nay có cả cơm gạo té ; khi mất mùa, họ ăn củ nâu, củ mài, hoặc sắn, ngô thay cơm. Họ thích uống rượu, hút thuốc láo.

Mặc : Hiện nay, nam và nữ đều ăn mặc theo kiểu người Thái, người Việt trong vùng. Những bộ trang phục cổ truyền còn rất ít.

Ở : Trước đây, ngôi nhà sàn truyền thống, phải dựng quay đầu vào núi (dụng chiềng dọc) gọi là *xiên tảng*. Khi dựng cột phải tuân theo một thứ tự nhất định. Nay kiểu nhà này không còn nữa. Họ ở nhà sàn giống như nhà sàn người Thái.

Phương tiện vận chuyển : Phổ biến hơn cả là gùi có dây đeo trên trán. Gùi rất đẹp, bền chắc.

Quan hệ xã hội : Do số lượng dân số ít, sống xen kẽ với người Khơ-mú và Thái, cho nên các mặt quan hệ xã hội, văn hóa của họ chịu nhiều ảnh hưởng của hai dân tộc này. Người O' Đu lấy họ theo họ Thái, Lào. Tổ chức dòng họ rất mờ nhạt. Trưởng họ là người có uy tín, được kính trọng và có vai trò lớn trong dòng họ. Gia đình người O' Đu là gia đình nhỏ phụ quyền. Đàm ông quyết định tất thảy các công việc trong nhà. Phụ nữ không được hưởng quyền thừa tự. Họ phổ biến tục ở rể. Lễ vật trong dịp cưới không thể thiếu là thịt sóc, thịt chuột sấy khô và cá ướp muối.

Sinh đẻ : Phụ nữ đẻ ngồi tại góc nhà phía gian dành cho phụ nữ. Nhau trẻ bỏ vào ống tre đem chôn ngay dưới gầm sàn. Tuổi đứa con được tính từ ngày có tiếng sấm trong năm. Khi đó, đứa bé được coi là đầy năm và được bố mẹ làm lễ đặt tên.

Thờ cúng : Người Ò Đu tin rằng khi người chết, hồn biến thành ma. Hồn thân thể ngụ tại bãi tha ma, hồn gốc ở chỏm tóc ở lại làm ma nhà. Ma nhà chỉ ở với con cháu một đời theo thứ tự từ con trai cả đến con trai thứ. Khi các con trai đã chết hết, người ta làm lễ tiễn ma nhà về với tổ tiên. Nơi thờ ma nhà tại góc hồi của gian thứ hai. Bàn thờ đơn giản, treo cao sát mái nhà.

Lễ tết : Người Ò Đu ăn Tết Nguyên đán, Tết Cơm mới. Ngày hội lớn nhất là lễ đón tiếng sấm trong năm. Ngày đó, cư dân khắp nơi đổ về mở hội tế trời, mổ trâu, bò, lợn ăn mừng tại bản Xốp Pột, xã Kim Đa, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Văn nghệ : Người Ò Đu sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ của người Khơ-mú, Thái như : sáo, khèn, chiêng, trống ; thuộc các làn điệu dân ca Khơ-mú, Thái, kể chuyện dã sử.

Chơi : Người Ò Đu có các trò chơi đánh khăng, chơi quay, ném còn, ô ăn quan.



Người Ò Đu ở nhà sàn có 4 mái lợp bằng nứa hoặc tranh.

Ảnh : La Công Ý

NGƯỜI PÀ THÈN

Tên tự gọi : Pà Hung.

Tên gọi khác : Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát tiên tộc...

Dân số : 5.569 người.

Ngôn ngữ : Thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

Lịch sử : Theo truyền thuyết, người Pà Thèn ở vùng Than Lô (Trung Quốc) đến Việt Nam cách đây khoảng 200 - 300 năm với câu chuyện vượt biển cùng người Dao.

Hoạt động sản xuất : Trước kia, người Pà Thèn sống chủ yếu bằng nương rẫy. Phương thức canh tác là phát đốt rồi chọc lỗ, tra hạt. Cây trồng gồm lúa, ngô và các loại rau, đậu, khoai sọ, khoai môn. Công cụ sản xuất là rìu, cuốc, dao. Do sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên, nhất là những lúc mất mùa, giáp hạt, người Pà Thèn vẫn phải lên rừng đào củ mài, củ nâu... Vì thế, hái lượm còn đóng vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế. Nghề dệt của họ có từ lâu đời, sản phẩm dệt được nhiều dân tộc xung quanh ưa thích. Đàn ông thường đan lát, làm mộc. Người Pà Thèn chăn nuôi các loại gia súc và gia cầm như : trâu, bò, dê, lợn, gà. Ngoài phục vụ nhu cầu sức kéo, chăn nuôi còn nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng và lễ nghi tôn giáo.

Ăn : Người Pà Thèn chủ yếu ăn cơm tẻ, ngày hai bữa chính, thích các món ăn luộc hay xào.

Mặc : Bộ trang phục của phụ nữ Pà Thèn còn giữ được nhiều yếu tố riêng. Bộ trang phục của phụ nữ gồm : áo, váy, khăn trong và khăn ngoài, màu sắc rất sắc sỡ. Một số mô típ trang trí trên quần áo của họ cũng gần giống như của người Dao.

Ở : Hiện nay, họ cư trú tại hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Tùy từng nơi, người Pà Thèn quen ở nhà sàn, nhà nền đất hay nửa sàn nửa nền đất. Hiện nay, ở nhiều nơi, đồng bào đã dựng nhà cột kè khang trang, vững chãi.



Cất giữ giống là một việc rất trọng yếu của nông dân, dù làm ruộng hay làm nương. Người Pà Thèn giữ giống bằng cách treo các loại hạt giống cây trong nhà.

Ảnh : Trọng Thanh



Dệt thổ cẩm là một nghề truyền thống của người Pà Thèn.

Ảnh : Trọng Thanh

Phương tiện vận chuyển : Gánh là cách vận chuyển chính của người Pà Thẻn.

Quan hệ xã hội : Quan hệ xóm giềng giữ vai trò chủ đạo. Thôn xóm hòa thuận, các gia đình thường quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, đổi công cho nhau những lúc thời vụ hay những công việc cần nhiều lao động.

Lễ vật quan trọng của người Pà Thẻn là chiếc lồng gà trống thiến được trang trí bằng vải đỏ do bên nhà trai cùng với chú rể và các thiếu nữ phù rể mang theo trên đường đi đón dâu.

Ảnh : Võ Mai Phương



Trong một bản của người Pà Thẻn, có nhiều dòng họ cùng cư trú, trong đó thường có một dòng họ lớn nhất. Người Pà Thẻn có 8 họ gốc và một số họ khác của người Dao (Bàn, Triệu). Mỗi họ chia ra nhiều chi họ gắn với truyền thuyết riêng.

Cưới xin : Gia đình một vợ một chồng bền vững. Việc lấy nhau giữa những người cùng họ bị cấm nghiêm ngặt. Rất hiếm các trường hợp người chồng lấy vợ hai, vợ chồng ít khi lì dị. Việc ngoại tình bị xã hội lên án. Từ khi dạm hỏi cho đến lễ cưới phải qua nhiều nghi lễ. Có hai hình thức ở rể là ở rể tạm thời (tối đa 12 năm) và ở rể đời - sang ở hẳn bên nhà vợ, con mang họ mẹ.

Ma chay : Khi có người chết thì người nhà bắn ba phát súng báo hiệu, sau đó tiến hành khâm liệm. Lễ vật dùng cho đám ma do con gái đã có chồng đưa đến phúng viếng. Mỗi người viếng một con lợn khoảng 25 kg, nhà nghèo thì chỉ 7 con gà trống. Quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng. Trong quan tài có đổ gạo rang, phủ giấy bǎn rồi mới đóng chốt hạ huyệt.

Thờ cúng : Người Pà Thẻn tin vào sự tồn tại của các siêu linh, vật có linh hồn. Ma quỷ, thần thánh gồm hai loại : lành và dữ. Loại lành gồm các thần ở trên trời, tổ tiên, thổ địa... ; loại dữ như ma sông, ma suối, ma của người chết "bất đắc kì tử"..., chúng thường phá hoại mùa màng, làm hại gia súc.

Chủ yếu là thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ làm bằng tấm gỗ hình chữ U lộn ngược. Mặt bàn để một bát hương và một bát nước lă. Người Pà Thẻn có nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như : cúng trước khi tra hạt, lễ cúng corm mới. Truyền thuyết về sự xuất hiện của cây lúa là do 3 con vật : chó, mèo, lợn lấy trộm giống lúa trên trời về cho con người, nên khi cúng corm mới phải cho 3 con vật trên ăn trước. Khi hạn hán lâu, dân bản làm lễ cầu mưa. Các nghi lễ liên quan đến chăn nuôi, săn bắn cũng được chú trọng.

Lễ tết : Người Pà Thẻn ăn Tết Nguyên đán và các Tết như các dân tộc khác ở vùng Đông Bắc.

Lịch : Vận dụng âm lịch trong sản xuất, đời sống.

Học : Nhiều người biết đọc, viết chữ Nôm Tày, Nùng.

Văn nghệ : Đời sống văn nghệ phong phú như ca hát, thổi sáo và các trò chơi dân gian.

NGƯỜI PHÙ LÁ

Tên tự gọi : Lao Va Xơ, Bồ Khô Pạ, Phù Lá.

Tên gọi khác : Xá Phó, Cần Thin.

Nhóm địa phương : Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán.

Dân số : 9.046 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Lịch sử : Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ là cư dân có mặt tương đối sớm ở Tây Bắc nước ta. Các nhóm khác đến muộn hơn, khoảng 200 - 300 năm trở lại, quá trình hội nhập của nhóm Phù Lá Hán còn tiếp diễn cho tới những năm 40 của thế kỷ XX.

Hoạt động sản xuất : Người Phù Lá làm nương và ruộng bậc thang. Các sản phẩm đan bằng mây, trúc với nhiều hoa văn, màu sắc như các đồ đựng quần áo, thức ăn rất nổi tiếng. Họ quen sử dụng nỏ, tên tẩm thuốc độc để săn bắn ; trồng bông, dệt vải, xe sợi bằng con trượt.

Ăn : Người Phù Lá giã gạo hằng ngày bằng chày tay, ăn cơm té ngày hai bữa, sáng sớm và tối, thích hợp với điều



Cách quạt thóc đơn giản nhất (một người đổ thóc, một người cầm nia quạt) vẫn phổ biến ở người Phù Lá và nhiều dân tộc khác.

Ảnh : Mai Thanh Sơn



Nhóm Phù Lá Lão cho đến nay vẫn duy trì nghề trồng bông, dệt vải nhằm thỏa mãn nhu cầu về mặc của gia đình. Tranh thủ lúc ở nhà, người phụ nữ bặt bông, họ xe sợi lúc trên đường đi nương.

Ảnh : Mai Thanh Sơn

kiện canh tác trên nương. Đồ nếp dùng trong lễ cúng, làm bánh. Cơm nếp, các món ăn cá, thịt ướp với gạo rang giã nhỏ cùng gia vị ớt, rau thơm, thịt nướng rất được họ ưa thích.

Mặc : Phụ nữ ăn mặc khác nhau giữa các nhóm. Nữ giới nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ mặc váy, áo ngắn, cổ vuông chui đầu, vừa thêu vừa trang trí bằng hạt cườm, thắt lưng đính vỏ ốc núi. Các nhóm khác mặc quần, áo dài xẻ ngực hay áo ngắn xẻ nách.

Chiếc áo của nam giới Phù Lá Lão rất độc đáo, sau lưng đính nhiều hạt cườm.

Nam nữ Phù Lá thường đeo túi vải bên mình.

Chiếc áo của nam giới Phù Lá (nhóm Lão) có nét riêng, độc đáo thể hiện ở cách trang trí các hạt cườm ở sau lưng và các mép áo. Áo không có cúc, thường chỉ được vắt chéo trước khi giặt vào cạp quần.

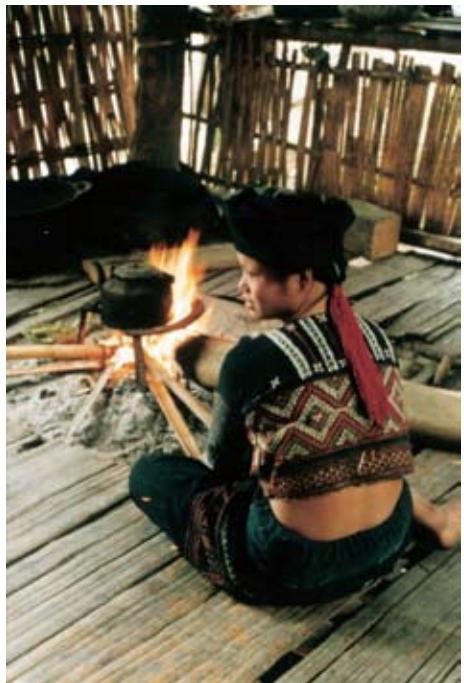
Ảnh : Mai Thanh Sơn

ở : Người Phù Lá sống tập trung ở các tỉnh : Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu. Làng xóm thường cách xa nương. Cư dân nhóm Phù Lá Lão thường ở phân tán thành những chòm xóm với quy mô nhỏ. Các nhóm khác cư trú tập trung hơn. Tùy từng nơi ở nhà sàn hay nhà trệt. Kho thóc quây quần thành một khu thường làm cách xa nhà để phòng hỏa hoạn.

Phương tiện vận chuyển : Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ đeo gùi đỡ bằng trán. Trái lại, nhóm Phù Lá Hán và Phù Lá Đen cõng gùi trên lưng hoặc sử dụng ngựa thồ để chuyên chở.

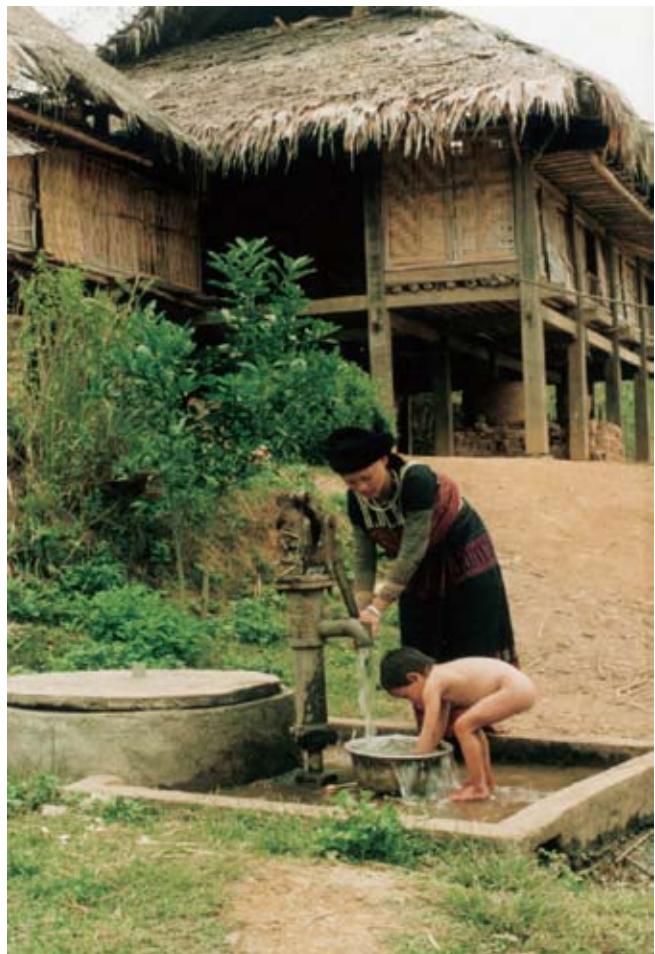
Bếp lửa là trung tâm của sinh hoạt gia đình trong nhà sàn. Khi lên nhà mới, việc đầu tiên rất thiêng liêng là nhóm lửa và duy trì ngọn lửa trên bếp.

Ảnh : Trọng Thanh



Quan hệ xã hội : Quan hệ láng giềng là mối quan hệ chủ đạo trong các bản Phù Lá. Những ngày mùa, các gia đình trong bản thường giúp đỡ công cho nhau, ăn chung với gia chủ bữa tối. Khi gia đình nào đó có công to việc lớn (cưới xin, làm nhà, ma chay...) đều nhận được sự giúp đỡ của các thành viên khác trong bản.

Trong bản có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia thành nhiều chi. Phủ bên ngoài các tên họ bằng âm Hán, Hán - Việt, Việt, Thái còn có những tên họ riêng bằng tiếng dân tộc. Dấu vết thờ vật tổ trong các dòng họ còn đặc biệt rõ nét ở nhóm Phù Lá Lão. Quan hệ dòng họ không thật chặt chẽ.



Dòng nước mát đã được chuyển đổi từ truyền thống đến hiện đại. Phụ nữ Phù Lá không còn phải đi vác nước ở các khe nước về nhà nữa, họ đã được dùng nước lấy từ trong lòng đất.

Ảnh : Trọng Thanh

Cưới xin : Trai gái tự do tìm hiểu trước hôn nhân. Tối tối, gái trai chưa vợ chưa chồng thường đến tụ tập vui chơi ở nhà bạn gái hay trai và ngủ luôn ở gian khách, nơi dành cho những người chưa vợ chưa chồng. Nếu yêu nhau, người con trai được vào ngủ chung với người yêu của mình. Sau vài đêm đi lại với nhau, hai bên thật ưng ý, người con gái trở về ngủ ở nhà mình. Đến đêm người yêu lại tới ngủ cùng. Tiếp đó là các lễ dạm, hỏi, cưới như bình thường. Trong đám cưới có tục uống rượu, hát đối để được vào nhà đón và đưa cô dâu về nhà trai, tục co kéo cô dâu giữa nhà trai và nhà gái, tục vẩy nước bắn và bôi nhọ nồi lên mặt đoàn nhà trai trước khi ra về, tục lại mặt sau 12 ngày cưới.

Sinh đẻ : Sản phụ đẻ ngồi. Họ không được ngủ trên giường, mà phải ngủ trên đệm rơm. Nhau đẻ chôn dưới gầm giường hoặc chân cột dưới gầm sàn, phía buồng ngủ. Sau khi đẻ kiêng người lạ vào nhà 3 ngày với dấu hiệu úp nón trên cọc ở trước cửa hay cọc bôi than đen có cắm lá đùm đúm ở ngoài cửa. Lễ đặt tên 12 ngày sau khi đẻ do thầy mo thực hiện. Mỗi người được đặt hai tên, một tên gọi thông thường, một tên khác chỉ dùng để cúng bái tổ tiên hay cúng lúc chết.

Ma chay : Thi hài người chết để ở giữa nhà, đầu quay về phía bàn thờ, phía trên cảng một chiếc chài rộng, đinh chài móc dưới mái nhà. Nước rửa mặt cho người chết không được đổ đi mà để tự bốc hơi hết. Cúng cơm có bát cơm cắm đôi đũa, con gà (thui hay nướng, không cắt tiết, không rửa). Trong những ngày tang gia, con cái trải đệm rơm ngủ hai bên quan tài. Áo quan bằng thân gỗ, không nắp, đậy bằng dát vầu hoặc đóng bằng ván. Lễ viếng có kèn, trống. Khiêng quan tài ra đến nghĩa địa mới đào huyệt. Có nơi còn làm nhà mồ cho người chết. Trong đám tang, người Phù Lá rất quan tâm đến việc giữ gìn hồn vía của những người đi đưa tang để không bị ở lại dưới mộ hay nghĩa địa.

Thờ cúng : Người Phù Lá thờ riêng tổ tiên nam để phù hộ cho sức khỏe, tổ tiên nữ phù hộ cho mùa màng. Lễ cơm mới chủ yếu cúng ở nơi thờ tổ tiên nữ do phụ nữ đại diện và nữ giới trong nhà được ăn cơm trước. Lễ cúng ban thường vào tháng hai hằng năm. Họ thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng nông nghiệp trên nương, ruộng. Chiếc chài mới cũng phải qua lễ cúng mới được dùng.

Thầy cúng giữ vị trí quan trọng trong xã hội. Thầy cúng thường được dạy theo cách truyền khẩu vào các dịp tết tháng giêng, tháng bảy.

Lễ tết : Người Phù Lá ăn Tết Nguyên đán, các tết Tháng năm, Tháng bảy, Cơm mới.

Học : Một bộ phận người Phù Lá ở các huyện Mường Khương, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai), Xín Mần (tỉnh Hà Giang) có truyền thống sử dụng chữ Hán và xem tiếng Hán phương Nam như công cụ giao tiếp hằng ngày.

Văn nghệ : Kho tàng văn học dân gian phong phú, nhiều truyện cổ tích rất gần với mô típ của người Việt. Người Phù Lá sử dụng kèn, trống. Trai gái thích hát giao duyên. Nhóm Phù Lá Lão còn biết múa xòe trong âm hưởng của các làn điệu dân ca Thái.

Chơi : Trẻ em thích chơi đu quay, đá cầu, trốn tìm, đánh cỏ gà, chơi cù,... Trong các dịp hội hè, lễ tết... ngay cả người lớn cũng tham gia vào các trò chơi vui nhộn với phong thái rất hồn nhiên.

NGƯỜI PU PÉO

Tên tự gọi : Kabeo.

Tên gọi khác : La Quả, Penti Lô Lô.

Dân số : 705 người.

Ngôn ngữ : Tiếng nói thuộc nhóm Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai). Người Pu Péo nói giỏi tiếng Mông, Quan hỏa.

Lịch sử : Họ đã từng sinh sống lâu đời ở vùng cực bắc Việt Nam. Các dân tộc láng giềng đều thừa nhận người Pu Péo là một trong những cư dân khẩn ruộng nương đầu tiên ở vùng cực bắc nước ta.

Hoạt động sản xuất : Người Pu Péo chuyên trồng ngô, đậu trên nương với kĩ thuật cao, như cày nương, bón phân và trồng xen canh gối vụ. Một số trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ sử dụng trâu, bò làm sức kéo. Có người làm nghề ngói máng, mộc.

Ăn : Bột ngô đồ và canh là 2 món ăn chính của người Pu Péo. Họ dùng thìa để húp canh.

Mặc : Váy và áo phụ nữ rất đặc sắc, chỉ sử dụng kĩ thuật đắp vải màu. Áo mặc hai lớp. Áo ngoài xẻ ngực, không khuy cài, xung quanh gấu và hò áo được trang trí bằng cách đắp những miếng vải khác màu xếp thành hình tam giác, hình vuông hay hình quả trám ; cổ tay áo viền những khoanh vải khác màu. Áo ngắn mặc trong, cài khuy bên nách phải cũng được trang trí bằng vải màu như áo ngoài. Tóc của phụ nữ vấn trước trán gài lại bằng chiếc lược gỗ, phủ khăn vuông.

Chiếc váy của phụ nữ Pu Péo đẹp bởi cách trang trí ở dưới gấu bằng những mép vải màu hình vuông, tam giác cắt đắp thành dài.

Ảnh : La Công Ý



Ở : Người Pu Péo định cư ở huyện Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang. Xưa kia họ ở nhà sàn, nay ở nhà trệt. Nhà trìnghường hay chỉ là ván bưng, lợp ngói máng hoặc cỏ gianh.

Phương tiện vận chuyển : Phổ biến dùng gùi đeo lưng.

Cách vấn tóc thành búi ở trán và cài bằng chiếc lược gỗ là một đặc trưng văn hóa Pu Péo.

Ảnh : La Công Ý



Các quan hệ xã hội : Người Pu Péo tồn tại song song hai loại dòng họ. Một loại gọi theo tên bằng chữ Hán, đọc theo cách phiên âm của địa phương như Củng, Tráng, Phù... được sử dụng chính thức trong các giấy tờ. Một loại họ khác cổ hơn, thể hiện mối dây liên lạc máu mủ giữa các thành viên của dòng họ, mỗi dòng họ như thế thường gồm một cặp như kacung - kacăm, karăm - kachâm, karu - karựa, kabu - kabởng.

Cưới xin : Cưới xin có nhiều bước. Hôm đón dâu, phù dâu phải công cõi dâu ra khỏi cổng để theo đoàn nhà trai về. Trong bữa cơm cúng tổ tiên, thức ăn để trên nong, cả nhà cùng dâu rể phải ăn bốc. Lễ lại mặt tiến hành nhiều lần, sau ngày cưới 3, 7, 13, 30 ngày.

Sinh đẻ : Quan niệm phổ biến về ảnh hưởng to lớn của bà mụ tới con trẻ từ thai nhi cho đến tuổi 13. Sản phụ đẻ trong căn buồng riêng của mình. Nhau đẻ chôn trong ống tre dưới gầm giường hoặc bọc vào chiếu cũ để lèn cành cây trên rùng. Con trai đặt tên sau 5 ngày, con gái sau 3 ngày. Trong thời gian chưa đặt tên cho con, bố chỉ được quanh quẩn trong nhà, ra khỏi nhà phải đội nón. Tên của đứa trẻ được dùng cho đến 13 tuổi, sau đó đặt tên chữ cho con. Tên chữ đặt theo tiếng Quan họa cùng với tên đệm của dòng họ. Mỗi thế hệ có một tên đệm chung, như họ Củng có 18 tên đệm, họ Tráng 7 tên đệm.

Ma chay : Có lễ làm ma và lễ làm chay hay còn gọi là ma khô. Khi bố mẹ chết, người ta đặt nghiêng hũ thờ trên bàn thờ để báo hiệu cho tổ tiên biết có người chết và chậm nhất 13 ngày sau khi chôn phải làm lễ dựng lại hũ thờ này. Trong những ngày còn quàn trong nhà, cơm nước không được

nấu ở bếp chính mà kê đá làm bếp ở gian giữa nhà. Mỗi bài cúng của thầy cúng đều có nội dung riêng liên quan đến nhiều truyền thuyết lịch sử của người Pu Péo, đưa hồn về quê hương cũ. Người ta cắm *Ta leo* trước cửa ngăn ma vào nhà sau khi khôi quan tài ra khỏi cửa và đốt lửa ngoài sân đun nước rửa chân tay trước khi vào nhà sau lễ đưa đám.

Người Pu Péo tin vào sự tái sinh của người chết. Sau khi chôn người chết, sáng hôm sau gia đình xem vết chân trên lớp tro rắc trước cửa nhà.

Vài năm sau, gia đình sẽ tổ chức làm chay để cúng đưa hồn người chết về quê cũ. Trong lễ này, người Pu Péo còn bảo lưu hai phong tục cổ là uống rượu cần và đánh trống đồng.

Thờ cúng : Họ tin mỗi người có 8 hồn, 9 vía. Đêm 30 Tết Nguyên đán, các gia đình đều làm lễ gọi hồn cho từng thành viên trong nhà. Thờ tổ tiên 3 đời. Trên bàn thờ có những hũ sành nhỏ tượng trưng cho một đối tượng thờ, ít nhất 3 hũ cho 3 đời. Mỗi khi thành viên nào đó trong gia đình ốm đau, thầy bói sẽ bói và cho biết cần phải thờ ai để có thêm một hũ thờ nữa đặt lên bàn thờ.

Lễ tết : Ăn Tết Nguyên đán, đêm 29 gói và nấu bánh chưng đen tiễn năm cũ và đêm 30 gói và nấu bánh chưng trắng mừng năm mới, cúng tổ tiên. Sáng mồng một Tết, nam nữ đi gánh nước vàng nước bạc lấy lộc. Trong 3 ngày Tết, sau bữa cơm không được rửa bát, mỗi lần đến bữa chỉ dùng giấy lau sạch với mong muốn không có mưa quá to làm trôi hết đất màu.

Lịch : Sử dụng lịch 12 con vật, khớp với âm lịch.

Văn nghệ : Hát đám cưới xin dâu giữa nhà trai và nhà gái suốt 3, 4 giờ trở thành một sinh hoạt văn nghệ rất độc đáo. Đám cưới là dịp để trai gái ca hát, vui chơi.